



NGŨ' VẺ

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Ngữ văn – Lớp 9

*(Theo Quyết định số 1551/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chủ tịch: NGUYỄN THỊ VÂN ANH

Phó Chủ tịch: PHAN THỊ HỒNG XUÂN

Ủy viên, Thư kí: NGUYỄN VĂN THƯ

Các uỷ viên: NGUYỄN THỊ NĂM HOÀNG – TRẦN THỊ NGỌC ANH

LÊ NGỌC PHƯƠNG – TRƯƠNG THỊ BÍCH

NGUYỄN THỊ BÍCH ANH – NGUYỄN LÝ TƯỜNG

HOÀNG VĂN CHƯỜNG – VŨ MINH PHƯƠNG

Chân trời sáng tạo

NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – DƯƠNG THỊ HỒNG HIẾU
TĂNG THỊ TUYẾT MAI – NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – PHAN THU VÂN

NGŨ VĂN

(Bản in thử)

9

Chân trời sáng tạo **TẬP MỘT**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



Việc viết hoa trong sách **Ngữ văn 9** được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP về công tác văn thư do Chính phủ ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2020.

*Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để
dành tặng các em học sinh lớp sau.*

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến!

Tiếp nối Ngũ văn 6, Ngũ văn 7 và Ngũ văn 8, sách giáo khoa **Ngũ văn 9** sẽ cùng các em khám phá những chân trời mới của tri thức với mười bài học cũng là mười chủ điểm gắn với những vấn đề gần gũi trong cuộc sống của các em.

Ở tập một, các em sẽ được sống với những cảm xúc sâu lắng của tình yêu quê hương trong các bài thơ (Chủ điểm *Thương nhớ quê hương*); thấu hiểu ý nghĩa của văn chương đối với cuộc sống khi đọc các văn bản nghị luận (Chủ điểm *Giá trị của văn chương*); trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên và các di tích lịch sử qua các văn bản thông tin (Chủ điểm *Những di tích lịch sử và danh thắng*); học cách ứng xử của các nhân vật trước những thách thức của hoàn cảnh trong các truyện truyền kì (Chủ điểm *Con người trong thế giới kì ảo*); đồng cảm với ước mơ, khát vọng muôn đời của con người về một xã hội công bằng, tốt đẹp trong các truyện thơ Nôm (Chủ điểm *Khát vọng công lí*).

Ở tập hai, các em sẽ được tìm hiểu bối cảnh của cuộc sống hôm nay để nhận thức được trách nhiệm của mình qua các văn bản nghị luận (Chủ điểm *Những vấn đề toàn cầu*); học cách quan sát, phân tích, suy luận để tìm ra sự thật qua các truyện trinh thám (Chủ điểm *Hành trình khám phá sự thật*); thấu hiểu tâm tình của các nhà thơ, đồng thời học cách thể hiện tình cảm của mình qua các bài thơ song thất lục bát (Chủ điểm *Những cung bậc tình cảm*); rút ra những bài học từ cuộc sống qua văn bản kịch – bi kịch (Chủ điểm *Những bài học từ trải nghiệm đau thương*); lắng nghe dư âm của quá khứ để chia sẻ tâm tình của cha ông qua các bài thơ (Chủ điểm *Tiếng vọng những ngày qua*).

Đến với mỗi bài học, các em sẽ được tìm hiểu về xã hội, thiên nhiên và về chính mình; tiếp tục phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe, năng lực sáng tạo để từng bước hoàn thiện bản thân.

Chúc các em có những trải nghiệm thú vị cùng **Ngũ văn 9**.

NHÓM TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Yêu cầu cần đạt

- Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày vấn đề chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).
- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản.
- Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.
- Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong văn bản, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.
- Trình bày được một số lưu ý về tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.
- Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.
- Hiểu và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn văn bản của người khác.
- Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.
- Trung thực và có trách nhiệm với ý kiến của mình.

Yêu cầu cần đạt là căn cứ để em:

- Định hướng cách học.
- Tự kiểm soát mức độ đạt được yêu cầu của bài học.

Đọc phần **giới thiệu bài học** em sẽ biết chủ điểm của bài học và thể loại chính của văn bản.

Cuộc sống là mảnh đất màu mỡ nuôi dưỡng hạt mầm văn chương, là nguồn chất liệu và nguồn cảm hứng để tác giả sáng tạo nên đứa con tinh thần của mình. Ngược lại, văn chương cũng tác động, làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.

? Văn chương góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn bằng những cách nào?

Qua việc đọc hiểu các văn bản nghị luận văn học trong bài học này, em sẽ hiểu thêm về ý nghĩa của văn chương với đời sống.

Suy ngẫm và tìm câu trả lời cho **câu hỏi** này để hiểu ý nghĩa của bài học.



ĐỌC

TRI THỨC NGŨ VĂN

Cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong văn bản nghị luận

Để làm nên sức thuyết phục của văn bản nghị luận trong cách trình bày vấn đề, cần kết hợp cả *cách trình bày khách quan* và *cách trình bày chủ quan*.

Cách trình bày vấn đề khách quan chỉ đưa thông tin, nêu ra các bằng chứng khách quan. Cách trình bày này tạo ra cơ sở vững chắc (từ pháp lí, từ thực tiễn,...), đảm bảo tính chính xác, đúng đắn cho các lập luận.

Cách trình bày vấn đề chủ quan đưa ra ý kiến, đánh giá chủ quan, thể hiện rõ tình cảm, quan điểm của người viết. Cách trình bày này tác động đến cảm xúc của người đọc, khơi gợi sự đồng cảm, mối quan tâm của người đọc về những vấn đề được bàn luận.

Những khái niệm trong **Tri thức Ngữ văn** là công cụ giúp em đọc, viết, nói và nghe.

Sử dụng những trải nghiệm của bản thân trả lời câu hỏi trong mục **Chuẩn bị đọc** giúp em hiểu văn bản tốt hơn.

VĂN BẢN 1

VỀ HÌNH TƯỢNG BÀ TÚ¹ TRONG BÀI *THƯƠNG VỢ*²

Chu Văn Sơn³

Chuẩn bị đọc

Chia sẻ một vài suy nghĩ, cảm nhận của em về bài thơ *Thương vợ* (Trần Tế Xương).

Trải nghiệm cùng văn bản

Nói đến người vợ là nói đến không gian gia đình, nói đến quan hệ với người chồng. Hình tượng bà Tú thuộc về kiểu gia đình nhà nho theo ảnh hưởng của Nho giáo. Không coi trọng sản nghiệp, chỉ chú trọng danh vị, những gia đình như thế người chồng thì miệt mài đèn sách, còn người vợ thì nuôi sống gia đình với hi vọng một ngày kia chồng đỗ đạt làm quan cả họ được nhờ, đổi thay phận vị¹. Nhưng nền tảng của kiểu gia đình ấy đã đến hồi lung lay khi bước vào thời buổi Tây Tàu nhộn nhào² này. Không còn đâu cảnh thơ mộng “Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ” nữa. Không còn được ở yên trong một mái nhà – dầu vất vả mà êm đềm thanh thản, bà Tú đã bị cái thời buổi ấy ném ra ngoài cuộc đời phiến tạp³. Khi mà đô thị hoá đã làm ra cái cảnh “phố nửa làng” ở đất Vị Xuyên⁴ này, thì bà Tú cũng bị dạt theo cuộc sống buôn chải nhất thời để đợi chồng thành đạt. Mà đó là cuộc buôn chải không có kết thúc. Buôn chải đã thành số phận của bà. ¹

Theo dõi

1. Xác định một số từ ngữ, câu văn cho thấy cảm nhận, đánh giá chủ quan của người viết trong đoạn văn này.

Khi **Trải nghiệm cùng văn bản**, gặp những câu hỏi trong khung, hãy tạm dừng để suy ngẫm. Điều này giúp em hiểu rõ các chi tiết quan trọng của văn bản và tự kiểm soát cách hiểu văn bản của bản thân.

Các câu hỏi trong mục **Suy ngẫm và phản hồi** hướng dẫn em hình thành và phát triển kĩ năng đọc hiểu văn bản.

Suy ngẫm và phản hồi

1. Xác định cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong đoạn đầu tiên.
2. Vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản.
3. Em ấn tượng với lí lẽ, bằng chứng nào nhất? Lí lẽ và bằng chứng ấy đã làm sáng tỏ luận đề như thế nào?

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM

THƠ CA

Ra-xun Gam-za-tốp (Rasul Gamzatov)¹

Trải nghiệm cùng văn bản

Có công việc làm, hẳn có lúc ngừng tay
Có cuộc hành trình, phải có mươi phút nghỉ

Đọc văn bản ở mục **Đọc kết nối chủ điểm** để thấy một vấn đề có nhiều cách thể hiện khác nhau.

Thực hành tiếng Việt để đọc hiểu văn bản tốt hơn.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xác định phần trích dẫn trong các trường hợp sau. Chỉ ra sự khác biệt giữa những phần trích dẫn đó.

a. Tôi được biết những chiến công chống giặc, cứu nước của người anh hùng Nguyễn Trung Trực và nghĩa quân qua lời kể của cô giáo dạy Lịch sử. Câu nói nổi tiếng của ông khi bị giặc bắt và hành quyết: “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây” khiến tôi rất háo hức chờ đợi chuyến đi này.

(Nhóm biên soạn, *Thăm đến thờ Nguyễn Trung Trực ở Kiên Giang*, Ngữ văn 7, tập một, bộ sách *Chân trời sáng tạo*)

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI

TÍNH ĐA NGHĨA TRONG BÀI THƠ BÁNH TRÔI NƯỚC¹

Vũ Dương Quý²

Trải nghiệm cùng văn bản

Trong nhiều nhà thơ nữ của văn học trung đại Việt Nam, Hồ Xuân Hương được coi là nhà thơ tài hoa và độc đáo nhất. Tuy cuộc đời gặp nhiều éo le ngang trái, nhưng những tác phẩm thơ ca của bà vẫn thấm đậm tình thương con người, ngời sáng niềm tin yêu và trân trọng đối với con người, trước hết là đối với người phụ nữ. [...] Một trong những bài thơ Nôm đặc sắc của Hồ Xuân Hương là *Bánh trôi nước*. Đây là một tác phẩm đa nghĩa, vừa đậm tính dân tộc, vừa tập trung nét đặc sắc của hồn thơ Xuân Hương. Lởi một chiếc bánh trôi nói hộ nỗi niềm, tâm sự biết bao con người.

Bài thơ đặc sắc ở tính đa nghĩa, giàu cảm xúc.

Khi đọc văn bản nghị luận, em cần:

- Xác định luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố này
- Nhận biết cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan
- Liên hệ nội dung văn bản với thực tế để hiểu hơn về văn bản và về bản thân

Đọc mở rộng theo thể loại giúp em biết cách đọc các văn bản cùng thể loại.

Đọc kĩ những thông tin trong mục **Viết** để có những tri thức cơ bản về kiểu bài mà em sẽ thực hành.



VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

Ở lớp 8, em đã được học cách viết bài phân tích một tác phẩm văn học. Ở bài học này, em tiếp tục được rèn luyện kĩ năng viết kiểu bài này: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mĩ của nó.

Phân tích một tác phẩm văn học (nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mĩ của nó) thuộc kiểu bài nghị luận văn học, trong đó người viết dùng lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả của nó đối với việc thể hiện nội dung tác phẩm.

Yêu cầu đối với kiểu văn bản:

- Về nội dung: phân tích được nội dung chủ đề; nêu và phân tích được tác dụng của những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật đối với việc thể hiện nội dung.
- Về hình thức: lập luận chặt chẽ, có bằng chứng tin cậy từ tác phẩm, diễn đạt mạch lạc, sử dụng các phương tiện liên kết hợp lí để giúp người đọc nhận ra mạch lập luận của văn bản.
- Bố cục bài viết cần đảm bảo:

Mở bài: giới thiệu về tác phẩm văn học (tên tác phẩm, tác giả), nêu ý kiến khái quát về chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm.

Thân bài: lần lượt trình bày các luận điểm làm nổi bật chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật trong tác phẩm và tác dụng của nó đối với việc thể hiện nội dung tác phẩm.

Kết bài: khẳng định lại ý kiến về chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm; nêu suy nghĩ, cảm xúc, trải nghiệm cá nhân hoặc bài học rút ra từ tác phẩm.

Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

Bài văn phân tích, đánh giá truyện ngắn *Bóng chanh đỏ*

Mở bài

Có những tác phẩm văn học như chiếc cầu nối diệu kì đưa tâm hồn ta về với thế giới tự nhiên bao la, đầy màu sắc, cho ta bài học về cách sống hài hoà với tự nhiên. Đối với tôi, *Bóng chanh đỏ* của nhà văn Đỗ Chu là một tác phẩm như thế. *Bóng chanh đỏ* gợi chủ đề về con người và thiên nhiên. Chủ đề đó được thể hiện qua nghệ thuật viết truyện giản dị mà đặc sắc, lời cuốn. ⁽¹⁾

(1) Giới thiệu tác phẩm văn học, khái quát về chủ đề và đặc sắc nghệ thuật

Đọc, quan sát những thông tin trong mục này giúp em hiểu **đặc điểm kiểu văn bản**, từ đó học cách tạo lập kiểu văn bản tương tự.

Thực hiện những yêu cầu trong **Hướng dẫn quy trình viết** giúp em từng bước học cách viết, cách lập kế hoạch cho quá trình viết, tự định hướng và tự kiểm soát bài viết.

Hướng dẫn quy trình viết

Đề bài:

Câu lạc bộ Văn học trường em phát động cuộc thi viết “Tác phẩm văn học trong tôi”. Em hãy chọn một tác phẩm văn học mình yêu thích (thơ hoặc truyện) để viết bài nghị luận và gửi cho ban tổ chức cuộc thi.



NÓI VÀ NGHE

NGHE VÀ NHẬN BIẾT TÍNH THUYẾT PHỤC CỦA MỘT Ý KIẾN

Câu lạc bộ Văn học tổ chức buổi thuyết trình về đề tài “Sức mạnh của văn chương với đời sống”. Em hãy nghe, tóm tắt bài thuyết trình và nhận xét về tính thuyết phục của ý kiến, chỉ ra những hạn chế (nếu có) về lập luận và bằng chứng.

Thực hành những hướng dẫn trong **Nói và nghe** để học cách nói, nghe, cách phản biện; cách tự định hướng và tự điều chỉnh kĩ năng giao tiếp.

Chân trời sáng tạo

ÔN TẬP

1. Đọc lại các văn bản đã học và điền vào bảng sau (làm vào vở):

Văn bản	Luận đề	Luận điểm	Lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu
Về hình tượng bà Tú trong bài thơ “Thương vợ”			
Ý nghĩa văn chương			
Tính đa nghĩa trong bài thơ “Bánh trôi nước”			

2. Làm thế nào để phân biệt cách trình bày vấn đề khách quan và vấn đề chủ quan?

3. Những cách tiếp nhận khác nhau về cùng một vấn đề đặt ra trong văn bản có ý nghĩa gì đối với văn bản và người đọc?

Các bài tập trong mục **Ôn tập** giúp em củng cố kiến thức về tiếng Việt và các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Hướng dẫn sử dụng sách	4
BÀI 1: THƯƠNG NHỚ QUÊ HƯƠNG (THƠ)	10
ĐỌC	11
<i>Quê hương</i> (Tế Hanh)	12
<i>Bếp lửa</i> (Bằng Việt)	15
<i>Vẻ đẹp của Sông Đà</i> (Nguyễn Tuân)	18
Thực hành tiếng Việt	20
<i>Mùa xuân nho nhỏ</i> (Thanh Hải)	22
VIẾT	23
Làm một bài thơ tám chữ	23
Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ	25
NÓI VÀ NGHE	28
Thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống	28
ÔN TẬP	30
BÀI 2: GIÁ TRỊ CỦA VĂN CHƯƠNG (VĂN BẢN NGHỊ LUẬN)	31
ĐỌC	32
<i>Về hình tượng bà Tú trong bài "Thương vợ"</i> (Chu Văn Sơn)	33
<i>Ý nghĩa văn chương</i> (Hoài Thanh)	37
<i>Thơ ca</i> (Ra-xun Gam-da-tốp)	40
Thực hành tiếng Việt	42
<i>Tính đa nghĩa trong bài thơ "Bánh trôi nước"</i> (Vũ Dương Quỹ)	43
VIẾT	46
Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học	46
NÓI VÀ NGHE	52
Nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến	52
ÔN TẬP	54
BÀI 3: NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH THẮNG (VĂN BẢN THÔNG TIN)	55
ĐỌC	56
<i>Vườn Quốc gia Cúc Phương</i> (Theo Đào Thị Luyến, Hoàng Trà My, Hoàng Lan Anh)	59
<i>Ngọ Môn</i> (Theo Lê Đình Phúc)	64
<i>Nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long</i> <i>cần được UNESCO công nhận</i> (Theo Nguyễn Thu Hà)	68
Thực hành tiếng Việt	71

	Cột cờ Thủ Ngữ – di tích cổ bên sông Sài Gòn (Theo Ngô Nam)	73
VIẾT		77
	Viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử	77
NÓI VÀ NGHE		84
	Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử	84
ÔN TẬP		86
BÀI 4: CON NGƯỜI TRONG THẾ GIỚI KÌ ẢO (TRUYỆN TRUYỀN KÌ)		87
ĐỌC		88
	Chuyện người con gái Nam Xương (Nguyễn Dữ)	89
	Truyện lạ nhà thuyền chài (Lê Thánh Tông)	96
	Sơn Tinh, Thủy Tinh (Nguyễn Nhược Pháp)	105
	Thực hành tiếng Việt	109
	Dế chọi (Bồ Tùng Linh)	110
VIẾT		114
	Viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện đã đọc	114
NÓI VÀ NGHE		119
	Kể một câu chuyện tưởng tượng	119
ÔN TẬP		121
BÀI 5: KHÁT VỌNG CÔNG LÍ (TRUYỆN THƠ NÔM)		122
ĐỌC		123
	Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga (Nguyễn Đình Chiểu)	126
	Thúy Kiều báo ân, báo oán (Nguyễn Du)	131
	Nhân vật lí tưởng trong kết thúc của truyện cổ tích thần kì (Bùi Mạnh Nhị, Nguyễn Tấn Phát)	136
	Thực hành tiếng Việt	138
	Tiếng đàn giải oan (Truyện thơ Nôm khuyết danh)	139
VIẾT		142
	Viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học	142
NÓI VÀ NGHE		146
	Thực hiện cuộc phỏng vấn	146
ÔN TẬP		148
ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I		149
BẢNG TRA CỨU TIẾNG NƯỚC NGOÀI		153
BẢNG TRA CỨU YẾU TỐ HÁN VIỆT		154
BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ		157

THƯƠNG NHỚ QUÊ HƯƠNG

(Thơ)

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo về hình thức của bài thơ thể hiện qua bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống, cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản đã học mang lại.
- Nhận biết được biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh và điệp vần: đặc điểm và tác dụng.
- Bước đầu biết làm một bài thơ tám chữ.
- Viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về bài thơ tám chữ.
- Biết thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Thể hiện tình yêu quê hương bằng những hành động thiết thực.

Tình yêu quê hương là tình cảm thiêng liêng, là sợi dây gắn con người với nguồn cội, tổ tiên, ông bà, cha mẹ, họ hàng, làng xóm,... Càng trưởng thành, ta càng thấu hiểu ý nghĩa của hai tiếng "quê hương" và nhận thức rõ trách nhiệm của bản thân đối với quê hương.

Các bài thơ trong bài học này sẽ giúp em hiểu được những sắc thái của tình cảm đối với quê hương, ý nghĩa của tình yêu quê hương.



Quê hương hiện hữu như thế nào trong lòng ta?



TRI THỨC NGỮ VĂN

Văn bản văn học

Văn bản văn học là công trình nghệ thuật ngôn từ, kết quả hoạt động sáng tác của cá nhân hoặc tập thể nhà văn và là đơn vị độc lập cơ bản của văn học. Văn bản văn học có thể tồn tại dưới dạng truyền miệng hoặc dưới dạng viết (văn tự) với quy mô có thể chỉ là một câu, vài dòng (tục ngữ, ca dao,...) đến hàng vạn câu, hàng ngàn trang (sử thi, tiểu thuyết,...). Về cấu trúc, văn bản văn học là một hệ thống phức tạp gồm hàng loạt yếu tố thuộc các bình diện khác nhau của nội dung và hình thức.

Hình thức nghệ thuật của văn bản văn học

Hình thức nghệ thuật của văn bản văn học là cách tổ chức, kết nối mọi yếu tố (bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ, vần, nhịp,...) nhằm tạo nên tính chỉnh thể¹ của tác phẩm.

Kết cấu của bài thơ

Kết cấu của bài thơ là toàn bộ tổ chức chặt chẽ và sinh động các yếu tố về nội dung và hình thức của bài thơ, tạo ra tính toàn vẹn và thể hiện một cách tốt nhất chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Kết cấu của bài thơ được biểu hiện ở mọi phương diện tổ chức của tác phẩm: (1) sự chọn lựa thể thơ; (2) sự sắp xếp các phần, các đoạn thơ theo một trình tự nhất định (bố cục); (3) sự triển khai mạch cảm xúc; (4) sự phối hợp của vần, nhịp, hình ảnh thơ, các biện pháp tu từ,...

Ngôn ngữ thơ

Ngôn ngữ thơ có đặc điểm là hàm súc, ngắn gọn, giàu hình ảnh, gợi nhiều hơn tả, giàu nhạc điệu, được tổ chức thành một cấu trúc đặc biệt: có vần, nhịp, thanh điệu, đối,... Thế giới nội tâm của nhà thơ không chỉ được thể hiện bằng ý nghĩa của từ ngữ mà còn được thể hiện qua âm thanh, nhịp điệu của từ ngữ, những yếu tố ấy góp phần làm tăng thêm hàm nghĩa cho bài thơ. Những đặc điểm trên khiến cho bài thơ dễ dàng tác động trực tiếp đến cảm xúc của người đọc và khắc sâu trong tâm trí họ.

Biện pháp tu từ chơi chữ, điệp thanh, điệp vần: đặc điểm và tác dụng

Chơi chữ là biện pháp tu từ sử dụng âm thanh, từ ngữ để tạo ra ý nghĩa bất ngờ, thú vị, làm tăng sức hấp dẫn cho văn bản. Chơi chữ có thể dựa trên hiện tượng đồng âm, lối nói gán âm, cách điệp âm, lối nói lái, lối tách từ,... Biện pháp tu từ này thường được sử dụng trong sáng tác văn chương (đặc biệt là trong thơ văn trào phúng) và trong cuộc sống hằng ngày.

¹ *Chỉnh thể*: thể, khối thống nhất trong đó các bộ phận quan hệ chặt chẽ, tương tác qua lại.

Ví dụ:

Bà già đi chợ Cầu Đông
Bói xem một quẻ lấy chồng **lợi** chăng?
Thầy bói xem quẻ nói rằng:
Lợi thì có **lợi**, nhưng răng không còn.

(Ca dao)

Trong ví dụ trên, tác giả dân gian đã sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ dựa trên hiện tượng đồng âm ($lợi_1$ – “lợi ích” và $lợi_2$ – “phần thịt bao quanh chân răng”) với mục đích tạo ra sắc thái hài hước, dí dỏm, làm tăng sức hấp dẫn cho bài ca dao.

Điệp thanh là biện pháp tu từ lặp lại thanh điệu (thường là cùng thuộc thanh bằng hay thanh trắc) nhằm mục đích tạo nên nhạc tính, tăng tính tạo hình và sức biểu cảm cho văn bản.

Ví dụ:

Khí trời quanh tôi làm bằng thơ
Khí trời quanh tôi làm bằng thơ.
(Xuân Diệu, *Nhị hổ*)

Việc sử dụng sáu thanh bằng liên tiếp trong mỗi dòng thơ gợi ra một không gian rất nhẹ và rất thơ. Trong trường hợp này, biện pháp điệp thanh giúp tăng tính tạo hình và sức biểu cảm cho sự diễn đạt, đồng thời góp phần làm nên nhạc tính cho đoạn thơ.

Điệp vần là biện pháp tu từ lặp lại những âm tiết có phần vần giống nhau nhằm mục đích làm tăng sức biểu cảm và nhạc tính cho văn bản.

Ví dụ:

Lá bàng đang đỏ ngọn cây
Sếu giang mang lạnh đang bay ngang trời
(Tố Hữu, *Tiếng hát sang xuân*)

Trong ví dụ trên, việc lặp lại các âm tiết có vần “ang” góp phần quan trọng làm nên nhạc tính cho hai dòng thơ, đồng thời gợi cho người đọc hình dung về một không gian rộng lớn, khoáng đạt.

VĂN BẢN 1

QUÊ HƯƠNG

Tế Hanh

Chuẩn bị đọc

Hình ảnh sâu đậm nhất về quê hương trong em là gì?

Trải nghiệm cùng văn bản

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới:
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng,
Dân trai tráng¹ bơi thuyền đi đánh cá:
Chiếc thuyền nhẹ băng² như con tuấn mã³
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió... ¹

Tưởng tượng

¹ Hãy hình dung cảnh được gợi tả trong khổ thơ thứ hai.

Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe⁴ về.
“Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe”,
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.
Dân chài lưới, làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi⁵,
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá! ²

Suy luận

² Em hiểu thế nào về nội dung của khổ thơ cuối?

(In trong *Thi nhân Việt Nam 1932 – 1941*,
Hoài Thanh – Hoài Chân, NXB Văn học, 1988)

¹ *Trai tráng*: trai trẻ, khoẻ mạnh.

² Có bản in là *hăng*.

³ *Tuấn mã*: ngựa đẹp, khoẻ mạnh và phi nhanh.

⁴ *Ghe* (phương ngữ): thuyền.

⁵ *Buồm*: vật làm bằng vải, cói,... căng ở cây cột của thuyền để hứng gió, dùng sức gió để đẩy đi; *chiếc buồm vôi*: cánh buồm màu vôi.

Suy ngẫm và phản hồi

1. Tìm những từ ngữ thể hiện hình ảnh dân chài và cuộc sống làng chài trong bài thơ.
2. Phân tích hiệu quả của việc sử dụng một số biện pháp tu từ trong các câu thơ:
 - *Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...
 - *Dân chài lưới, làn da ngăm rám nắng,*
Cả thân hình nong thõ vại xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.
3. Phân tích cách gieo vần và cách ngắt nhịp trong bài thơ.
4. Tìm yếu tố miêu tả và biểu cảm trong bài thơ. Việc kết hợp hai yếu tố này có tác dụng gì?
5. Xác định mạch cảm xúc của người viết thể hiện qua các khổ thơ và cảm hứng chủ đạo của bài thơ.
6. Phân tích một số nét đặc sắc của kết cấu bài thơ (cách sắp xếp bố cục, cách triển khai mạch cảm xúc,...).
7. Nêu chủ đề bài thơ và một số căn cứ giúp em xác định được chủ đề.
8. Ấn tượng sâu đậm nhất mà bài thơ để lại trong em là gì?



Tể Hanh

(<https://baotangvanhoc.vn/giai-thuong-ho-chi-minh/dot-1/nha-tho-te-hanh-1921-2009-2/>)

Tể Hanh (1921 – 2009), tên khai sinh là Trần Tế Hanh, quê ở xã Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Một số tập thơ tiêu biểu của ông: Hoa niên (1944), Gửi miền Bắc (1958), Tiếng sóng (1960), Hai nửa yêu thương (1963),...



BẾP LỬA

Bằng Việt

Chuẩn bị đọc

Nhớ lại một kỉ niệm tuổi thơ với người thân của em.



(Minh họa: Trọng Sơn)

Trải nghiệm cùng văn bản

Chạm trời sáng tạo

Một bếp lửa chòn vòn sương sớm¹
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.

Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói
Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi,
Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay

Theo dõi

¹ Chú ý những từ ngữ thể hiện trực tiếp cảm xúc của tác giả trong ba khổ thơ đầu.

Tám năm ròng, cháu cùng bà nhóm lửa
Tu hú¹ kêu trên những cánh đồng xa
Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà,
Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế.
Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!
Mẹ cùng cha công tác bận không về,
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe,
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học,
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc,
Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà,
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?

Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi
Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh
Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh²:
“Bố ở chiến khu³, bố còn việc bố,
Mày có viết thư chớ kể này kể nọ,
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!” ²

Rồi sớm rồi chiều, lại bếp lửa bà nhen,
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn,
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...

Lặn đận đời bà biết mấy nắng mưa ³
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới, sẻ chung vui

Suy luận

- ² Lời dặn cháu thể hiện điều gì về bà?

Theo dõi

- ³ Hình ảnh bếp lửa trong khổ thơ này có gì khác so với các khổ thơ trên?

¹ *Tu hú*: loài chim lớn hơn sáo, lông màu đen hoặc đen nhạt có điểm nhiều chấm trắng, hay đẻ trứng vào tổ sáo sậu hoặc ác là, thường kêu vào đầu mùa hè.

² *Đinh ninh*: trong câu này có nghĩa là nhắc đi nhắc lại cho người khác nhớ.

³ *Chiến khu*: vùng căn cứ của lực lượng cách mạng hay lực lượng kháng chiến.

Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ...
Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!

Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu,
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả,
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:
– Sớm mai này, bà nhóm bếp lên chưa?...

1963

(In trong *Bằng Việt – Thơ với tuổi thơ*, NXB Kim Đồng, 2002)

Suy ngẫm và phản hồi

1. Phân tích mối quan hệ giữa hình ảnh bếp lửa và hình ảnh bà trong bài thơ. Hình ảnh bếp lửa có sự thay đổi như thế nào qua các khổ thơ?
2. Nêu một số biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ và làm rõ hiệu quả của chúng.
3. Sự kết hợp giữa yếu tố biểu cảm với miêu tả, tự sự trong văn bản có tác dụng gì?
4. Xác định mạch cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của văn bản.
5. Hãy chỉ ra một vài nét đặc sắc về kết cấu của bài thơ.
6. Theo em, tác giả muốn gửi đến người đọc thông điệp gì qua văn bản này?
7. Bài thơ thể hiện tư tưởng gì? Các động từ “nhóm”, “nhen” và hình ảnh “bếp lửa” đã góp phần như thế nào vào việc thể hiện tư tưởng đó?
8. Viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) thể hiện tình cảm với người có ảnh hưởng lớn đến em.



Bằng Việt
(Ảnh do tác giả cung cấp)

Bằng Việt (15/6/1941), tên khai sinh là Nguyễn Việt Bằng, quê ở xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Một số tập thơ tiêu biểu của ông: *Hương cây – Bếp lửa* (1968, in chung với Lưu Quang Vũ), *Đất sau mưa* (1977), *Bếp lửa – khoảng trời* (1986),...

VỀ ĐẸP CỦA SÔNG ĐÀ¹

Nguyễn Tuân²



Sông Đà
(Ảnh: Đinh Văn Hải)

Trải nghiệm cùng văn bản

Tôi có bay tạt ngang qua Sông Đà mấy lần, và thấy đó cũng là thêm cho mình một góc độ nhìn một cách nhìn về con sông Tây Bắc hung bạo và trữ tình.

Từ trên tàu bay mà nhìn xuống Sông Đà, không ai trong tàu bay nghĩ rằng cái dây thừng ngoằn ngoèo dưới chân mình kia lại chính là cái con sông hằng năm và đời đời kiếp kiếp làm mình làm mẩy với con người Tây Bắc và phản ứng giận dữ vô tội vạ với người lái đò Sông Đà. Cũng không ai nghĩ rằng đó là con sông của câu đồng dao thần thoại Sơn Tinh Thủy Tinh, *Núi cao sông hãy còn dài – Năm năm bão oán đời đời đánh ghen*. Hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ quốc bao la, càng thấy quen thuộc với từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lờ lờ bóng mây dưới chân mình. Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng Hai và

¹ Trích tùy bút *Người lái đò Sông Đà*. Nhan đề văn bản do nhóm biên soạn đặt.

² Nguyễn Tuân (1910 – 1987): nhà văn, quê ở thôn Thượng Đình, xã Nhân Mục, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội; ông là tác giả của nhiều tập truyện, kí đặc sắc, trong đó có tập tùy bút *Sông Đà* (1960).

cuốn cuộn mù khói núi Mèo¹ đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân bay trên Sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng nước Sông Đà. Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của sông Gâm, sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về. Chưa hề bao giờ tôi thấy dòng Sông Đà là đen² như thực dân Pháp đã đè ngửa con sông ta ra đổ mực Tây vào mà gọi bằng một cái tên Tây láo lếu, rồi cứ thế mà phiệt vào bản đồ lai chữ.

Con Sông Đà gọi cảm. Đối với mỗi người, Sông Đà lại gọi một cách. Đã có lần tôi nhìn Sông Đà như một cố nhân³. Chuyến ấy ở rừng đi núi cũng đã hơi lâu, đã thấy thèm chỗ thoáng. Mải bám gót anh liên lạc⁴, quên đi mất là mình sắp đổ ra Sông Đà. Xuống một cái dốc núi, trước mắt thấy loang loáng như trẻ con nghịch chiếu gương vào mắt mình rồi bỏ chạy. Tôi nhìn cái miếng sáng loé lên một màu nắng tháng Ba Đường thi *Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu*⁵. Bờ Sông Đà, bãi Sông Đà, chuồn chuồn buom buom trên Sông Đà. Chao ôi, trông con sông, vui như thấy nắng ròn⁶ tan sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng. Đi rừng dài ngày rồi lại bắt ra Sông Đà, đúng thế, nó dầm dề ăm ăm như gặp lại cố nhân, mặc dầu người cố nhân ấy mình biết là lắm bệnh lắm chứng, chốc dậu dằng dấy, rồi chốc lại bản tính và gắt gỏng thác lũ ngay đấy.

Thuyền tôi trôi trên Sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa. Chao ôi, thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp-lê⁷ của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ – Yên Bái – Lai Châu. Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò. Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà

¹ Mèo: người Mông; “Cuốn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân”: ý nói khói từ việc đốt nương (tập quán canh tác trước kia) của người Mông.

² Đen (noire (tiếng Pháp)): màu đen; trong một số bản đồ người Pháp vẽ từ thế kỉ XIX, tên Sông Đà được ghi là Rivière Noire (Ri-vi-e Noa: Sông Đen).

³ Cố nhân: bạn cũ hoặc người yêu cũ.

⁴ Liên lạc: người chuyên làm công việc dẫn đường cho cán bộ, bộ đội; truyền tin, đưa mệnh lệnh,... từ nơi này đến nơi khác (trong kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ).

⁵ Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu: xuôi (thuyền) về Dương Châu giữa tháng Ba, mùa hoa khói; câu thơ của nhà thơ Lý Bạch trong bài *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng*.

⁶ Ròn: giòn.

⁷ Xúp-lê (siffler – tiếng Pháp): tiếng huýt, tiếng rít, tiếng động; còi xúp-lê: chỉ tiếng còi của xe lửa, nhà máy,...

như hỏi tôi bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành: “Hỡi ông khách Sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương¹?”. Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi². Tiếng cá đập nước sông đuổi mất đàn hươu vọt biển. Thuyền tôi trôi trên *Dải Sông Đà bọt nước lênh bênh – Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình* của một người tình nhân chưa quen biết (Tản Đà). Dòng sông quăng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én³ thất mình dây cổ điển trên dòng trên.

[...]

(In trong *Nguyễn Tuân toàn tập*, tập 4, NXB Văn học, 2020)

Suy ngẫm và phản hồi

1. Vẻ đẹp Sông Đà hiện lên như thế nào trong văn bản và được miêu tả từ những góc nhìn nào? Những từ ngữ, hình ảnh nào thể hiện Sông Đà từ những góc nhìn đó?

2. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong các câu văn:

– Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng Hai và cuộn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.

– Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa.

3. Tác giả thể hiện cảm xúc gì khi miêu tả Sông Đà? Tìm những chi tiết từ văn bản để làm rõ ý kiến của em.

4. Tìm những từ ngữ mà em cho là mới mẻ, thú vị trong văn bản và giải nghĩa các từ ngữ đó.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xác định biện pháp tu từ chơi chữ trong các trường hợp sau và nêu tác dụng của biện pháp này:

a. Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia.

(Bà Huyện Thanh Quan, Qua Đèo Ngang)

¹ Còi sương: có thể hiểu trong ngữ cảnh là tiếng còi trong sương.

² Thoi: thời bạc.

³ Đò đuôi én: đò (thuyền) có tên là đuôi én, do đuôi của con đò (thuyền) này có hình dáng giống với đuôi của chim én.

b. Con cá đối nằm trong cối đá

Mèo đuôi cụt nằm mút đuôi kèo

Anh mà đối đặng, dẫu anh nghèo em cũng ưng.

(Ca dao)

c. Tiệm bánh mì chả nóng ế khách vì bán bánh mì chả nóng.

2. Suu tầm một số câu nói trong giao tiếp hằng ngày có sử dụng biện pháp tu từ chơi chữ. Nêu đặc điểm và tác dụng của biện pháp tu từ này trong mỗi trường hợp.

3. Xác định và nêu tác dụng của biện pháp tu từ điệp thanh trong các trường hợp sau:

a. Ô hay buồn vương cây ngô đồng

Vàng rơi! Vàng rơi: Thu mệnh mông.

(Bích Khê, Tì bà)

b. Tài cao phận thấp chí khí uất

Giang hồ mê chơi quên quê hương.

(Tản Đà, Thăm mã cũ bên đường)

4. Đọc đoạn trích sau:

Thuyền tôi trôi trên Sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người.

(Nguyễn Tuân, Người lái đò Sông Đà)

a. Em có nhận xét gì về thanh điệu được sử dụng trong đoạn trích trên?

b. Việc sử dụng thanh điệu như vậy có tác dụng gì?

5. Nêu tác dụng của việc kết hợp biện pháp điệp thanh và điệp vần trong trường hợp sau:

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời,

Tương tư nâng lòng lên chơi vơi...

(Xuân Diệu, Nhị hổ)

6. Theo em, sự hài hoà về âm thanh trong đoạn thơ dưới đây được tạo ra nhờ những yếu tố nào?

Rồi một hôm nào, tôi thấy tôi

Nhẹ nhàng như con chim cà lơi

Say đồng hương nắng vui ca hát

Trên chín tầng cao bát ngát trời...

(Tố Hữu, Nhớ đồng)

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI

MÙA XUÂN NHỎ NHỎ

Thanh Hải¹

Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.

Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy trên lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ
Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao...

Đất nước bốn ngàn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước.

Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến.

Khi đọc một bài thơ, em cần:

- Tìm và phân tích nét độc đáo về hình thức của bài thơ (kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ)
- Phân tích tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của tác giả thể hiện qua bài thơ
- Xác định và phân tích chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật

Chân trời sáng tạo

¹ Thanh Hải (1930 – 1980): quê ở xã Phong Bình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; ông là tác giả của một số tập thơ thể hiện tình yêu quê hương, vai trò trách nhiệm của mỗi người đối với đất nước. Bài thơ *Mùa xuân nhỏ nhỏ* được in trong tập thơ cùng tên, xuất bản năm 1980.

Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc.

Mùa xuân – ta xin hát
Câu Nam ai, Nam bình¹
Nước non ngàn dặm mình
Nước non ngàn dặm tình
Nhịp phách tiền² đất Huế.

11/1980

(In trong *Thơ Việt Nam 1945 – 1985*, NXB Giáo dục, 1985)

Hướng dẫn đọc

1. Mùa xuân của thiên nhiên, mùa xuân của đất nước được gọi tả như thế nào trong ba khổ thơ đầu?
2. Chỉ ra ít nhất hai biện pháp tu từ được sử dụng trong khổ thơ thứ 4 và 5. Phân tích tác dụng của chúng.
3. Xác định bố cục, mạch cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của bài thơ.
4. Giải thích ý nghĩa nhan đề bài thơ.
5. Chủ đề bài thơ là gì? Nêu một số căn cứ đã giúp em xác định chủ đề.



VIẾT

LÀM MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ

Thơ tám chữ là thể thơ mỗi dòng có tám chữ, khổ thơ dài ngắn khác nhau hoặc không chia khổ và có cách ngắt nhịp đa dạng. Về cách gieo vần, thơ tám chữ

¹ *Nam ai, Nam bình*: hai điệu ca Huế; điệu *Nam ai*: giai điệu buồn thương; điệu *Nam bình*: giai điệu dịu dàng, trỗi mến.

² *Phách*: loại nhạc khí dùng để gõ nhịp, làm bằng hai miếng tre hoặc gỗ cứng; *phách tiền*: loại phách có đính thêm cọc tiền đồng.

thường gieo vần chân và vần liền thành từng cặp luân phiên bằng, trắc (chẳng hạn như *sông – hồng; cá – mã; giang – làng* (*Quê hương*, Tế Hanh)).

Hướng dẫn quy trình viết

Đề bài:

Làm một bài thơ tám chữ thể hiện cảm xúc của em về gia đình, bạn bè, thiên nhiên,...

Bước 1: Chuẩn bị

- Đọc lại những bài thơ ở phần *Đọc* để học cách thể hiện cảm xúc, suy ngẫm về cuộc sống của các nhà thơ. Ví dụ: cách thể hiện tình yêu quê hương của nhà thơ Tế Hanh, cách thể hiện tình cảm đối với bà của nhà thơ Bằng Việt,...
- Quan sát, suy ngẫm về cuộc sống xung quanh: hình ảnh quê hương; hình ảnh người thân, bạn bè, thầy cô; hình ảnh thiên nhiên;...
- Định hình cảm xúc được gợi lên từ sự vật, hiện tượng: vui, buồn, bùi ngùi, thương nhớ,...
- Hình dung người đọc bài thơ này có thể là những ai (người lớn, trẻ em,...) để chọn cách diễn đạt cho phù hợp.

Bước 2: Làm thơ

- Diễn đạt cảm xúc, suy ngẫm của em bằng những từ ngữ, hình ảnh sống động, gợi cảm, ví dụ: *Cánh bướm giương to như mảnh hồn làng* (Tế Hanh).
- Dùng từ láy, các biện pháp tu từ (nhân hoá, so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ), hình ảnh tượng trưng,... để tăng hiệu quả biểu đạt của hình tượng thơ. Ví dụ: hình ảnh “bếp lửa” (*Bếp lửa* – Bằng Việt), biện pháp so sánh *Chiếc thuyền nhẹ bằng như con tuấn mã* (*Quê hương* – Tế Hanh).
- Lựa chọn, bổ sung hoặc giảm bớt số từ trong một dòng thơ, đảm bảo mỗi dòng thơ có tám chữ.
- Gieo vần chân theo từng cặp (cùng thanh bằng hoặc thanh trắc) ở tiếng thứ 8 của hai dòng thơ liền nhau. Thay thế những từ ngữ đã có bằng những từ ngữ khác có vần giống hoặc gần giống.
- Sử dụng dấu câu phù hợp để tạo sự ngắt nhịp linh hoạt cho bài thơ sao cho thể hiện được chính xác tình cảm, cảm xúc của em.
- Đọc diễn cảm các câu thơ đã viết, lắng nghe xem âm thanh, nhịp điệu của bài thơ có phù hợp với cảm xúc mà em muốn thể hiện hay không.

Bước 3: *Chỉnh sửa*

- Dùng bảng kiểm sau để kiểm tra hình thức và nội dung bài thơ:

Bảng kiểm hình thức và nội dung của một bài thơ tám chữ

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Hình thức	Có các dòng thơ tám chữ		
	Gieo vần đúng quy cách của thơ tám chữ		
	Sử dụng một số biện pháp tu từ		
	Từ ngữ trong bài thơ thể hiện được điều người viết muốn nói		
	Có một số hình ảnh sinh động, thể hiện được chủ đề của bài thơ		
	Có độ dài tối thiểu bốn dòng thơ		
Nội dung	Bài thơ thể hiện được cảm xúc, suy ngẫm về con người hoặc thiên nhiên		
	Nhan đề phù hợp với nội dung bài thơ		

- Đọc lại bài thơ từ vai của người đọc và trả lời câu hỏi:
 - Điều em thích nhất ở bài thơ này là gì?
 - Nên điều chỉnh những gì để giúp bài thơ hay hơn?

VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM NGHĨ VỀ MỘT BÀI THƠ TÁM CHỮ

Ở lớp 8, em đã học cách viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do. Trong bài học này, em sẽ sử dụng những kĩ năng đã học về kiểu bài ấy để viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ.

Đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ là đoạn văn thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của người đọc về một bài thơ tám chữ.

Yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ:

- Trình bày cảm nghĩ của người viết về một bài thơ tám chữ.
- Cấu trúc gồm ba phần:

Mở đoạn: giới thiệu nhan đề bài thơ, tác giả và cảm nghĩ chung của người viết về bài thơ bằng một câu (câu chủ đề).

Thân đoạn: trình bày cảm xúc, suy nghĩ của bản thân về một hoặc vài nét đặc sắc trong nội dung và hình thức nghệ thuật của bài thơ; làm rõ cảm xúc, suy nghĩ về những hình ảnh, từ ngữ được trích từ bài thơ.

Kết đoạn: khẳng định lại cảm nghĩ về bài thơ và ý nghĩa của bài thơ đối với bản thân.

Hướng dẫn phân tích kiểu đoạn văn

Đoạn văn chia sẻ cảm nghĩ về bài thơ *Tự trường*

Lòng tôi chợt bồi hồi, xao xuyến vì gặp lại những cảm xúc của thời áo trắng khi đọc bài thơ *Tự trường* của nhà thơ Huy Cận. Nổi bật trong không gian tươi mới mà gần gũi, thân thuộc của ngôi trường là hình ảnh *chàng trai tuổi mười lăm* trong bộ quần áo trắng tinh khôi, mái tóc rẽ ngôi ngay ngắn với tâm hồn trong sáng và mong manh như ngọc. Những sắc thái cảm xúc của nhân vật trữ tình như háo hức, xôn xao, hi vọng, tin tưởng ở ngôi trường mới được nhà thơ khắc hoạ tài tình qua bước chân *ngập ngừng*, qua hành động *gấp sách lại, đứng nghe*, qua ánh mắt *tin cậy*. Tôi rất ấn tượng về nghệ thuật sáng tạo những hình ảnh độc đáo, cụ thể hoá cái vô hình thành cái hữu hình: *linh hồn bằng ngọc, tay đời ấm áp, lòng trai thơm ngát*. Cảm ơn nhà thơ đã giúp ta thêm trân trọng từng giây phút của tuổi hoa niên, giúp ta lưu giữ kí ức đẹp trong hành trình trưởng thành của mỗi người!

(Nhóm biên soạn)

Thực hiện các yêu cầu sau:

1. Xác định nội dung câu chủ đề, câu kết đoạn của đoạn văn.
2. Người viết dùng ngôi thứ mấy để chia sẻ cảm nghĩ? Cảm xúc và suy nghĩ về bài thơ được thể hiện như thế nào trong đoạn văn?
3. Đoạn văn đã phân tích (những) nét đặc sắc nào về nghệ thuật của bài thơ?
4. Tìm các phép liên kết được sử dụng trong đoạn văn và chỉ ra tác dụng của chúng.

¹ *Rương*: hòm bằng gỗ đựng vật dụng mà trước đây học sinh đem theo khi nhập trường.

² *Đào viên*: thường dùng để chỉ nơi chốn tươi đẹp, thần tiên.

TỰ TRƯỜNG

Huy Cận

Tặng em Triệu

Giờ náo nức của một thời trẻ dại!
Hỡi ngôi nâu, hỡi tường trắng, cửa gương!
Những chàng trai mười lăm tuổi vào trường,
Rương¹ nhỏ nhỏ với linh hồn bằng ngọc.
Sắp hạnh phúc như chương trình lớp học,
Buổi chiều đầu họ tìm bạn kết duyên;
Trong sân trường tường dạo giữa Đào viên²;
Quần áo trắng đẹp như lòng mới mẻ.
Chân non dại ngập ngừng từng bước nhẹ;
Tim run run trăm tình cảm rụt rè,
Tuổi mười lăm gấp sách lại, đứng nghe
Lòng mới mở giữa tay đời ấm áp.

Tự trường đó; lòng tôi vừa bắt gặp
Nỗi xôn xao thắm lặng ở trong hương
Của chàng trai mười lăm tuổi vào trường
Mắt tin cậy và tóc vừa dưỡng rẽ.

Người bạn nhỏ! Cho lòng tôi theo ghé
Không nổi gì có thể vượt ve hơn
Đêm tự trường mùi của sổ mới sơn,
Tủ mới đánh và lòng trai thơm ngát.

(In trong *Lửa thiêng*, NXB Hội Nhà văn,
Hội Nghiên cứu giảng dạy Văn học
Thành phố Hồ Chí Minh, 1992)

Hướng dẫn quy trình viết

Đề bài:

Chọn một bài thơ tám chữ mà em yêu thích, viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ của em về bài thơ đó.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

- Tìm một bài thơ đúng yêu cầu thể loại.
- Em hãy trả lời các câu hỏi sau:
 - Thơ tám chữ là thể thơ như thế nào?
 - Đoạn văn chia sẻ cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ có đặc điểm gì về hình thức và nội dung?
 - Mục đích viết đoạn văn này là gì? Người đọc có thể là ai? Với mục đích và người đọc đó, nên lựa chọn nội dung và cách viết như thế nào?

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

- Đọc diễn cảm bài thơ vài lần để cảm nhận nhạc điệu được thể hiện qua cách gieo vần, ngắt nhịp,... và hiểu nội dung của bài thơ.
- Xác định một vài nét độc đáo về hình thức nghệ thuật của bài thơ (cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, nhạc điệu, cách sắp xếp bố cục,...), vai trò của các hình thức nghệ thuật đó trong việc thể hiện nội dung bài thơ.
- Ghi lại những cảm xúc mà bài thơ gợi cho em bằng một vài cụm từ.
- Sắp xếp các ý đã ghi theo sơ đồ tham khảo dưới đây:

Mở đoạn

Giới thiệu nhan đề bài thơ, tên tác giả, nêu cảm nghĩ chung về bài thơ

Thân đoạn

Nêu các ý thể hiện cảm xúc, suy nghĩ về một hoặc vài nét độc đáo của bài thơ (nội dung, hình thức nghệ thuật)

Kết đoạn

Khẳng định lại cảm nghĩ về bài thơ và ý nghĩa của nó đối với bản thân

Bước 3: Viết đoạn

Triển khai đoạn văn dựa trên dàn ý. Khi viết, cần chú ý đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức của đoạn văn.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

- Sau khi viết xong, hãy dùng bảng kiểm sau để tự chỉnh sửa đoạn văn:

Bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Mở đoạn	Mở đoạn bằng chữ viết hoa lùi vào đầu dòng		
	Dùng ngôi thứ nhất để trình bày cảm nghĩ về bài thơ		
	Có câu chủ đề nêu tên bài thơ, tên tác giả và cảm nghĩ chung về bài thơ		
Thân đoạn	Trình bày cảm xúc, suy nghĩ về một hoặc vài nét độc đáo của bài thơ		
	Làm rõ tác dụng của những biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ		
Kết đoạn	Khẳng định lại cảm nghĩ và ý nghĩa của bài thơ đối với bản thân		
	Dùng dấu câu phù hợp để kết thúc đoạn văn		
Diễn đạt	Sử dụng một vài phép liên kết phù hợp		
	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu		

- Đọc lại đoạn văn từ vai người đọc và trả lời hai câu hỏi sau:
 - Điều gì của đoạn văn này làm em thích nhất?
 - Người viết nên điều chỉnh những gì để đoạn văn hấp dẫn hơn?



NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG

Hãy thảo luận về một vấn đề trong đời sống mà em quan tâm.

Bước 1: Chuẩn bị

- Thành lập nhóm (khoảng sáu thành viên/ nhóm), bầu nhóm trưởng và thư kí.
- Xác định một số đề tài mà nhóm quan tâm. Ví dụ:
 - Những điều cần làm để góp phần làm cho nơi ta sống trở nên đẹp hơn
 - Cách thể hiện tình cảm với người thân
 - Cách hành xử phù hợp khi bị bắt nạt
 - ...

- Thống nhất đề tài, mục tiêu, thời gian thảo luận.
- Chuẩn bị nội dung thảo luận: Mỗi thành viên trong nhóm về nhà tìm hiểu tư liệu; xác định các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng về vấn đề thảo luận; dự kiến các ý kiến trái chiều và cách thức phản hồi dựa vào gợi ý sau:

PHIẾU CHUẨN BỊ THẢO LUẬN NHÓM
Đề tài thảo luận:

I. CÁC Ý KIẾN, LÍ LẼ, BẰNG CHỨNG

Ý kiến của em	Lí lẽ	Bằng chứng
...	...	...
...	...	...

II. DỰ KIẾN CÁC Ý KIẾN TRÁI CHIỀU VÀ Ý KIẾN PHẢN HỒI

Ý kiến trái chiều	Phản hồi của em
...	...
...	...
...	...

Bước 2: Thảo luận

- Thảo luận trong nhóm nhỏ:
 - Nhóm thống nhất quy định về cách thảo luận: trình bày ý kiến ngắn gọn, nêu lí lẽ, bằng chứng để làm rõ ý kiến của mình; không ngắt lời khi bạn đang nói; tranh luận với tinh thần xây dựng, tránh công kích cá nhân.
 - Thư kí ghi chép nội dung thảo luận ngắn gọn, rõ ràng, chính xác.
 - Nhóm trưởng mời các thành viên lần lượt trình bày ý kiến.
 - Các thành viên tập trung thảo luận và phản hồi các ý kiến trọng tâm.
 - Cả nhóm thống nhất giải pháp cho vấn đề đã đặt ra.
 - Thư kí đọc biên bản thảo luận.
- Thảo luận giữa các nhóm:
 - Từng nhóm lần lượt trình bày tóm tắt nội dung thảo luận của nhóm.
 - Các nhóm ghi ngắn gọn ý kiến của nhóm bạn, sau đó nêu câu hỏi về những điều chưa rõ hoặc nêu ý kiến phản bác ý kiến của nhóm bạn.
 - Các nhóm làm rõ câu hỏi của nhóm bạn hoặc trao đổi lại với các ý kiến phản bác.

Bước 3: Suy ngẫm và rút kinh nghiệm

Em hãy:

- Ghi lại những điều nhóm đã làm tốt và chưa tốt.
- Nêu hai bài học kinh nghiệm về cách trình bày ý kiến, cách thảo luận, tranh luận.

ÔN TẬP

1. Kết cấu của một bài thơ được thể hiện ở những phương diện nào?
2. Hoàn thành bảng dưới đây (làm vào vở):

	Quê hương	Bếp lửa	Mùa xuân nho nhỏ
Một số hình ảnh, từ ngữ tiêu biểu			
Biện pháp tu từ chủ yếu			
Cách gieo vần			
Chủ đề			
Cảm hứng chủ đạo			

3. Viết một câu có sử dụng biện pháp chơi chữ và nêu tác dụng của biện pháp này.
4. Chỉ ra những yếu tố làm nên sự hài hoà về âm thanh trong hai dòng thơ dưới đây:

Em ơi, Ba Lan mùa tuyết tan

Đường bạch dương sương trắng nắng tràn

(Tố Hữu, *Em ơi... Ba Lan...*)

5. Trải nghiệm thú vị nhất của em khi làm một bài thơ tám chữ là gì?
6. Đoạn văn chia sẻ cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ có đặc điểm gì về nội dung và hình thức?
7. Thiết kế một tấm thẻ, trình bày những điều nên làm và nên tránh khi thảo luận nhóm về một vấn đề đáng quan tâm trong đời sống để gửi đến các bạn cùng nhóm.
8. Chúng ta có thể làm gì để thể hiện tình yêu quê hương?

GIÁ TRỊ CỦA VĂN CHƯƠNG

(Văn bản nghị luận)

Yêu cầu cần đạt

- Phân biệt được cách trình bày vấn đề khách quan (chỉ đưa thông tin) và cách trình bày vấn đề chủ quan (thể hiện tình cảm, quan điểm của người viết).
- Nhận biết và phân tích được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong văn bản.
- Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.
- Hiểu được cùng một vấn đề đặt ra trong văn bản, người đọc có thể tiếp nhận khác nhau.
- Trình bày được một số lưu ý về tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.
- Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mĩ của nó.
- Hiểu và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, biết cách trích dẫn văn bản của người khác.
- Nghe và nhận biết được tính thuyết phục của một ý kiến; chỉ ra được những hạn chế (nếu có) như lập luận thiếu logic, bằng chứng chưa đủ hay không liên quan.
- Trung thực và có trách nhiệm với ý kiến của mình.

Cuộc sống là mảnh đất màu mỡ nuôi dưỡng hạt mầm văn chương, là nguồn chất liệu và nguồn cảm hứng để tác giả sáng tạo nên đứa con tinh thần của mình. Ngược lại, văn chương cũng tác động, làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn.



Văn chương góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn bằng những cách nào?

Qua việc đọc hiểu các văn bản nghị luận văn học trong bài học này, em sẽ hiểu thêm về ý nghĩa của văn chương với đời sống.



TRI THỨC NGŨ VĂN

Cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong văn bản nghị luận

Để làm nên sức thuyết phục của văn bản nghị luận trong cách trình bày vấn đề, cần kết hợp cả *cách trình bày khách quan* và *cách trình bày chủ quan*.

Cách trình bày vấn đề khách quan chỉ đưa thông tin, nêu ra các bằng chứng khách quan. Cách trình bày này tạo ra cơ sở vững chắc (từ pháp lí, từ thực tiễn,...), đảm bảo tính chính xác, đúng đắn cho các lập luận.

Cách trình bày vấn đề chủ quan đưa ra ý kiến, đánh giá chủ quan, thể hiện rõ tình cảm, quan điểm của người viết. Cách trình bày này tác động đến cảm xúc của người đọc, khơi gợi sự đồng cảm, mối quan tâm của người đọc về những vấn đề được bàn luận.

Ví dụ: (1) Tôi đã chứng kiến cả ngàn con trâu rừng bị chết dần chết mòn trên những cánh đồng trơ trọi vì bị người da trắng bắn mỗi khi có đoàn tàu chạy qua. (2) Tôi là kẻ hoang dã, tôi không hiểu nổi tại sao một con ngựa sắt nhả khói lại quan trọng hơn nhiều con trâu rừng mà chúng tôi chỉ giết để duy trì cuộc sống. (3) Con người là gì, nếu cuộc sống thiếu những con thú?

(Xi-át-tô, Bức thư của thủ lĩnh da đỏ)

Trong ví dụ trên, câu (1) trình bày vấn đề khách quan bởi chủ yếu đưa ra bằng chứng từ thực tế mà người viết đã chứng kiến. Câu (2) và (3) trình bày vấn đề chủ quan bởi thể hiện ý kiến, đánh giá, cảm xúc của cá nhân người viết trước hiện tượng con người nhẫn tâm tàn sát các con thú.

Cách tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn

Đạo văn là hành vi sao chép lời nói, ý tưởng, quan điểm,... của người khác và coi nó như là của riêng mình. Đây là hành vi vi phạm đạo đức trong học tập, nghiên cứu.

Để tránh lỗi đạo văn, chúng ta cần trích dẫn chính xác và đúng quy định khi sử dụng lời nói, ý tưởng, quan điểm,... của người khác.

Ví dụ:

Đặng Thuỳ Trâm từng viết: “Đời người phải gặp giông tố nhưng không được cúi đầu trước giông tố”.

(Theo Trần Thị Cẩm Quyên, Đừng từ bỏ cố gắng)

Trong ví dụ trên, khi sử dụng ý tưởng của Đặng Thuỳ Trâm, người viết đã trích dẫn bằng cách đặt nguyên văn câu chữ của Đặng Thuỳ Trâm trong dấu ngoặc kép.

Phần trích dẫn có thể bao gồm các nội dung sau: ý trích dẫn (lời nói, ý tưởng, quan điểm,...), tác giả, tên tác phẩm/ công trình, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản.

VĂN BẢN 1

VỀ HÌNH TƯỢNG BÀ TÚ¹ TRONG BÀI *THƯƠNG VỢ*²

Chu Văn Sơn³

Chuẩn bị đọc

Chia sẻ một vài suy nghĩ, cảm nhận của em về bài thơ *Thương vợ* (Trần Tế Xương).

THƯƠNG VỢ

Quanh năm buôn bán ở mom sông⁴,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo⁵ mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ⁶ âu đành phận⁷,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.

(In trong *Thơ văn Trần Tế Xương*, NXB Giáo dục, 1984)

¹ *Bà Tú*: từ dùng để chỉ vợ của Trần Tế Xương; do ông từng thi đỗ tú tài, nên người ta thường gọi Trần Tế Xương là Tú Xương (ông Tú), gọi vợ ông là bà Tú.

² Nhan đề văn bản do nhóm biên soạn đặt.

³ *Chu Văn Sơn* (1962 – 2019): nhà giáo, nhà phê bình văn học, nhà văn; ông có nhiều tác phẩm đặc sắc trên cả hai lĩnh vực phê bình và sáng tác văn học; tác phẩm tiêu biểu: *Thơ, điệu hồn và cấu trúc; Ba đỉnh cao Thơ mới* (tiểu luận, phê bình văn học); *Tự tình cùng Cái Đẹp* (tuỳ bút, tản văn).

⁴ *Mom sông*: phần đất ở bờ sông nhô ra phía lòng sông, nơi người làng chài thường hay tụ tập mua bán.

⁵ *Eo sèo*: kì kèo, kêu ca, phàn nàn một cách khó chịu.

⁶ *Duyên*: ở đây có nghĩa là quan hệ vợ chồng do trời định sẵn; *nợ*: gánh nặng phải chịu. (Người xưa cho rằng, vợ chồng lấy nhau nếu tốt đẹp là duyên, ngược lại là nợ).

⁷ *Âu đành phận*: đành chấp nhận số phận.

Trải nghiệm cùng văn bản

Nói đến người vợ là nói đến không gian gia đình, nói đến quan hệ với người chồng. Hình tượng bà Tú thuộc về kiểu gia đình nhà nho theo ảnh hưởng của Nho giáo. Không coi trọng sản nghiệp, chỉ chú trọng danh vị, những gia đình như thế người chồng thì miệt mài đèn sách, còn người vợ thì nuôi sống gia đình với hi vọng một ngày kia chồng đỗ đạt làm quan cả họ được nhờ, đổi thay phận vị¹. Nhưng nền tảng của kiểu gia đình ấy đã đến hồi lung lay khi bước vào thời buổi Tây Tàu nhộn nhào² này. Không còn đâu cảnh thơ mộng “Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ” nữa. Không còn được ở yên trong một mái nhà – dầu vất vả mà êm đềm thanh thản, bà Tú đã bị cái thời buổi ấy ném ra ngoài cuộc đời phiến tạp³. Khi mà đô thị hoá đã làm ra cái cảnh “phố nửa làng” ở đất Vị Xuyên⁴ này, thì bà Tú cũng bị dạt theo cuộc sống bươn chải nhất thời để đời chồng thành đạt. Mà đó là cuộc bươn chải không có kết thúc. Bươn chải đã thành số phận của bà. 1

Theo dõi

1 Xác định một số từ ngữ, câu văn cho thấy cảm nhận, đánh giá chủ quan của người viết trong đoạn văn này.

Chỉ với hai câu đề, hình ảnh bà Tú đã hiện lên như chân dung một cuộc đời, một duyên phận:

*Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.*

Chẳng biết tài hoa tạo nên chữ nghĩa hay là tình thương đã tự tìm ra tiếng nói riêng của nó, mà chữ nào ở đây cũng sắc nét, cũng đượm tình. Bà Tú đang nổi lên hay chìm đi trong cái nhộn nhào chợ đời? Bà hiện ra trong vòng công việc hay công việc đã cột chặt lấy bà trong cái vòng triền miên và mòn mỏi của nó? Hai chữ “quanh năm” không chỉ là độ dài thời lượng mà gọi ra cái vòng vô kì hạn của thời gian. Hai chữ “mom sông” vẽ ra một không gian ngổ như tương phản nào ngờ lại tương hợp với thời gian. Tương phản vì nó là một thẻo đất hẹp nhỏ hắt ra lòng sông. Lại tương hợp vì nó gọi ra cái thế tồn tại thật chông chênh của bà Tú. Cả thời gian lẫn không gian đều như hòa vào với nhau làm nặng thêm

¹ Phận vị: thân phận và vị trí.
² Thời buổi Tây Tàu nhộn nhào: cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa, nhiều thành thị đã hình thành; trong hoàn cảnh giao thời ấy, xuất hiện những hỗn loạn, đảo lộn về giá trị đạo đức, văn hoá.
³ Phiến tạp: có nhiều điều phiến muộn, phức tạp.
⁴ Đất Vị Xuyên: nay là phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; quê hương của nhà thơ Trần Tế Xương, cũng là nơi ông và gia đình sinh sống.

cái gánh nhọc nhằn đè trên vai người vợ ấy. Câu thứ hai vừa phơi bày cái gánh nặng kia vừa giải thích cái lí do khiến người vợ hiền thảo phải hằng ngày “xuất gia”¹ chường mặt ra với đời. Và đó là một cái gánh éo le: “Nuôi đủ năm con với một chồng”. Xuân Diệu đã thật tinh tế khi phát hiện ra những đắng đót trong cái cách đếm chồng. Con thì có thể đếm, còn chồng chỉ có một, sao lại đếm. Khi chữ “một” trước chữ “chồng”, ông Tú đã hạ bậc mình xuống hàng con. Nghĩa là cay đắng nhận ra mình cũng chỉ là một thứ con trong cái gánh nặng của vợ. Và cũng là một nỗi cay cực không kém chất chứa trong hai từ “nuôi đủ”. Người chồng nói chữ “đủ” mà đắng lòng xót dạ. Không chỉ đủ về số (năm với một), đủ về thành phần (cả con lẫn chồng), mà còn đủ cả mọi nhẽ mọi bề (nhu cầu đòi hỏi), đủ mùi đủ vẻ (khi hơn thua, lúc thành bại),... Cái gánh nhọc nhằn đè trên vai bà Tú là thế: đầu này là năm đứa con, đầu kia là một ông chồng. Chữ “chồng” dần xuống cuối câu bằng tất cả nỗi hổ thẹn của người chồng xem chừng đã làm đầu gánh như chúi hấn xuống vậy.

Mới chỉ hai câu đề thôi mà thi đề *Thương vợ* ngữ đã đủ đầy. Hình ảnh tuy mới phác mà nét đã sắc, tình tuy mới bộc bạch mà đã ngập tràn. Nó thật xứng đáng là cặp câu hay nhất của bài thơ.

Nhưng không thể dừng lại ở đây. Lòng thương xót khôn nguôi khiến Tú Xương cứ triển miên trong những cảnh éo le của vợ mà kể khổ kể công cho bà Tú. Không chỉ nhọc nhằn:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,

mà còn nhọc nhằn:

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Chìm đắm vào những nỗi đau đầy mà ngày ngày cuộc sống bươn chải buộc vợ mình phải gánh chịu, ông Tú đang tự ngắm, tự thấm cái giá cực nhọc mà bà Tú trả mỗi ngày và cả một đời. Vắng có nỗi cực của vắng, đông có nỗi nhọc của đông. Hẳn cái chốn mom sông kia đã gợi cho người chồng nhớ đến cái khốn khổ của kiếp đàn bà trong câu ca xưa “Cái cò lặn lội bờ sông”. Và người vợ mình đây đâu có khác thân cò. Có chăng là cái cò xưa thì “Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non”, còn người vợ tấm mản² này thì hoàn toàn nhẩn nại, không một chút kêu ca. Đầu đó trong câu thơ cũng có vắng lên âm điệu nỉ non, nhưng lại là tiếng lòng trầm uất của chính người chồng thương vợ. Nếu bốn chữ “lặn lội thân cò” gồm

¹ *Xuất gia*: vốn có nghĩa là “rời nhà đi tu”; ở đây tác giả chơi chữ, ý nói rời nhà bươn chải, lo toan cuộc sống.

² *Người vợ tấm mản*: người vợ gầy bó, yêu thương từ thuở nghèo khó; ở đây cụm từ này được dùng để ca ngợi tình nghĩa thủy chung, nhẩn nại hi sinh của bà Tú.

được cả trong đó cái thân hèn sức mọn, cả nỗi lẻ loi đơn độc và dáng điệu “cui cút toan lo nghèo khó”, thì chữ “quãng vắng” lại gọi ra một không gian trống trải diệu vợi xa ngái đầy bất trắc như canh vắng dặm trường. [...] Chỉ hai chữ “eo sèo” thôi cũng đủ cho ta hình dung trong cơn bão táp đời, bà Tú đã phải chịu biết bao tiếng bắc tiếng chì, lời chao giọng chát. [...]

Suy luận

- 2 Tác giả so sánh câu thơ “Lặn lội thân cò khi quãng vắng” với câu ca dao “Cái cò lặn lội bờ sông” nhằm mục đích gì?

Chường mặt ra đối với đời thì thế, về gia thất đối xử với người thân thì sao? Hai câu thực là bà Tú trong không gian xã hội, giữa cảnh chợ đời, là con người công việc: đảm đang tháo vát, thương khó tảo tần; hai câu luận lại chính là bà Tú trong quan hệ gia đình, với nét ăn nết ở, là con người tình nghĩa: sâu đậm thủy chung, thảo hiền nhu thuận. Không chỉ chấp nhận một duyên phận ngán ngẩm trớ trêu:

Một duyên hai nợ âu đành phận,

mà còn chẳng nề hà những dãi dầu khổ ải:

Năm nắng mười mưa dám quản công.

Ba chữ “âu đành phận” không giống cái tắc lưỡi hời hợt của kẻ kệ đời đến đâu thì đến, cũng không giống tiếng thở dài cay đắng của kẻ hận đời trước thiên duyên ngang trái. Mà có lẽ đó là thái độ chín chắn trước duyên phận và cả độ lượng trước gia cảnh nữa. Cũng như thế, ba chữ “dám quản công” mới phải đạo làm sao. Không trách phận than thân, không phiền lòng phần chi, lặng lẽ an phận, ráng sức lo toan. [...].

Khi câu luận thứ hai hoàn chỉnh thì bức chân dung bà Tú dường như cũng hoàn tất. Hình tượng bà Tú cũng trở thành hình tượng người vợ. Những cái cò lặn lội trong ca dao xưa đã mang lại bao phẩm chất truyền thống về đây hoá thân vào thân cò lặn lội này để chung đúc kết tinh thành hình tượng người vợ lam lũ mà thực hiện, bình dị mà cao quý. Nhìn sâu vào, có thể thấy rằng vẻ đẹp cốt lõi của hình tượng người vợ chính là *con người bốn phận*. Dường như đó cũng là phần sâu sắc nhất của con người Việt Nam truyền thống. Con người bốn phận lấy việc sống trọn bốn phận làm đạo sống của mình. Với họ, sống có nghĩa là xả thân cho người khác. Bởi thế, con người bốn phận là con người xả kỉ¹, vị tha. Danh phận có bị đổi thay bởi cái chợ đời nhộn nháo, nhưng bốn phận vẫn thế, thậm chí còn nặng nề hơn nữa. Suốt đời hi sinh cho chồng con, người vợ ấy là người vợ cao cả. Người vợ ấy là bà Tú.

(In trong *Tác phẩm văn học trong nhà trường – những vấn đề trao đổi*, tập 2, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012)

¹ Xả kỉ: hi sinh, không kể đến mình.

Suy ngẫm và phản hồi

1. Xác định cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan trong đoạn đầu tiên.
2. Vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản.
3. Em ấn tượng với lí lẽ, bằng chứng nào nhất? Lí lẽ và bằng chứng ấy đã làm sáng tỏ luận đề như thế nào?
4. Tác giả bài viết cho rằng hai câu đề bài thơ *Thương vợ* là “cặp câu hay nhất bài thơ”. Em có đồng tình với ý kiến này không? Vì sao?
5. Theo em “suốt đời hi sinh cho chồng cho con” có phải là bốn phận của người phụ nữ? Hãy tìm những ví dụ trong thực tế cuộc sống để làm sáng tỏ ý kiến của mình.



VĂN BẢN 2

Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

Hoài Thanh¹

Chuẩn bị đọc

Khi thưởng thức một tác phẩm văn chương, bản thân em thu nhận được điều gì?

Trải nghiệm cùng văn bản

1. Người ta kể chuyện đời xưa một nhà thi sĩ Ấn Độ trông thấy một con chim bị thương rơi xuống bên chân mình. Thi sĩ thương hại quá, khóc nức lên,

¹ Hoài Thanh (1909 – 1982): nhà văn, nhà phê bình văn học; ông là tác giả có nhiều đóng góp nổi bật trong lĩnh vực phê bình văn học ở Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX; một số tác phẩm tiêu biểu của ông: *Thi nhân Việt Nam* (viết chung với Hoài Chân), *Quyển sống của con người trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du*, *Nói chuyện thơ kháng chiến*,...

quả tim cùng hoà một nhịp với sự run rẩy của con chim sắp chết. Tiếng khóc ấy, dịp¹ đau thương ấy chính là nguồn gốc của thi ca. **1**

Câu chuyện có lẽ chỉ là một câu chuyện hoang đường, song không phải không có ý nghĩa. Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người và rộng ra thương cả muôn vật, muôn loài. Nói một cách khác, nhà văn phải biết quên mình trong ngoại cảnh².

[...]

Cảnh trời với lòng người như một đám rừng sâu thẳm, hoa cỏ hương thơm, sắc lạ vô cùng mà người đời là những khách vào rừng lại vì còn phải mưu cầu sự sống, nên chỉ lo bẻ măng đào củ, bao nhiêu cảnh đẹp, bao nhiêu hiện tượng li kì³ đều bỏ qua không biết, không thương thức.[...] Vén tấm màn đen ấy, tìm những cái hay, cái đẹp, cái lạ trong cảnh trí thiên nhiên và trong tâm linh⁴ người ta rồi mượn câu văn, tiếng hát, tấm đá, bức tranh làm cho người ta cùng nghe, cùng thấy, cùng cảm, đó là nhiệm vụ của nghệ thuật và, nói riêng ra, cũng là nhiệm vụ của văn chương.

Làm trọn nhiệm vụ ấy, nhà văn sẽ quên mình, thoát mình ra ngoài phạm vi hẹp hòi của bản thân để sống cái đời của mọi người, mọi vật. Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra sự sống. Vũ trụ này tầm thường, chật hẹp, không đủ thoả mãn mỗi tình cảm dồi dào của nhà văn? Nhà văn sẽ sáng tạo ra những thế giới khác, những người, những vật khác. Sự sáng tạo này cũng có thể xem là xuất ở mỗi tình yêu thương tha thiết. Yêu thương ngay những điều chưa có trong thực tế để gọi nó vào thực tế. [...] Những thế giới tưởng tượng trong văn chương cũng sáng tạo ra bởi lòng yêu thương vô cùng của nhà văn. Nếu có một người yêu Thuý Kiều còn nồng nàn hơn Kim Trọng, người ấy là Nguyễn Du⁵ và chính Nguyễn Du đã trao sự sống của mình cho thiếu nữ trong truyện. **2**

Suy luận

- 1** Tác giả kể câu chuyện ở đầu văn bản nhằm mục đích gì?

Theo dõi

- 2** Xác định một số từ ngữ, câu văn thể hiện đánh giá chủ quan của người viết trong đoạn này.

¹ Dịp (phương ngữ): nhịp.

² Ngoại cảnh: hoàn cảnh, điều kiện bên ngoài.

³ Li kì: có những nét lạ lùng, hấp dẫn.

⁴ Tâm linh: thế giới tinh thần của con người.

⁵ Xem thông tin về tác giả Nguyễn Du ở Bài 5, tr. 135.

Vậy thì, hoặc hình dung sự sống, hoặc sáng tạo ra sự sống, nguồn gốc của văn chương là tình cảm, là lòng vị tha¹. Và vì thế, công dụng của văn chương cũng là giúp cho tình cảm và gọi lòng vị tha.

[...]

2. Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có; cuộc đời phù phiếm và chật hẹp của cá nhân vì văn chương mà trở nên thâm trầm và rộng rãi đến nghìn lần.

Có kẻ nói từ khi thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh², tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay. Lỗi ấy không có gì là quá đáng.

Ta có thể tìm rất dễ dàng những ví dụ để chứng rằng, phần nhiều những tình cảm, những cảm giác của người thời bây giờ đều do một ít người xưa có thiên tài sáng tạo ra và lưu truyền lại. Trên quả đất này từ khi có loài người bao giờ vẫn núi non ấy, cây cỏ ấy, thế mà một người đời xưa với một người đời nay nào có trông thấy như nhau. Cả phong cảnh đã thay hình đổi dạng từ khi có những nhà văn đưa cảm giác riêng của họ làm thành cảm giác chung của mọi người. Và có thể nói rằng thế giới như ngày nay là một sự sáng tạo của họ.

Nếu trong pho lịch sử loài người xóa các thi nhân, văn nhân và đồng thời trong tâm linh loài người xóa hết những dấu vết họ còn lưu lại thì cái cảnh tượng nghèo nàn sẽ đến bực³ nào! ³

Suy luận

³ Văn nhân, thi sĩ làm phong phú thêm cuộc sống con người bằng cách nào?

Vậy thì văn chương cứ làm tròn nhiệm vụ tự nhiên của nó cũng đã có ích rồi. Nhà nghệ thuật vị nghệ thuật⁴ theo lời Tê-ô-phin Gôu-chê (Théophile Gautier)⁵ nói: “Chỉ có cái gì vô ích mới đẹp”⁶. Trái lại, chúng tôi tin rằng cái đẹp tự nhiên đã có ích rồi. Vì cái đẹp văn chương theo chúng tôi là những tình cảm, những cảm giác mới lạ có sức trau dồi, tô điểm cho đời người và trao cho cuộc đời một ý nghĩa sâu, rộng. [...]

(In trong *Bình luận văn chương*, NXB Giáo dục, 1998)

¹ *Vị tha*: sống và sẵn sàng hi sinh lợi ích của bản thân vì người khác.

² *Ngâm vịnh*: làm thơ, ngâm thơ để thưởng thức và biểu lộ tâm trạng.

³ *Bực* (phương ngữ): bậc.

⁴ *Nghệ thuật vị nghệ thuật*: quan niệm cho rằng giá trị của nghệ thuật là ở chính nghệ thuật chứ không vì mục đích nào khác, đối lập với quan niệm “nghệ thuật vị nhân sinh” cho rằng giá trị của nghệ thuật là phục vụ cho đời sống của con người.

⁵ *Tê-ô-phin Gôu-chê*: nhà thơ, nhà viết kịch, tiểu thuyết gia, nhà báo và phê bình văn học người Pháp sống vào thế kỉ XIX.

⁶ “Chỉ có cái gì vô ích mới đẹp”: câu này trích trong “Lời tựa” của cuốn *Mát-xoa-den đờ Mô-panh* (*Mademoiselle de Maupin*); cả bài tựa này quan niệm: nghệ thuật không có mục đích và luân lí (tức vụ lợi) nào khác ngoài việc tạo ra cái đẹp.

Suy ngẫm và phản hồi

1. Luận đề của văn bản là gì? Xác định bố cục và luận điểm của văn bản dựa vào gợi ý sau (làm vào vở):

Bố cục văn bản	Luận điểm
Phần 1: Từ đầu đến “lòng vị tha”	Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người, lòng thương muôn vật, muôn loài.
Phần 2: ...	...

2. Vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản. Những lí lẽ, bằng chứng trong phần 2 đã góp phần làm sáng tỏ luận đề như thế nào?

3. Lí lẽ, bằng chứng nào trong văn bản để lại cho em ấn tượng sâu sắc nhất? Hãy chia sẻ ấn tượng ấy với các bạn.

4. Nhận xét về cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan trong đoạn: “Làm tròn nhiệm vụ ấy ... thiếu nữ trong truyện”.

5. Hoài Thanh cho rằng: “Trên quả đất này từ khi có loài người bao giờ vẫn núi non ấy, cây cỏ ấy, thế mà một người đời xưa với một người đời nay nào có trông thấy như nhau”. Em hãy tìm một ví dụ trong văn học cho thấy những cách nhìn khác nhau về cảnh thiên nhiên.

6. Trong bối cảnh đương đại với nhiều vấn đề toàn cầu như dịch bệnh, sự bùng nổ của mạng xã hội, trí tuệ nhân tạo,... văn chương có còn cần thiết với chúng ta không? Vì sao em cho là như vậy? Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) thể hiện suy nghĩ của em về vấn đề trên.

***  ***

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐỀ

Chân trời sáng tạo

THƠ CA

Ra-xun Gam-da-tốp (Rasul Gamzatov)¹

Trải nghiệm cùng văn bản

Có công việc làm, hẳn có lúc ngừng tay
Có cuộc hành trình, phải có mươi phút nghỉ

¹ Ra-xun Gam-da-tốp (1923 – 2003): nhà thơ nổi tiếng của nước Cộng hoà Đa-ghe-xtan (Daghestan) thuộc Liên bang Nga; một số tác phẩm tiêu biểu của ông là: *Đa-ghe-xtan của tôi*, *Trái tim tôi thuộc về những ngọn núi*, *Bánh xe cuộc đời*,...

Thơ vừa là nghỉ ngơi, vừa là việc đầy lao碌
Vừa là chỗ dừng chân, vừa là cuộc hành trình.

Thơ như bài hát ru, ngây ngất đầu giường thơ bé
Như mơ ước mùa xuân, như khát vọng chiến công
Tôi yêu thơ và thơ liền hiển hiện.
Thơ sinh ra, tình yêu cũng đến cùng.

Khi tôi nhỏ, thơ giống như bà mẹ.
Tôi lớn lên, thơ lại giống người yêu.
Chăm sóc tuổi già, thơ sẽ là con gái,
Lúc từ già cõi đời, kỉ niệm hoá thơ lưu.

Có lúc thơ như trái núi cao không thể tới
Có lúc thành cánh chim sà đậu xuống lòng tay.

Thơ như đôi cánh nâng tôi bay
Thơ là vũ khí trong trận đánh
Thơ là tất cả, thơ ơi chỉ trừ không chịu là yên tĩnh!
Tôi nguyện suốt đời trung thực sống cho thơ...

Là công việc tận cùng? Là rảnh rỗi bắt đầu?
Là cuộc hành trình ư? Hay chỉ là chỗ nghỉ?
Tôi chỉ biết với tôi, thơ vẫn là hai vế:
Rảnh rỗi và việc làm, chỗ nghỉ với hành trình...

(In trong *Đa-ghe-xtan của tôi*, Phan Hồng Giang dịch, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2016)

Suy ngẫm và phản hồi

1. Tác giả đã sử dụng những hình ảnh so sánh nào để nói về thơ ca? Em thích hình ảnh nào nhất? Vì sao?
2. Em hiểu như thế nào về tâm nguyện của nhà thơ: “Tôi nguyện suốt đời trung thực sống cho thơ”?

3. Từ bài thơ, em có suy nghĩ gì về vai trò của thơ ca nói riêng, văn chương nói chung với tâm hồn mỗi người?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xác định phần trích dẫn trong các trường hợp sau. Chỉ ra sự khác biệt giữa những phần trích dẫn đó.

a. Tôi được biết những chiến công chống giặc, cứu nước của người anh hùng Nguyễn Trung Trực và nghĩa quân qua lời kể của cô giáo dạy Lịch sử. Câu nói nổi tiếng của ông khi bị giặc bắt và hành quyết: “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây” khiến tôi rất háo hức chờ đợi chuyến đi này.

(Nhóm biên soạn, Thăm đền thờ Nguyễn Trung Trực ở Kiên Giang, Ngữ văn 7, tập một, bộ sách Chân trời sáng tạo)

b. Tài nguyên rừng đang bị thu hẹp từng ngày, diện tích rừng tự nhiên che phủ giảm dần do khai thác trái phép, đất rừng bị chuyển qua đất nông, công nghiệp, các loài sinh vật quý hiếm đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Theo báo cáo số liệu năm 2005 của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), Việt Nam là nước phá rừng nguyên sinh đứng thứ hai thế giới.

(Theo Hồ Quang Trung, Hãy yêu mến, bảo vệ thiên nhiên, ngày 6/6/2010, Ngữ văn 8, tập một, bộ sách Chân trời sáng tạo)

c. Năm 2000, khi sang thăm Việt Nam, trong buổi nói chuyện với sinh viên ở Hà Nội, Tổng thống Mỹ Bill Clinton (Bill Clinton) đã đọc thơ Hồ Xuân Hương dịch sang tiếng Anh. Ông Hen-ri Lốp-pơ (Henri Lopes), Phó Tổng Giám đốc UNESCO, trong bài tựa tập thơ Hồ Xuân Hương xuất bản ở Pa-ri (Paris) năm 1987, cũng đánh giá cao tài năng của nhà thơ bằng những lời nồng nhiệt: “Là nữ thi sĩ hay nữ nhạc sĩ, tôi không biết nữa, có điều nàng đã vĩnh viễn đổi thay vẻ đẹp những tiếng kêu thương của tâm hồn thoát ra trong bí mật những đêm tối hoặc những nơi cô tịch”.

(Theo Lưu Khánh Thơ, Kì nữ Hồ Xuân Hương – Đời và thơ, <https://ct.qdnd.vn/>, ngày 24/12/2021)

2. Ở văn bản Đọc kết nối chủ điểm, nhóm biên soạn đã dẫn nguồn bài thơ Thơ ca (Ra-xun Gam-da-tốp) như thế nào? Chỉ ra những yếu tố trong phần dẫn nguồn đó.

3. Theo em, trong quá trình viết, khi sử dụng tranh ảnh, biểu đồ, sơ đồ,... lấy từ Internet, chúng ta có cần dẫn nguồn không? Vì sao?

4. Trình bày kinh nghiệm của em về việc sử dụng lời nói, ý tưởng, quan điểm,... của người khác khi viết văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI

TÍNH ĐA NGHĨA TRONG BÀI THƠ BÁNH TRÔI NƯỚC¹

Vũ Dương Quý²

Trải nghiệm cùng văn bản

Trong nhiều nhà thơ nữ của văn học trung đại Việt Nam, Hồ Xuân Hương được coi là nhà thơ tài hoa và độc đáo nhất. Tuy cuộc đời gặp nhiều éo le ngang trái, nhưng những tác phẩm thơ ca của bà vẫn thấm đẫm tình thương con người, ngời sáng niềm tin yêu và trân trọng đối với con người, trước hết là đối với người phụ nữ. [...] Một trong những bài thơ Nôm đặc sắc của Hồ Xuân Hương là *Bánh trôi nước*. Đây là một tác phẩm đa nghĩa, vừa đậm tính dân tộc, vừa tập trung nét đặc sắc của hồn thơ Xuân Hương. Lời một chiếc bánh trôi nói hộ nỗi niềm, tâm sự biết bao con người.

Bài thơ đặc sắc ở tính đa nghĩa, giàu cảm xúc.

Nghĩa thứ nhất, còn gọi là nghĩa thực, nghĩa nổi: Qua lời tâm sự của bánh trôi, người đọc thấy hiện hiện hình ảnh và quá trình sinh thành của chiếc bánh. Bánh trôi mang màu trắng của bột nếp, có hình tròn xinh xắn. Nếu người làm bánh nhào bột nhiều nước quá thì bánh “nát” (nhão), ít nước quá thì “rắn” (cứng). Khi cho vào nước nguội, bánh chìm, lúc nước sôi, chín tới, sẽ nổi lên. Dù bánh rắn, hay nát, tròn hay méo thế nào, cái nhân đường bên trong vẫn ngọt ngào tươi đỏ. Chiếc bánh vẫn đem lại cho người niềm vui, miếng ngon trong ngày lễ, ngày hội,... Hồ Xuân Hương quả là một người biết miêu tả sự vật. Qua ngôn ngữ thơ của bà, hình ảnh chiếc bánh trôi hiện ra thật đáng yêu. Chiếc bánh đáng yêu vì bản thân nó đẹp xinh, ngon ngọt mà còn đáng yêu hơn nữa ở điệu nói của bánh trôi: “Thân em...”, “Mà em...” sao duyên dáng, khiêm nhường và tình cảm đến thế. Chiếc bánh trôi có linh hồn, hay chính Hồ Xuân Hương đã thổi hồn vào hình

Khi đọc văn bản nghị luận, em cần:

- Xác định luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố này
- Nhận biết cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày vấn đề chủ quan
- Liên hệ nội dung văn bản với thực tế để hiểu hơn về văn bản và về bản thân

¹ *Bánh trôi nước*: bánh làm bằng bột gạo nếp, viên tròn, có nhân, bỏ vào nước sôi, khi chín thì nổi lên; nhan đề văn bản do nhóm biên soạn đặt.

² Vũ Dương Quý (1939 – 2021): nhà giáo ưu tú, tác giả của nhiều bài viết bình giảng tác phẩm văn học trong nhà trường.

ảnh, ngôn ngữ của thơ? Do đó, người đọc hiểu ngay rằng ẩn sau lời chiếc bánh trôi là lời tâm sự, những nỗi niềm da diết của biết bao người.

Nghĩa thứ hai của bài thơ rõ ràng là nói về nhan sắc, thân phận và phẩm chất của con người. Những người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến xưa tự bạch¹:

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.*

Hai câu thơ đầu vừa tả nhan sắc, vừa kể về thân phận con người. Nhân vật dùng đại từ “em” để xưng hô: “Thân em”, gần gũi với cách nói của biết bao bài ca dao dân ca quen thuộc, nghe vừa dịu dàng, khiêm tốn vừa có chút tội nghiệp, đáng thương. Tiếp sau, cô gái (hay người phụ nữ) tự giới thiệu mình: “vừa trắng lại vừa tròn”. Nghệ thuật dùng từ thật khéo. Nghĩa tả thực đúng là vẻ đẹp của chiếc bánh trôi. Nhưng nghĩa ẩn dụ thì đây chính là nhan sắc, phẩm hạnh của người phụ nữ. Với từ “tròn”, ý nghĩa của câu thơ trở nên lấp lánh, tỏ mờ khiến người đọc không thể suy nghĩ vội vàng.

[...]

Đọc thơ, nhất là thơ trữ tình, biểu cảm, ta không chỉ dừng lại ở nghĩa tả thực mà phải tưởng tượng, suy ngẫm rộng và sâu để hiểu hết, hiểu đúng ý nghĩa của ẩn dụ, hiểu đúng tinh thần ngôn ngữ và cảm xúc của tác giả. Giới thiệu về người phụ nữ ở câu thứ nhất, Hồ Xuân Hương không chỉ ca ngợi nhan sắc, vẻ đẹp bên ngoài, mà còn trân trọng cả tâm hồn, đức hạnh bên trong, cách nói năng ứng xử khiêm nhường duyên dáng của chị em. Đến câu thứ hai, giọng thơ có chút chùng xuống để kể về thân phận chị em: “Bảy nổi ba chìm với nước non”. Thành ngữ dân gian ta có câu: “Ba chìm bảy nổi chín lênh đèn” dùng để tóm tắt cuộc đời con người, nhất là người phụ nữ trong xã hội xưa. Hồ Xuân Hương đã sử dụng câu thành ngữ một cách sáng tạo trong thơ của mình, nêu rõ cuộc đời long đong, vất vả của con người. Cụm từ “với nước non” nhấn mạnh thêm cuộc đời long đong, chìm nổi, vất vả ấy. Từ “với” đi liền cùng hình ảnh “nước non” cho ta hiểu số phận, cuộc đời người phụ nữ bấp bênh, chìm nổi, xuống ghềnh, lên thác vì chồng, vì con.

[...]

Đến hai câu thơ cuối, thân phận của người phụ nữ càng được nhấn mạnh, phẩm hạnh của họ càng được đề cao hơn:

*Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.*

¹ Tự bạch: bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ, nỗi niềm của bản thân.

Nếu câu thứ hai, nhà thơ cùng chị em than thở về số phận chìm nổi, long đong thì đến câu ba, bổ sung một cấp độ tệ hại hơn nữa của số phận là: sự phụ thuộc. Câu thơ “Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn” đã hình tượng hoá cuộc đời không được làm chủ, không được tự quyết định tương lai hạnh phúc của người phụ nữ xưa ... Hai từ “rắn”, “nát” ...” đọc lên nghe thật tội nghiệp, thân phận con người ngỡ như một vật dụng nhỏ nhoi, tầm thường nhất. Nhưng bản lĩnh của con người, nhất là phụ nữ Việt Nam, trong đó có nữ sĩ Hồ Xuân Hương thì luôn vượt trên cảnh ngộ. Do đó, hai câu cuối có cấu trúc liền mạch kết nối với nhau bằng cặp từ ngữ “mặc dầu ... mà”, tạo nên hai nghĩa đối lập rất ấn tượng. Ta có thể diễn xuôi cặp câu đó thế này được chăng: Mặc dầu cuộc đời em rắn nát, phụ thuộc tay kẻ nặn, mà em vẫn giữ tấm lòng son sắt, thuỷ chung...

Rõ ràng, những người phụ nữ Việt Nam đã vượt lên trên, đã thách thức và chiến thắng hoàn cảnh, chiến thắng số phận, để giữ phẩm chất, đạo đức, tấm lòng nhân hậu, tròn đầy, chung thuỷ với cuộc đời, với con người. Hình ảnh “tấm lòng son” ở cuối bài thơ ánh lên vẻ đẹp của bản lĩnh làm người, thắm đỏ tình người.

Chỉ bốn câu thơ, hai mươi tám chữ, ngôn ngữ bình dị, chủ yếu là thuần Việt, bài thơ *Bánh trôi nước* đã cho thấy vẻ xinh đẹp, phẩm chất trong trắng son sắt, cùng thân phận chìm nổi của người phụ nữ Việt Nam xưa một cách sâu sắc. Với bài thơ này, nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương đã hai lần hoá thân, vừa làm chiếc bánh trôi, vừa nhân danh người phụ nữ để tâm sự với bạn đọc, truyền tới bạn đọc bao nhiêu tình cảm trong sáng, nhân đạo, nhân văn ngọt ngào, thấm thiết. Lời một chiếc bánh nói hộ biết bao con người. Bài *Bánh trôi nước* là áng văn chương đa nghĩa thật đáng nhớ, đáng trọng.

(In trong *Những ấn tượng văn chương*, NXB Giáo dục, 2003)

Hướng dẫn đọc

1. Cách trình bày vấn đề khách quan và chủ quan được thể hiện như thế nào trong đoạn văn: “Nghĩa thú nhất, ... của biết bao người”?
2. Xác định mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản.
3. Phân tích tác dụng của một số lí lẽ, bằng chứng em cho là tiêu biểu.
4. Em có đồng tình với ý kiến của tác giả về bài thơ *Bánh trôi nước*: “Lời một chiếc bánh nói hộ biết bao con người” hay không? Vì sao? Từ đó, em hiểu thêm điều gì về thân phận và phẩm chất của người phụ nữ trong xã hội phong kiến?
5. Từ những cách hiểu về bài thơ *Bánh trôi nước* được nêu trong văn bản, em có suy nghĩ gì về cách tiếp nhận một bài thơ?



VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

Ở lớp 8, em đã được học cách viết bài phân tích một tác phẩm văn học. Ở bài học này, em tiếp tục được rèn luyện kỹ năng viết kiểu bài này: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mỹ của nó.

Phân tích một tác phẩm văn học (nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mỹ của nó) thuộc kiểu bài nghị luận văn học, trong đó người viết dùng lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả của nó đối với việc thể hiện nội dung tác phẩm.

Yêu cầu đối với kiểu văn bản:

- Về nội dung: phân tích được nội dung chủ đề; nêu và phân tích được tác dụng của những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật đối với việc thể hiện nội dung.
- Về hình thức: lập luận chặt chẽ, có bằng chứng tin cậy từ tác phẩm, diễn đạt mạch lạc, sử dụng các phương tiện liên kết hợp lí để giúp người đọc nhận ra mạch lập luận của văn bản.
- Bố cục bài viết cần đảm bảo:

Mở bài: giới thiệu về tác phẩm văn học (tên tác phẩm, tác giả), nêu ý kiến khái quát về chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm.

Thân bài: lần lượt trình bày các luận điểm làm nổi bật chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật trong tác phẩm và tác dụng của nó đối với việc thể hiện nội dung tác phẩm.

Kết bài: khẳng định lại ý kiến về chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm; nêu suy nghĩ, cảm xúc, trải nghiệm cá nhân hoặc bài học rút ra từ tác phẩm.

Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

Bài văn phân tích, đánh giá truyện ngắn *Bồng chanh đỏ*

Mở bài

Có những tác phẩm văn học như chiếc cầu nối diệu kì đưa tâm hồn ta về với thế giới tự nhiên bao la, đầy màu sắc, cho ta bài học về cách sống hài hoà với tự nhiên. Đối với tôi, *Bồng chanh đỏ* của nhà văn Đỗ Chu là một tác phẩm như thế. *Bồng chanh đỏ* gợi chủ đề về con người và thiên nhiên. Chủ đề đó được thể hiện qua nghệ thuật viết truyện giản dị mà đặc sắc, lôi cuốn.⁽¹⁾

(1) Giới thiệu tác phẩm văn học, khái quát về chủ đề và đặc sắc nghệ thuật

Thân bài

Tôi yêu thích truyện *Bồng chanh đỏ* trước hết vì chủ đề truyện: cách ứng xử của con người với thiên nhiên.⁽²⁾ Chủ đề ấy thể hiện qua sự việc tìm bắt chim bồng chanh.^(2a) Mong muốn bắt chim bồng chanh đỏ của anh Hiền không bắt nguồn từ sự độc ác, mà trái lại, đến từ niềm đam mê, tình yêu của anh với loài chim quý hiếm này.^(*) “Anh mê bồng chanh lắm, mê hơn tất cả những chú chim mà anh đã có trong lồng kia.”^(**) Với tình yêu và sự hiểu biết của anh Hiền, có lẽ anh sẽ biết cách chăm sóc, nuôi nấng chim bồng chanh đỏ.^(*) Thế nhưng, qua bao khó khăn để bắt được, anh Hiền lại quyết định thả chú chim về tổ. Anh bảo: “Thôi tha cho vợ chồng nó, chúng nó còn có con nhỏ.”^(**) Thì ra, tình yêu thiên nhiên không phải sự chiếm hữu, mà là tôn trọng thiên nhiên trong trạng thái vốn có. Cũng như con người, loài vật chỉ có thể hạnh phúc khi được sống tự do. Anh Hiền hiểu rằng cuộc sống bị giam cầm, dù được chăm sóc tốt thế nào, cũng là nỗi bất hạnh với chim.^(*)

(2) Luận điểm 1: chủ đề của truyện

(2a) Phân tích khía cạnh thứ nhất của chủ đề

(2b) Phân tích khía cạnh thứ hai của chủ đề

Chủ đề cách ứng xử với thiên nhiên được tô đậm hơn qua những chuyển biến trong nhận thức của nhân vật Hoài.^(2b) Ban đầu, Hoài chưa hiểu quyết định trả tự do cho chim bồng chanh đỏ, nên đã trách anh Hiền.^(**) Lời nói của anh đã thức tỉnh Hoài, đồng thời thức tỉnh chúng ta – những người đọc.^(*) “Nếu có đứa nào phá rối nhà mày thì mày tính sao... Vậy thì mày có muốn đóng vai thằng ăn cướp đối với gia đình con bồng chanh không?”^(**) Những lời nói ấy khiến Hoài nhận ra giữa thiên nhiên và con người luôn có sự tương quan, chim bồng chanh cũng mong muốn bảo vệ tổ ấm của nó, giống như con người. Vì thế, những điều ta không muốn xảy đến với mình, ta đừng gây ra cho

(*) Lí lẽ

(**) Bằng chứng làm sáng tỏ lí lẽ

các loài vật.^(*) Từ đó, Hoài “thương đôi bóng chanh bây giờ đã tha con đến một cánh đồng nào, ở một đầm nước xa lạ, chúng lại cùng nhau xây tổ để tránh mưa tránh nắng...”^(**) Tình thương ấy xuất phát từ lòng trắc ẩn và sự đồng cảm, dù muộn màng. Vì hành động nhất thời của hai anh em, chim bóng chanh đã phải bỏ tổ để đi nơi khác. Chi tiết này nhắc nhở chúng ta cần cẩn trọng khi ứng xử với thiên nhiên, vì bất kì hành động vô tâm nào cũng có thể gây ra những tổn thương đối với muôn loài.^(*)

Chủ đề đậm chất nhân văn, gợi ra những thông điệp ý nghĩa được tác giả thể hiện qua nghệ thuật truyện giản dị mà lôi cuốn, hấp dẫn.⁽³⁾

Trước hết là việc xây dựng cốt truyện đơn giản nhưng hấp dẫn.^(3a) Tác giả khéo léo sắp đặt các sự việc để thu hút sự tò mò, hứng thú của người đọc.^(*) Chẳng hạn, lá thư mở đầu câu chuyện có nhắc đến chim bóng chanh đỏ^(**) đã mở ra dòng hồi tưởng để nhân vật kể lại những kỉ niệm trong quá khứ.^(*) Hay việc kể chi tiết quá trình khó khăn để bắt chim bóng chanh đỏ^(**) đã làm cho sự việc trả tự do cho chim trở nên bất ngờ, gợi nhiều suy ngẫm.^(*)

Cách xây dựng tâm lí nhân vật tạo cho tôi sự đồng cảm sâu sắc.^(3b) Ngôi kể thứ nhất giúp nhân vật “tôi” dễ dàng bộc lộ nội tâm của một đứa trẻ hồn nhiên^(*), háo hức đi tìm bắt loài chim quý, giận dỗi khi mất đi niềm vui mà mình mong chờ.^(**) Quan trọng hơn, ngôi kể ấy đã làm rõ được sự chuyển biến trong nhận thức của nhân vật, đồng thời khắc sâu thông điệp về cách ứng xử với tự nhiên trong tâm trí bạn đọc.^(*)

Điều khiến tôi nhớ mãi đó là những chi tiết miêu tả chim bóng chanh đỏ.^(3c) Qua ngòi bút miêu tả của Đỗ Chu, chim bóng chanh như có linh hồn và cảm xúc.^(*) “Nó nằm im thín thít trong lòng bàn tay tôi. Dường như nó quá hoảng sợ vì biết mình đã bị bắt cóc”.^(**) Cuối truyện, Hoài viết thư gửi anh Hiến kể chuyện đôi bóng chanh đã quay trở về tổ cũ.^(**) Chi tiết này khiến tôi thực sự xúc động. Bởi lẽ: Khi con người biết yêu quý, tôn trọng thiên nhiên, thì thiên nhiên sẽ không bỏ rơi con người.^(*)

(3) Luận điểm 2: những nét đặc sắc về nghệ thuật
(3a) Cách xây dựng cốt truyện
(3b) Cách xây dựng tâm lí nhân vật
(3c) Cách chọn chi tiết tiêu biểu

Kết bài

Bằng nghệ thuật kể chuyện đặc sắc, tinh tế, giàu chất thơ, *Bông chanh đỏ* đã nhắc nhở mỗi chúng ta về sự tôn trọng và cách ứng xử phù hợp với tự nhiên. Mỗi lần đóng lại trang sách cuối, tôi lại tưởng tượng thấy hình ảnh đôi bông chanh đỏ đang bay về đầm sen thơm ngát...⁽⁴⁾

(Nhóm biên soạn)

(4) Khẳng định lại ý kiến về nội dung chủ đề và những nét đặc sắc nghệ thuật, nêu cảm nghĩ hoặc tác động của tác phẩm với bản thân

Sau khi đọc xong văn bản trên, em hãy trả lời những câu hỏi sau:

1. Em có nhận xét gì về cách sắp xếp luận điểm trong bài viết?
2. Bài viết đã phân tích những phương diện nội dung nào của chủ đề truyện *Bông chanh đỏ*? Từ đó, em rút ra kinh nghiệm gì khi phân tích nội dung chủ đề của một tác phẩm văn học?
3. Tác giả bài viết đã phân tích lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ các đặc sắc về nghệ thuật truyện *Bông chanh đỏ* như thế nào?
4. Theo em, phần mở bài và kết bài có điểm gì ấn tượng? Trình bày thêm một số cách viết để mở bài và kết bài được lôi cuốn, hấp dẫn.

Hướng dẫn quy trình viết

Đề bài:

Câu lạc bộ Văn học trường em phát động cuộc thi viết “Tác phẩm văn học trong tôi”. Em hãy chọn một tác phẩm văn học mình yêu thích (thơ hoặc truyện) để viết bài nghị luận và gửi cho ban tổ chức cuộc thi.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

- Trước tiên, em hãy trả lời các câu hỏi sau:
 - Đề tài bài viết là gì? Lựa chọn đề tài như thế nào để bài viết hấp dẫn, lôi cuốn?
 - Mục đích viết bài này là gì?
 - Người đọc có thể là ai? Họ mong đợi nhận được điều gì từ bài viết của em?
 - Trên cơ sở đề tài, mục đích viết, người đọc đã xác định, em sẽ chọn cách viết nào cho phù hợp?
- Có hai nhóm tư liệu em cần thu thập:

– Những ghi chép của bản thân khi đọc tác phẩm (giấy ghi chú, nhật kí đọc, sản phẩm sáng tạo,...). Nhóm tư liệu này giúp em khơi những ấn tượng, cảm xúc, suy nghĩ của bản thân về tác phẩm, khơi gợi cảm hứng viết, xác định được luận điểm cần triển khai.

– Những bài phê bình, phỏng vấn, tư liệu báo chí,... liên quan đến tác phẩm. Nhóm tư liệu này giúp em hiểu sâu hơn về tác phẩm cần viết, nắm bắt được các ý kiến khác nhau về tác phẩm.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

• Hãy tìm ý cho bài viết bằng cách trả lời những câu hỏi sau:

– Chủ đề chính của tác phẩm là gì? Chủ đề ấy được thể hiện như thế nào trong tác phẩm (qua nhân vật, hình ảnh, sự việc, cốt truyện,...) và gợi ra thông điệp, suy nghĩ, tình cảm gì ở người đọc?

– Đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm thể hiện ở những phương diện nào? Những nét đặc sắc về nghệ thuật biểu hiện như thế nào trong tác phẩm? (với văn bản thơ: chú ý vần, nhịp, hình ảnh thơ, từ ngữ, biện pháp tu từ,...; với văn bản truyện: chú ý cốt truyện, tình huống truyện, nhân vật, ngôi kể, sự việc, chi tiết nghệ thuật,...).

• Chọn lọc và sắp xếp các ý vừa tìm được thành dàn ý hoàn chỉnh. Với kiểu bài phân tích tác phẩm văn học, có ba cách để triển khai luận điểm như sau:

– Cách 1: nêu luận điểm về chủ đề, sau đó nêu luận điểm về hình thức nghệ thuật.

– Cách 2: nêu luận điểm về hình thức nghệ thuật, nêu luận điểm về chủ đề.

– Cách 3: triển khai song song luận điểm về hình thức nghệ thuật và chủ đề (luận điểm 1 về chủ đề và hình thức nghệ thuật → luận điểm 2 về chủ đề và hình thức nghệ thuật → luận điểm... về chủ đề và hình thức nghệ thuật).

Lưu ý: Khi triển khai lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm, cần tránh sự trùng lặp về ý giữa các luận điểm. Một số bằng chứng có thể dùng để làm sáng tỏ cho nhiều luận điểm, nhưng với mỗi luận điểm, cách triển khai lí lẽ để phân tích, lí giải cần khác nhau.

Bước 3: Viết bài

Từ dàn ý, em viết bài văn hoàn chỉnh. Khi viết cần chú ý:

- Kết hợp nêu luận điểm, lí lẽ, bằng chứng.
- Tách đoạn hợp lí và sử dụng các phương tiện liên kết để liên kết luận điểm, lí lẽ, bằng chứng.
- Sử dụng một số cách viết để mở bài và kết bài hấp dẫn như: trích những đoạn thơ cùng chủ đề với tác phẩm cần phân tích, trích dẫn danh ngôn, nhận định về tác giả, tác phẩm,...
- Trong một số trường hợp, em có thể trao đổi với các ý kiến trái chiều về tác phẩm để làm cho nội dung bài viết thêm phong phú.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

- Đọc lại bài viết của mình và dùng bảng kiểm dưới đây để chỉnh sửa:

Bảng kiểm kĩ năng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật

	Tiêu chí	Đạt	Chưa đạt
Mở bài	Giới thiệu tên tác phẩm, thể loại, tên tác giả		
	Khái quát những nét đặc sắc của tác phẩm (chủ đề, hình thức nghệ thuật nổi bật)		
Thân bài	Trình bày luận điểm về chủ đề tác phẩm		
	Phân tích lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ một vài khía cạnh nội dung chủ đề		
	Trình bày luận điểm về những nét đặc sắc nghệ thuật		
	Phân tích lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ các đặc sắc nghệ thuật trong tác phẩm		
Kết bài	Khẳng định lại ý kiến về chủ đề, những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm		
	Nêu suy nghĩ, cảm xúc hoặc bài học rút ra từ tác phẩm		
Diễn đạt	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ và đặt câu		
	Cách mở bài lôi cuốn, hấp dẫn		
	Cách kết bài đặc sắc, ấn tượng		
	Sử dụng hiệu quả các phép liên kết để tạo sự mạch lạc cho bài viết		

- Ghi lại những điều cần lưu ý về cách viết kiểu bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật.



NGHE VÀ NHẬN BIẾT TÍNH THUYẾT PHỤC CỦA MỘT Ý KIẾN

Câu lạc bộ Văn học tổ chức buổi thuyết trình về đề tài “Sức mạnh của văn chương với đời sống”. Em hãy nghe, tóm tắt bài thuyết trình và nhận xét về tính thuyết phục của ý kiến, chỉ ra những hạn chế (nếu có) về lập luận và bằng chứng.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi nghe

- Xác định mục đích: nghe để hiểu thêm về vai trò, ích lợi của văn chương với đời sống.
- Tìm hiểu trước về chủ đề buổi thuyết trình bằng cách đọc lại văn bản *Ý nghĩa văn chương*, tìm đọc thêm tư liệu liên quan đến chủ đề.
- Chuẩn bị giấy, bút (bút màu, bút dạ quang,...) để ghi chép và đánh dấu hoặc gạch chân những thông tin quan trọng.
- Chuẩn bị phiếu ghi chép (tham khảo mẫu sau):

Tên đề tài:

STT	Luận điểm	Lí lẽ và bằng chứng	Câu hỏi của tôi (nếu có)	Tính thuyết phục của ý kiến và hạn chế của lập luận (nếu có)
1	...	...	...	...
2	...	...	...	...
3	...	...	...	...

Bước 2: Nghe và ghi chép

- Tập trung nghe và ghi các ý chính, từ khoá trong bài thuyết trình để nhận ra các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng mà người nói sử dụng.
- Ghi những câu hỏi mà em muốn trao đổi với người thuyết trình.

Bước 3: Đọc lại, chỉnh sửa và chia sẻ

- Đọc lại và trao đổi nội dung ghi chép với các bạn khác và chỉnh sửa (nếu có).
- Nhận biết tính thuyết phục của ý kiến và hạn chế của lập luận (nếu có).
- Khi lập luận, cần tránh các biểu hiện sau:

- Khẳng định một vấn đề đúng bởi vì số đông cho rằng nó đúng.
- Cho rằng hễ những gì thuộc về truyền thống thì luôn đúng.
- Từ một điểm, một mặt giống nhau mà kết luận hai sự vật, hiện tượng là hoàn toàn giống nhau.
- Cho rằng vấn đề chỉ có thể đúng hoặc sai trong khi thực tế có thể trung lập giữa đúng và sai.
- Thay vì bàn về nội dung thì công kích để hạ bệ danh dự, uy tín của người tranh luận.
- Lưu ý một số lỗi về bằng chứng thường gặp:
 - *Bằng chứng chưa tiêu biểu*: Bằng chứng đưa ra có tính chất cá biệt, không có sức khái quát, không thể hiện rõ đặc điểm của luận điểm cần phân tích.
 - *Bằng chứng chưa cụ thể*: Bằng chứng nêu ra chung chung, thiếu các thông tin cụ thể để làm rõ cho luận điểm.
 - *Bằng chứng chưa xác thực*: Bằng chứng chưa được kiểm chứng, bị ngụy tạo, bị trích dẫn sai hoặc trích dẫn tách khỏi ngữ cảnh dẫn đến bị hiểu sai, hiểu chưa đầy đủ.
- Nêu câu hỏi về những điều em còn chưa rõ trong nội dung bài nói, nhận xét về tính thuyết phục, những hạn chế về lập luận, bằng chứng (nếu có).
- Trao đổi với các bạn về:
 - Cách nghe, tóm tắt và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.
 - Những lưu ý để phần trình bày ý kiến được thuyết phục, chặt chẽ, tránh các lỗi về lập luận, lỗi về bằng chứng.
- Sử dụng bảng kiểm dưới đây để tự đánh giá kĩ năng nghe của bản thân.

Bảng kiểm kĩ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Chuẩn bị trước khi nghe	Xác định mục đích nghe		
	Tìm hiểu trước chủ đề bài thuyết trình		
Nghe và ghi chép	Nhận biết được tính thuyết phục của ý kiến và hạn chế của lập luận (nếu có)		
	Ghi được (những) câu hỏi cần trao đổi với người trình bày ý kiến		
	Ghi được ý chính của ý kiến		

ÔN TẬP

1. Đọc lại các văn bản đã học và điền vào bảng sau (làm vào vở):

Văn bản	Luận đề	Luận điểm	Lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu
Về hình tượng bà Tú trong bài thơ “Thương vợ”			
Ý nghĩa văn chương			
Tính đa nghĩa trong bài thơ “Bánh trôi nước”			

2. Làm thế nào để phân biệt cách trình bày vấn đề khách quan và vấn đề chủ quan?

3. Những cách tiếp nhận khác nhau về cùng một vấn đề đặt ra trong văn bản có ý nghĩa gì đối với văn bản và người đọc?

4. Trình bày những lưu ý về việc tham khảo, trích dẫn tài liệu để tránh đạo văn.

5. Tìm một ví dụ về việc dẫn nguồn lời nói, ý tưởng, quan điểm,... của người khác trong khi viết và chỉ ra các yếu tố trong phần dẫn nguồn đó.

6. Đối với bài văn nghị luận phân tích tác phẩm văn học, cần lưu ý điều gì khi phân tích chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm?

7. Tìm thêm ví dụ về một số lỗi lập luận thường gặp em đã được học trong bài (ít nhất một ví dụ/ lỗi lập luận).

8. Thiết kế một sản phẩm sáng tạo (tranh vẽ, áp phích, tờ rơi, sơ đồ tư duy,...) để giới thiệu một tác phẩm văn học giúp em nhận ra sức mạnh của văn chương.

NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH THẮNG

(Văn bản thông tin)

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, bài phỏng vấn; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.
- Nhận biết và phân tích được tác dụng của cách trình bày thông tin trong văn bản như: trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, các đối tượng phân loại, so sánh và đối chiếu,...
- Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản; giải thích được ý nghĩa của nhan đề trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.
- Đánh giá được vai trò của các chi tiết quan trọng trong văn bản.
- Nhận biết và phân tích được quan hệ giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ (như đồ thị, sơ đồ) dùng để biểu đạt thông tin trong văn bản.
- Liên hệ, vận dụng được những điều đã đọc từ văn bản để giải quyết một vấn đề trong cuộc sống.
- Nhận biết được nghĩa và cách dùng tên viết tắt các tổ chức quốc tế quan trọng.
- Viết được văn bản thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.
- Thuyết minh được về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.
- Có ý thức bảo vệ các di sản văn hoá, tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hoá.

Danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử là những món quà, di sản vô giá mà thiên nhiên và các thế hệ đi trước đã để lại cho đời sau bởi những giá trị vật chất, tinh thần gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của quê hương.

Để tìm hiểu về vốn quý ấy, chúng ta có thể tham quan trực tiếp danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử hoặc tiếp cận qua sách, báo, tạp chí,...

? Chúng ta nên ứng xử như thế nào đối với các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử?

Việc thực hành đọc những văn bản thông tin trong bài học này sẽ giúp em biết cách đọc và tìm kiếm thông tin về vẻ đẹp, giá trị của các danh thắng, di tích lịch sử quê hương.



ĐỌC

TRI THỨC NGỮ VĂN

Văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử

Văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử thuộc loại văn bản thông tin, cung cấp cho người đọc thông tin về một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

Về cấu trúc, kiểu văn bản này thường có ba phần:

Phần mở đầu: giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

Phần nội dung: giới thiệu có hệ thống những phương diện khác nhau của danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử. Nội dung có thể trình bày thông tin về vị trí địa lí, lịch sử hình thành, nhân vật lịch sử có liên quan, đặc điểm kiến trúc/ cảnh quan, vẻ đẹp/ sức hấp dẫn, cách thức tham quan,...

Phần kết thúc: nhận xét khái quát về giá trị của danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử trong đời sống văn hoá, tinh thần của con người; có thể bày tỏ tình cảm, thái độ của người viết dành cho danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

Về đặc điểm hình thức: Có thể sử dụng các đề mục để làm nổi bật thông tin chính; một số từ ngữ chuyên ngành (kiến trúc, lịch sử, địa lí, sinh vật,...); từ ngữ giàu giá trị miêu tả, biểu cảm; hình ảnh minh hoạ, sơ đồ/ bản đồ chỉ dẫn,...

Về cách trình bày thông tin: Thông tin thường được trình bày theo trật tự thời gian, theo trật tự không gian, theo cách phân loại đối tượng (ví dụ: phân loại các đặc điểm kiến trúc, tự nhiên, xã hội,... của danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử),...

Để giúp người đọc dễ dàng hình dung về đặc điểm kiến trúc, cảnh quan, vẻ đẹp của danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử và tác động đến cảm xúc của người đọc, người viết có thể sử dụng kết hợp các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm.

Cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại

Trong văn bản thông tin, ngoài cách trình bày thông tin theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng (đã học ở lớp 7), cấu trúc so

sánh và đối chiếu (đã học ở lớp 8), thông tin trong văn bản còn có thể được trình bày theo các đối tượng phân loại.

Văn bản trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại thường tổ chức thông tin theo cấu trúc: (1) giới thiệu tổng quan, khái quát về các đối tượng được phân loại; (2) giới thiệu chi tiết từng đối tượng cụ thể.

Bài phỏng vấn

Bài phỏng vấn thuộc văn bản thông tin, trình bày nội dung cuộc trao đổi về một chủ đề nhất định, trong đó người phỏng vấn đặt câu hỏi và người được phỏng vấn trả lời. Có nhiều cách phân loại bài phỏng vấn. Chẳng hạn: về phương pháp phỏng vấn, có bài phỏng vấn cá nhân, bài phỏng vấn nhóm; về cách thức phỏng vấn, có phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn gián tiếp (qua điện thoại).

Về *bố cục*, bài phỏng vấn thường có ba phần:

Phần mở đầu: giới thiệu khái quát mục đích và/ hoặc nội dung chính của buổi phỏng vấn.

Phần nội dung: lần lượt trình bày hệ thống câu hỏi và câu trả lời liên quan đến vấn đề/ đối tượng cần phỏng vấn.

Phần kết thúc: lời cảm ơn và/ hoặc lời chúc của người phỏng vấn.

Về *hình thức*, bài phỏng vấn có những đặc điểm sau: phân biệt hệ thống câu hỏi và câu trả lời bằng cách dùng kí hiệu, màu sắc, kiểu chữ,...; sử dụng hệ thống câu hỏi mở và thuật ngữ chuyên ngành, số liệu, dữ kiện,... để thu thập thông tin về vấn đề/ đối tượng cần phỏng vấn; có thể kết hợp các phương tiện phi ngôn ngữ (sơ đồ, hình ảnh, bảng biểu,...) để làm nổi bật những thông tin quan trọng trong câu trả lời.

Phương tiện phi ngôn ngữ

Trong văn bản thông tin, người viết thường sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh, đồ thị, sơ đồ, bảng biểu, bản đồ,...) để trình bày thông tin một cách trực quan và làm nổi bật những thông tin quan trọng. Ngoài ra, trong một số trường hợp, phương tiện phi ngôn ngữ có thể cung cấp thêm thông tin về đối tượng chưa được thể hiện bằng phương tiện ngôn ngữ.

Ví dụ, sơ đồ khu di tích thành Cổ Loa trong hình sau đã cung cấp thông tin chi tiết về kiến trúc của thành Cổ Loa một cách trực quan, ngắn gọn; làm nổi bật thông tin quan trọng “thành Cổ Loa là một phòng tuyến bảo vệ kiên cố, không thể đánh từ ngoài vào”; cung cấp thêm thông tin chưa được trình bày bằng phương tiện ngôn ngữ (vị trí của những đình, chùa, đền, xóm làng và cầu trong thành Cổ Loa).



Em có biết?

Thành Cổ Loa đắp bằng đất, gồm ba vòng khép kín, chu vi khoảng 16 000 m, cao từ 5 m đến 10 m. Mặt ngoài dốc thẳng đứng, mặt trong dốc thoải để đánh vào thì khó, đánh ra thì dễ. Cả ba vòng thành đều có hào nước bao quanh, nối liền với nhau và nối thông với sông Hồng nên lúc nào cũng đảm bảo nước ngập. Thành nội có hình chữ nhật, nay vẫn còn di tích nơi vua thiết triều. Với hệ thống hào – sông, thành và lũy kết hợp chặt chẽ, thành Cổ Loa là một phòng tuyến bảo vệ kiên cố không thể đánh từ ngoài vào.



14.4 Sơ đồ Khu di tích thành Cổ Loa

(Lịch sử và Địa lí 6, bộ sách *Chân trời sáng tạo*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2021)

Nghĩa và cách dùng tên viết tắt một số tổ chức quốc tế quan trọng

Tên viết tắt của các tổ chức quốc tế	Tên đầy đủ của các tổ chức quốc tế	Nghĩa của tên viết tắt
UN	United Nations	Liên hợp quốc (Liên hiệp quốc)
UNICEF	United Nations International Children's Emergency Fund	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
WHO	World Health Organization	Tổ chức Y tế Thế giới
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
ASEAN	Association of South East Asian Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

Trong khi tạo lập văn bản, chúng ta có thể sử dụng tên viết tắt của các tổ chức quốc tế để làm cho văn bản ngắn gọn hơn.

VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG

Theo Đào Thị Luyến, Hoàng Trà My, Hoàng Lan Anh

Chuẩn bị đọc

Em hiểu thế nào là danh lam thắng cảnh? Theo em, để một khu rừng trở thành danh lam thắng cảnh thì cần có những yếu tố nào?

Trải nghiệm cùng văn bản

Cách Thủ đô Hà Nội 120 km về phía nam, nằm lọt sâu trong lòng dãy Tam Điệp, có một vùng đất với diện tích 22 200¹ ha trên địa phận ba tỉnh Ninh Bình, Hoà Bình, Thanh Hoá, đã trở nên vô cùng quen thuộc và thu hút bao du khách trong, ngoài nước. Đó chính là Vườn Quốc gia Cúc Phương.

Được thành lập ngày 7/7/1962, Cúc Phương đã trở thành vườn quốc gia đầu tiên và cũng là đơn vị bảo tồn thiên nhiên đầu tiên của Việt Nam. Với nhiều lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, sự đa dạng về hệ sinh thái, các giá trị văn hoá – lịch sử, từ lâu Cúc Phương đã trở thành điểm du lịch sinh thái nổi tiếng và hấp dẫn với những ai say mê khám phá và du lịch. ¹

Suy luận

¹ Mục đích của đoạn văn này là gì?

Đến Cúc Phương đẹp nhất là vào mùa khô từ tháng Mười Hai đến tháng Tư, khi những cơn mưa rừng dữ dội qua đi, nhường lại cho thiên nhiên nơi này những cánh rừng nguyên sinh² đại ngàn với bao điều bí ẩn. Trong cái nắng xen lẫn sắc đỏ của mùa khô, rừng cây vẫn thắm xanh, xoa dịu bao mệt mỏi bụi đường của du khách. Vẻ khoáng đạt, bao la của đại ngàn khiến con người như lạc đến một miền đất kì diệu, bỏ lại sau lưng cuộc sống đời thường ồn ã.

Quần thể động, thực vật

Vườn Quốc gia Cúc Phương có quần thể động, thực vật vô cùng phong phú và đa dạng.

– *Về thực vật*: Cúc Phương là rừng mưa nhiệt đới, xanh quanh năm. Vì thế, khi đặt bước chân đầu tiên vào rừng già nguyên thủy Cúc Phương, du khách sẽ

¹ Các số liệu trong văn bản này được tính đến năm 2009.

² *Nguyên sinh*: (rừng) mọc tự nhiên từ thời xa xưa, chưa hề bị chặt phá.

cảm thấy sừng sờ, nhỏ bé khi lọt vào thế giới hoang sơ, đậm màu xanh kì vĩ. Đặc trưng của rừng Cúc Phương là những cây đại thụ khổng lồ và hệ thống cây dây leo thân gỗ đường kính tới 20 – 30 cm mọc muôn hình muôn vẻ, trườn từ thân cây này sang thân cây kia như những con trăn khổng lồ.

Thiên nhiên ở Cúc Phương cũng thật kì thú. Trên những tuyến đường mòn dẫn vào rừng sâu có nhiều điểm dừng chân để du khách khám phá những điều kì diệu của thế giới thực vật qua năm tầng rừng đặc trưng: tầng cao nhất 50 – 60 m; tầng giữa chủ yếu có các loài cây gỗ tán¹; tầng thấp phần nhiều là cây bụi và thảm tươi². Khác với những loài cây gỗ lớn, có những loài cây không thuộc tầng rừng nào nhưng đã làm cho du khách phải sừng sờ mỗi khi bắt gặp, đó là loài dây leo thân gỗ, đại diện là loài cây bám bám với đường kính gốc 0,5 m chạy dài hàng cây số, vắt ngang giữa rừng, trông tựa như những chiếc võng trời. Ở rừng Cúc Phương có những cây trên thân có nhiều cây khác sống kí sinh và bì sinh³ tạo nên một hệ thực vật rất phong phú. Nơi đây còn có một hiện tượng quái dị trong thế giới thực vật, đó là cuộc chiến sinh tồn của “cây đa bóp cổ”.

Cây sinh ra từ trên thân cây khác và thả rễ quấn quanh thân cây chủ, khi rễ bám đất, chúng phát triển nhanh rồi bóp chết cây chủ bằng bộ rễ khổng lồ. Hay sức sống mãnh liệt của các loài cây sống trên núi đá vôi được thể hiện qua hệ thống các bộ rễ khổng lồ đâm xuyên qua từng vách núi để tìm kiếm thức ăn, duy trì sự sống. Thế mới biết sự sinh tồn của các loài cỏ cây chứa đựng biết bao điều bí ẩn. Ở Vườn Quốc gia Cúc Phương, có khoảng hơn 2 000 loài thực vật với nhiều loài cây to khổng lồ như chò xanh, chò chỉ, sấu cổ thụ,... Đặc biệt, có cây chò khổng lồ (khoảng 20 người đang tay nắm nối nhau mới vòng quanh hết gốc) và trên đỉnh núi cao còn có loài cây gỗ kim giao⁴ rất quý hiếm.



Hình 1: Cây chò ngàn năm ở Vườn Quốc gia Cúc Phương
(Ảnh: Vườn Quốc gia Cúc Phương)

¹ Tán: bộ lá của cây, tạo thành vòm lớn, có hình giống cái tán.

² Thảm tươi: gồm những loài thực vật thân thảo (không có cấu tạo gỗ) thường sống dưới tán rừng.

³ Bì sinh: loài thực vật không mọc trên đất mà sống bám trên thân, cành cây to nhưng không gây hại cho các loài cây đó.

⁴ Kim giao: một loại cây gỗ quý của Việt Nam.

– *Về động vật*: Hệ động vật ở Vườn Quốc gia Cúc Phương cũng rất đa dạng và phong phú. Theo số liệu điều tra mới nhất, Cúc Phương có 89 loài thú, 307 loài chim, 110 loài bò sát và lưỡng cư, 65 loài cá và gần 2 000 dạng côn trùng. Trong các loài thú Cúc Phương, nhiều loài đã được xếp vào loại quý hiếm như: báo gấm, báo lửa, gấu ngựa,... và nhiều loài được cho là đặc hữu¹ của Cúc Phương như sóc bụng đỏ,... Ngoài ra, nơi đây còn có một loài linh trưởng² rất đẹp, ngoài Việt Nam ra chúng không còn tồn tại ở nơi nào khác trên thế giới, đó là loài voọc mông trắng (hay còn được gọi là voọc quần đùi trắng) – một báu vật của tạo hoá, loài vật này đã được chọn làm biểu tượng của Vườn Quốc gia Cúc Phương. Du ngoạn trong rừng, du khách sẽ không khỏi ngỡ ngàng khi bất chợt gặp một con voọc mông trắng đang gọi đàn với vẻ ngộ nghĩnh, hồn nhiên, đáng yêu.

Cúc Phương còn là nơi cư trú của nhiều loài chim nhiệt đới với nhiều sắc lông, kích cỡ, âm thanh, giọng hót. Trong tổng số khoảng 307 loài, Cúc Phương có nhiều loài chim quý hiếm như: gà lôi trắng, chim gõ kiến đầu đỏ, chim phượng hoàng đất, chim đuôi cụt bụng vàng,... Chính vì vậy, Cúc Phương được chọn là một trong những điểm nghiên cứu lí tưởng của các nhà khoa học và những người có niềm đam mê về các loài chim trong nước và thế giới. [...]

Thế giới côn trùng ở Cúc Phương cũng muôn hình muôn vẻ. Mùa bướm nở, rừng già như trẻ lại, tung bừng lấp lánh với những cánh bướm dập dềnh. Bướm ở đây nhiều vô kể và rất nhiều chủng loại, dệt nên tấm thảm hoa đủ màu hay tạo thành một bức tranh thiên nhiên hoa lá, động vật kì ảo.



Hình 2: Bướm ở Vườn Quốc gia Cúc Phương
(Ảnh: Vườn Quốc gia Cúc Phương)



Hình 3: Voọc mông trắng – biểu tượng của
Vườn Quốc gia Cúc Phương
(Ảnh: Vườn Quốc gia Cúc Phương)

¹ *Đặc hữu*: (động, thực vật; khoáng vật) quý hiếm, chỉ còn thấy ở một vài vùng nào đó.

² *Linh trưởng*: một bộ thuộc lớp thú, có bộ não lớn, phát triển, thị lực tốt, biết leo trèo, bàn tay khéo léo, có thể cầm nắm được như khỉ, vượn, voọc,...

Cảnh quan thiên nhiên và giá trị văn hoá

Ẩn trong rừng núi Cúc Phương còn có nhiều hang động đẹp với những cái tên rất gợi cảm như động Sơn Cung, động Vui Xuân, động Phò Mã,... Đặc biệt có một số hang động còn lưu giữ những di chỉ¹ khảo cổ có giá trị, theo các nhà khoa học, đây là một trong những chìa khoá để tìm hiểu về lịch sử Việt Nam và Đông Nam Á. Những di cốt này còn được lưu giữ ở động Người Xưa, hang Con Moong. Tại đây, người ta đã phát hiện ra hàng loạt rìu đá, mũi tên đá, dao bằng vỏ sò và một số dụng cụ chứng tỏ con người đã từng sinh sống tại Cúc Phương từ 7 000 – 12 000 năm trước. ²

Tóm tắt

² Tóm tắt nội dung của đoạn văn này.

Có một điều đặc biệt là phần lớn nước trong Vườn Quốc gia đều theo các mạch nước ngầm chằng chịt, rút đi rất nhanh, rồi chảy ra các khe nhỏ dọc theo hai bên sườn của Vườn. Do vậy mà Vườn Quốc gia không có các ao hồ tự nhiên, chỉ có một dòng sông duy nhất, đó là sông Buối. Theo sông Buối, du khách sẽ đến được bản làng, nơi có rất đông người Mường sinh sống với những nét văn hoá riêng. Đó là những nếp nhà sàn, trang phục, phong tục tập quán, lễ hội công chiêng, điệu hò,... mang đậm sắc thái văn hoá dân tộc Mường.



Hình 4: Bản làng của cộng đồng người Mường
(Ảnh: Vườn Quốc gia Cúc Phương)

Nếu đến Cúc Phương vào buổi chiều, du khách sẽ chứng kiến cảnh rừng núi lung linh huyền hoặc đến say lòng. Thế nhưng, khi bóng chiều lướt qua, trời tối nhanh đến mức tưởng như chỉ vừa chớp mắt. Không gian toàn một màu đen bao phủ, tiếng chim hót thưa dần rồi được thay bằng vô khối âm thanh, hình ảnh

¹ Di chỉ: nơi có dấu vết cư trú và sinh sống của người xưa.

quen, lạ, chứa đầy âm hưởng núi rừng như tiếng lá xào xạc, hay ánh sáng lấp ló của từng đôi, từng bầy đom đóm tựa như những người thợ đèn chuyên cần đi gác phiên đêm...

Buổi mai thức dậy, mặt trời bừng sáng, Cúc Phương thay áo mới! Từng đàn bướm nhỏ dạn dĩ quần quýt bước chân du khách. Bướm vàng, bướm trắng, rồi muôn loài bướm, muôn sắc màu cứ dập dìu dẫn lối người đi. Rừng đánh thức đôi tai du khách bằng tiếng riu ràn từ vòm lá để rồi người như muốn quên đi lối về mà đắm mình trong mật ngọt thuần khiết của Cúc Phương.

Chắc hẳn, ai đã đến Cúc Phương một lần, khi chia xa vẫn còn lưu luyến, nhớ thương và hẹn mùa sau trở lại!

(Theo *Hỏi – đáp về những cánh rừng và vườn quốc gia Việt Nam*, Đào Thị Luyến, Hoàng Trà My, Hoàng Lan Anh, NXB Quân đội nhân dân, 2009)

Suy ngẫm và phản hồi

1. Các đặc điểm của kiểu văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh được thể hiện như thế nào trong văn bản *Vườn Quốc gia Cúc Phương*?

2. Văn bản đã trình bày (những) thông tin cơ bản nào? Nhan đề *Vườn Quốc gia Cúc Phương* đã làm nổi bật và khái quát được nội dung của toàn văn bản chưa? Vì sao?

3. Xác định cách trình bày thông tin của phần văn bản: “Vườn Quốc gia Cúc Phương có quần thể động, thực vật vô cùng phong phú và đa dạng ... dệt nên tấm thảm hoa đủ màu hay tạo thành một bức tranh thiên nhiên hoa lá, động vật kì ảo”. Cách trình bày ấy có vai trò như thế nào đối với việc thực hiện mục đích của văn bản?

4. Tìm một số yếu tố miêu tả trong văn bản. Việc sử dụng yếu tố miêu tả có ảnh hưởng đến mục đích cung cấp thông tin chính xác về thắng cảnh không? Vì sao?

5. Khi giới thiệu về quần thể động, thực vật của Vườn Quốc gia Cúc Phương, các tác giả đề cập chi tiết loài voọc mông trắng được chọn làm biểu tượng của vườn. Nhận xét về vai trò của chi tiết ấy trong toàn văn bản.

6. Thiết kế một poster hoặc infographic để giới thiệu về vẻ đẹp của Vườn Quốc gia Cúc Phương.

***  ***

Chuẩn bị đọc

Em muốn biết những thông tin gì khi đọc văn bản giới thiệu về một di tích lịch sử?

Trải nghiệm cùng văn bản

Ngọ Môn là công trình kiến trúc triều Nguyễn hội tụ nhiều giá trị độc đáo. Vì vậy, từ lâu, cùng với nhiều danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử khác, Ngọ Môn đã được xem là hình ảnh tiêu biểu cho cố đô Huế.



Hình 1: Ngọ Môn
(Ảnh: Mai Giang)

Ngọ Môn là cổng chính, cổng phía nam của Hoàng thành¹ được xây dựng vào năm 1833, dưới triều vua Minh Mạng.

Ngọ Môn không phải chỉ là một cái cổng đơn thuần mà là cả một tổng thể kiến trúc phức tạp: trên nền cổng còn có lầu Ngũ Phụng với chức năng như một lễ đài, dùng để tổ chức một số cuộc lễ trọng thể hàng năm của triều đình như lễ duyệt binh, lễ đọc tên các sĩ tử thi đỗ tiến sĩ, lễ Ban Sóc (phát lịch),... Và đây cũng

¹ Hoàng thành: nơi vua và triều đình làm việc, có thành bao bọc.

là nơi diễn ra lễ thoái vị¹ của vua Bảo Đại – vị vua cuối cùng của Việt Nam vào ngày 30/8/1945.

Đặc điểm kiến trúc Ngọ Môn

Về mặt kiến trúc, có thể chia tổng thể Ngọ Môn ra làm hai hệ thống: *hệ thống nền đài ở dưới và hệ thống lầu Ngũ Phụng ở trên*, mặc dù cả hai đều được thiết kế ăn khớp với nhau một cách chặt chẽ và hài hoà từ tổng thể đến chi tiết.

– *Nền đài* cao gần 5 m, đáy dài 57,77 m gần như là một sự tiếp nối của dãy thành, nhưng chiều ngang được bố trí hơi phình to hơn, nhất là hai cánh ngoài được nhô ra tạo nên mặt bằng hình chữ U, cánh dài 27,06 m. Việc nhô ra của hai cánh ngoài ấy đã tạo sự bề thế, vóc dáng đồ sộ chung cho cả công trình, đồng thời giúp cho người lính canh có thể kiểm soát mặt ngoài thành một cách dễ dàng.

Nền đài dày và cao, được cấu trúc theo kiểu “*thượng thu hạ thách*”² với độ dốc gần như thẳng đứng, tạo nên một thế đứng hơi choãi³ chân rất bền vững mà vẫn gây được cảm giác sùng sững. Ở phần giữa của nền đài trở ba của đi song song: Ngọ Môn, dành cho vua đi, Tả Giáp môn (cửa bên trái) và Hữu Giáp môn (cửa bên phải) dành cho các quan văn, võ theo hầu trong đoàn Ngự đạo⁴. Ở trong lòng mỗi cánh chữ U còn trở một lối đi như đường hầm chạy xuyên suốt từ trong ra ngoài, rồi bẻ thẳng góc vào phía đường Dũng đạo⁵. Hai lối này được gọi là Tả dịch môn và Hữu dịch môn, dành cho lính tráng và voi ngựa theo hầu trong đoàn Ngự đạo. Các cửa Tả Dịch môn và Hữu Dịch môn được xây theo lối cuốn vòm và đỉnh cửa có hình cung, còn ba cửa giữa lại được thiết kế theo kiểu vuông – thẳng. Riêng hai đầu của ba cửa đi giữa có gia cố thêm hệ thống xà ngang và xà dọc bằng đồng thau. Các đường xà này được bọc thêm một lớp đồng lá dát mỏng để tăng tính thẩm mỹ. ¹

Theo dõi

- 1 Xác định cách trình bày thông tin của đoạn văn này.

Vật liệu chính để xây dựng nền đài là gạch vồ⁶ và đá thanh. Gạch ở đây mỏng và có độ nung cao, được xây với những mạch vữa⁷ rất mỏng lại để trơn nhằm tạo

¹ *Thoái vị*: từ bỏ ngôi vua.

² *Thượng thu hạ thách*: *thượng thu*: phía trên thu hẹp lại; *hạ thách*: phía dưới nở rộng ra; ở đây chỉ nền đài đắp nổi thành khối, phần mặt trên thu hẹp lại, phần mặt dưới chân đế mở rộng ra.

³ *Choãi*: mở rộng khoảng cách ra về cả hai phía (thường nói về chân).

⁴ *Ngự đạo*: đám rước có vua đi cùng (đám rước chia làm ba đạo: Tiền đạo, Trung đạo và Hậu đạo; Ngự đạo có thể dài đến nửa cây số, gồm các hoàng thân, các quan văn võ, lính tráng, gươm giáo, cờ quạt, trướng liễn, tàn lọng, chiêng trống, voi ngựa, long đình (kiệu có mui dành cho vua đi hoặc để rước thần), ngự liễn (kiệu của vua), các dàn đại nhạc, tiểu nhạc, các đội ca múa,... tất cả mặc phục lễ và trang sức rực rỡ).

⁵ *Đường Dũng đạo*: đường nằm giữa trung tâm Hoàng thành Huế.

⁶ *Gạch vồ*: gạch khổ to, dùng để xây tường thành.

⁷ *Vữa*: hỗn hợp chất kết dính với cát và nước để xây, trát.

ra những bờ tường phẳng. Các tảng đá xanh cũng được gia công ghe đẽo vuông vắn, lắp ghép thành những điểm chạy viền quanh cổng và điểm chân nhằm làm tăng thêm vẻ đẹp và độ bền vững cho công trình. Phía trong nền đài có hai hệ thống bậc cấp xây bằng đá thanh ở hai bên, nằm lộ thiên nhưng rất kín đáo. Quanh trên nền đài là hệ thống tường hoa lan can được trang trí bằng nhiều kiểu gạch hoa đúc rỗng tráng men ngũ sắc.

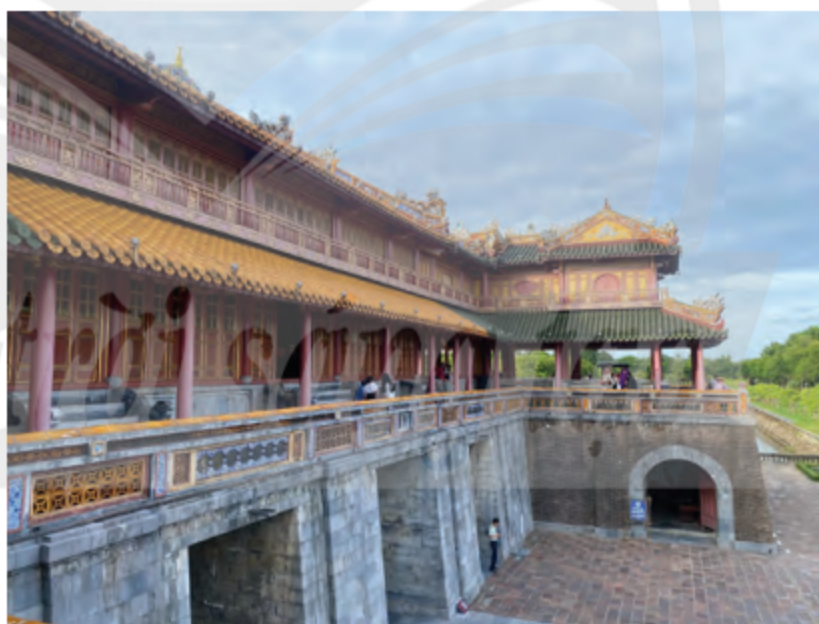
– *Lầu Ngũ Phụng* trên nền đài có hai tầng, tầng dưới lớn, tầng trên nhỏ, với 13 gian kết cấu thành một bộ khung cũng theo hình chữ U như nền đài. Tuy cùng chung một bộ khung sườn làm bằng gỗ lim, nhưng ở phần trên lại tách ra thành 9 bộ mái riêng biệt, to nhỏ, cao thấp khác nhau, tạo nên sự nhấp nhô của các hình khối trong không gian như hình những con chim phụng đang bay. Vì vậy, dân gian gọi là lầu Ngũ Phụng. Mái lầu lợp ngói tráng men vàng và xanh lá cây, gọi là ngói hoàng lưu li và ngói thanh lưu li. Ngói lợp theo kiểu âm dương¹. ²

Đọc quét

- ² Theo tác giả bài viết, tên gọi lầu Ngũ Phụng bắt nguồn từ đâu?

Lầu Ngũ Phụng có tới 100 cột, trong đó 48 cột dài suốt cả hai tầng. Quanh các phía tầng dưới đều để trống chỉ trừ toà nhà chính giữa là có hệ thống cửa gương ở mặt trước, [...]. Ở tầng trên, mặt trước nhà giữa thì dựng cửa lá sách², chung quanh nong ván nhưng trở nhiều cửa sổ với những hình khác nhau như hình tròn, hình quạt, hình cái khánh³,...

Vì xung quanh mặt trên của nền đài có lan can và tầng dưới lầu Ngũ Phụng để trống, mái hiên lại ngắn, nên người ta đã xây thêm một nền lầu đài lồi cao 1,11 m để vừa tôn cao lầu lên, vừa tránh được mưa gió tạt vào trong lòng lầu,...



Hình 2: Một góc nền đài và lầu Ngũ Phụng
(Ảnh: Mai Giang)

¹ Ngói lợp theo kiểu âm dương: ngói lợp hai mái, một lớp ngửa và một lớp úp.

² Cửa lá sách: cửa có những thanh gỗ mỏng lắp nghiêng song song gần nhau, khi đóng lại thì che được mưa nắng mà vẫn thoáng khí.

³ Hình cái khánh: hình của một loại nhạc khí thuộc bộ gõ, làm bằng đá phiến.

Nét riêng trong cách trang trí Ngọ Môn

Việc trang trí Ngọ Môn rất được coi trọng. Những ngói ống đều tráng men và có in các hoa văn ở phía điểm¹ mái. Đáng chú ý là những hình trang trí như doi ngậm tiền, bướm và rồng cách điệu được ghép bằng những mảnh sứ màu. Nghệ nhân thời bấy giờ đã cố gắng mài giũa và chọn lọc màu sắc sao cho vừa khớp, lại vừa hoà nhập vào toàn bộ khung cảnh, công việc được tiến hành một cách công phu, tỉ mỉ và có sự cân nhắc tính toán, do vậy những hình trang trí này nổi lên rất đẹp.

Một số hình ảnh trang trí gỗ trên các lan can cũng được các nghệ nhân đặc biệt chú ý. Hoa lá hình bát bửu² là những đề tài được thể hiện ở đây. Chúng được làm tương đối đơn giản, không cầu kì nhưng lại rất thanh thoát, đẹp mắt, có tính mỹ thuật cao.

Ngọ Môn là một tổng thể kiến trúc có vóc dáng đồ sộ, nguy nga và thuộc vào những kiến trúc cao nhất của Hoàng thành (cả ba tầng cao tới 14,8 m). Dáng cao lớn và đẹp đẽ của nó nổi bật trong không gian, thu hút sự chú ý của mọi người khi đến thăm kinh thành³ Huế. Tuy dáng dấp có mô phỏng ít nhiều hình dáng của Thiên An Môn (Trung Quốc), vì trước khi thiết kế, xây dựng vua Minh Mạng đã cho người sang tham quan Thiên An Môn, nhưng khi tiếp cận công trình, chúng ta có thể nhận thấy các kiến trúc sư thời Minh Mạng đã thể hiện tinh thần sáng tạo và tay nghề rất cao trong việc thiết kế và trang trí. Do vậy, Ngọ Môn trở thành một công trình kiến trúc đặc sắc, gần gũi với phong cảnh thiên nhiên và tình cảm, tâm hồn của người dân đất Việt nói chung và xứ Huế nói riêng.

(In trong *Huế – di tích lịch sử – văn hoá – danh thắng*,
NXB Chính trị quốc gia, 1997)

Suy ngẫm và phản hồi

1. Văn bản *Ngọ Môn* thể hiện những đặc điểm nào của kiểu văn bản giới thiệu một di tích lịch sử? Dựa vào đâu mà em có thể xác định như vậy?

¹ *Điểm*: phần trang trí gồm những hình hoặc đường nét lặp đi lặp lại thành một dải chạy dài theo chiều ngang hoặc viền xung quanh.

² *Bát bửu*: được hiểu là tám món quý, đây là một trong những bộ đề tài trang trí cung đình triều Nguyễn.

³ *Kinh thành*: thành xây để bảo vệ kinh đô ngày xưa (cũng có nghĩa là kinh đô).

2. Tìm phần văn bản thể hiện cách trình bày thông tin theo đối tượng phân loại. Cho biết căn cứ xác định và tác dụng của cách trình bày ấy đối với toàn bộ văn bản.

3. Nêu (những) loại phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản và vai trò của chúng trong việc cung cấp thông tin về di tích Ngõ Môn.

4. Phân tích mối quan hệ giữa nhan đề *Ngõ Môn* với các thông tin cơ bản của văn bản.

5. Em có nhận xét gì về vai trò của những thông tin chi tiết liên quan đến hệ nền đài và lầu Ngũ Phụng trong văn bản?

***  ***

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM

NHIỀU GIÁ TRỊ KHẢO CỔ TỪ HOÀNG THÀNH THĂNG LONG CẦN ĐƯỢC UNESCO CÔNG NHẬN¹

Theo Nguyễn Thu Hà²

Trải nghiệm cùng văn bản

[...]

Nhân kỉ niệm 1 000 năm Thăng Long Hà Nội và 1 300 năm dựng thành Hây-du-ô-ki-ô (Heiz-zyou-kyo, còn được gọi là Bình Thành Kinh) trong tháng Hai này³, tại cố đô Na-ra (Nara) của Nhật Bản, một loạt hội thảo quốc tế và diễn thuyết của các nhà khoa học nghiên cứu khảo cổ khu vực châu Á về công tác khai quật khảo cổ và bảo vệ di tích, di sản thế giới đang được diễn ra. Bài diễn thuyết về kết quả nghiên cứu khảo cổ tại khu Hoàng thành Thăng Long của Tiến sĩ Tổng Trung Tín, Chủ nhiệm dự án Hoàng thành Thăng Long và Giáo sư Ku-ni-ka-du U-ê-nô (Kunikazu-Ueno) thuộc Trung tâm Nghiên cứu kĩ thuật

¹ Bài phỏng vấn Tiến sĩ Tổng Trung Tín, nghiên cứu viên cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Khảo cổ học (2008 – 2014). Ông là chủ biên công trình nghiên cứu *Hoàng thành Thăng Long* (NXB Văn hoá Thông tin, 2006).

² Nguyễn Thu Hà: nguyên đạo diễn chương trình tiếng Nhật, đại diện trường Đài VOV tại Nhật Bản từ năm 2007 đến năm 2010.

³ Tháng Hai này: tức tháng Hai năm 2010.

khảo cổ Đại học Na-ra đã được nhiều nhà khoa học tham dự hội thảo đánh giá cao, xem đây là một trong những công trình nghiên cứu khảo cổ có giá trị cần được UNESCO công nhận.

Phóng viên VOV thường trú tại Nhật Bản đã phỏng vấn Tiến sĩ Tống Trung Tín về quá trình cũng như kết quả nghiên cứu khảo cổ khu Hoàng thành Thăng Long.

Phóng viên: Xin Tiến sĩ cho biết lịch sử Thăng Long được tái hiện thế nào qua quá trình khai quật và phân tích của các nhà khảo cổ, nhà nghiên cứu lịch sử Nhật Bản.

Tiến sĩ Tống Trung Tín: Lịch sử Kinh thành Thăng Long đã trải qua 1 000 năm từ buổi đầu thành lập, song thực sự bắt đầu từ sớm hơn nữa, ít nhất khoảng thế kỉ thứ VII. Nếu tính cả chiều dài lịch sử từ chứng tích để lại tại khu Hoàng thành Thăng Long, lịch sử Thăng Long có bề dày lịch sử 1 300 năm.

Công tác nghiên cứu về lịch sử Thăng Long đã được tiến hành từ nhiều thế kỉ qua, ít nhất là từ khi những người Pháp tiến hành, sau đó các nhà nghiên cứu Sử học và các nhà khảo cổ học Việt Nam tiếp tục nghiên cứu, khai quật để nhận diện Kinh đô Thăng Long. Những vị trí, quy mô cũng như cấu trúc đã được các nhà nghiên cứu lịch sử và nhà khảo cổ Việt Nam phác dựng¹ phần nào, nhưng chân dung cũng như dấu vết đích thực của Kinh đô Thăng Long thì vẫn chưa được tìm thấy. Qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử, toàn bộ dấu vết kinh thành hầu như đã biến khỏi mặt đất.

Trên mặt đất chỉ còn sót lại một vài dấu vết quan trọng như điện² Kính Thiên – trung tâm của Kinh thành Thăng Long thời Lê, hay cửa Đoan Môn – cửa chính của cấm thành³ Thăng Long. Ngoài ra, đến thời Nguyễn (thế kỉ XIX), sau khi phá bỏ Kinh thành Thăng Long, nhà Nguyễn đã xây dựng thành Hà Nội, rồi thành Hà Nội cũng bị mất đi. Dấu tích thành Hà Nội hiện còn lại là cột cờ Hà Nội và Bắc Môn.

Phóng viên: Các nhà khảo cổ Việt Nam đã phát hiện được gì dưới lớp đất của khu Hoàng thành Thăng Long trong thời gian qua?

Tiến sĩ Tống Trung Tín: Trước cuộc khai quật lớn, theo quyết định của Chính phủ Việt Nam năm 2002, rất ít người biết có còn hay không các dấu tích về Thăng Long dưới lòng đất. May mắn thay, các nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật khu vực trong thành Hà Nội tại địa điểm 18 Hoàng Diệu một tầng văn

¹ *Phác dựng:* dựng lại những nét chính để có thể hình dung ra toàn bộ di tích.

² *Điện:* lầu đài làm nơi ở và làm việc của vua hoặc nơi thờ thần thánh.

³ *Cấm thành:* thành vây quanh cung điện nơi vua ở.

hoá cổ rất dày nằm ở độ sâu khoảng từ hai đến bốn mét. Qua nghiên cứu tầng văn hoá đó, các nhà khảo cổ tìm thấy rất nhiều lớp văn hoá cổ của nhiều thời kì chồng xếp lên nhau.

Ở mỗi một lớp văn hoá có rất nhiều di tích, di vật đặc trưng của thời kì đó mà các nhà khảo cổ học và sử học có thể nhận diện được tại lớp sâu nhất là văn hoá tiền Thăng Long, bao gồm thời kì Đại La (thế kỉ VII), thời kì Đinh – Lê (thế kỉ X), thời Lý (thế kỉ XI, XII), thời Trần (thế kỉ XIII, XIV), thời Lê (thế kỉ XV, XVIII), và lớp trên có một ít dấu vết văn hoá vật chất của kinh thành thời Nguyễn.

Dấu tích đặc trưng qua các thời kì còn lại hiện nay đã được phân định một phần, chủ yếu là vết tích các kiến trúc. Các kiến trúc đó tại mỗi thời kì đều có đặc trưng khác nhau, có những hình dáng và những loại di vật khác nhau. Các nhà khảo cổ tìm thấy nhiều di vật phản ánh đời sống sinh hoạt trong khu vực Hoàng thành qua 1 300 năm lịch sử như đồ gốm sứ, đồ sành, đồ kim loại, đồ gỗ,...

***Phóng viên:** Với kết quả nghiên cứu trên, Tiến sĩ có nhận định gì về lịch sử Hoàng thành trước kia?*

Tiến sĩ Tống Trung Tín: Thăng Long có một bề dày lịch sử lâu dài và vị trí khai quật thuộc vị trí trung tâm của Hoàng thành và cấm thành Thăng Long từ thời Lý, thời Trần cho đến thời Lê. Còn đối với thời Đại La, nó là trung tâm của An Nam Đô Hộ phủ (thế kỉ VII và thế kỉ IX).

Những trang sử trong lòng đất cho thấy rõ thời kì Đại La có những ảnh hưởng của văn hoá phương Bắc, có sự giao lưu trong khu vực rất mạnh qua những di vật gốm sứ cao cấp Trung Quốc và Trung Đông được tìm thấy tại đây.

Với thời kì Đinh – Lê, cũng có nhiều phát hiện mới đóng góp cho việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử thời Đinh – Lê nói riêng. Trước đây, công việc khai quật được tiến hành tại Hoa Lư chưa có kết quả, thì tại khu Hoàng thành Thăng Long, bước đầu các nhà nghiên cứu đã tìm thấy một số kết quả nhất định. Đến thời Lý, các kiến trúc đã biểu hiện trình độ thẩm mỹ của thời này. Đồ dùng của tầng lớp quý tộc và hoàng cung thời Lý có trình độ rất cao, đặc biệt đồ gốm sứ đều được người Việt Nam sản xuất ngay tại Thăng Long.

Thời Trần tiếp tục phát huy nền móng văn hoá của thời Lý, tu bổ lại hoặc xây dựng và quy hoạch mới hơn. Dấu ấn đặc trưng của thời Trần là kĩ thuật trang trí

hoa chanh¹; các loại ngói mũi sen, mũi lá; các loại phù điêu, tượng tròn với hình khối, đường nét khoẻ khoắn, mang phong cách khoáng đạt. Tới thời Lê vẫn giữ truyền thống cơ bản trong xây dựng kinh đô như xây dựng móng trụ, thúc đẩy giao lưu văn hoá,... Lịch sử kinh đô Thăng Long qua công tác khai quật cho thấy bề dày lâu dài 1 300 năm với một quá trình phát triển liên tục mang đặc trưng rất rõ của thành Thăng Long và nước Đại Việt thời đó, trong bối cảnh giao lưu rộng với các quốc gia khu vực.

Phóng viên: Xin cảm ơn Tiến sĩ.

(Theo Nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long
cần được UNESCO công nhận, <https://vov.vn/>, ngày 12/2/2010)

Suy ngẫm và phản hồi

1. Văn bản trên đã thể hiện những đặc điểm nào của một bài phỏng vấn?
2. Mục đích của văn bản này là gì? Hệ thống câu hỏi trong văn bản có giúp người phỏng vấn đạt được mục đích hay không? Vì sao?
3. Xác định thông tin cơ bản của văn bản. Theo em, nhan đề của văn bản có vai trò như thế nào trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Đọc phần *Đặc điểm kiến trúc Ngọ Môn* ở văn bản *Ngọ Môn* và thực hiện các yêu cầu sau:

- a. Liệt kê những loại phương tiện phi ngôn ngữ (ngoài hình ảnh) có thể dùng để biểu đạt thông tin về đặc điểm kiến trúc Ngọ Môn.
- b. Chọn một loại phương tiện phi ngôn ngữ (ngoài hình ảnh) và biểu đạt thông tin về đặc điểm kiến trúc Ngọ Môn.

2. Đọc văn bản sau và thực hiện yêu cầu bên dưới:

¹ *Kỹ thuật trang trí hoa chanh*: kiểu trang trí nổi của gạch lát nền thời Trần; trên mặt gạch lát nền hình vuông in nổi một cánh hoa thị, hai góc là 1/4 bông hoa cúc; vì vậy, khi ghép các viên gạch sẽ cho các bông hoa liên hoàn – cứ bốn viên ghép liền thì cho một hình hoa thị (hay hoa chanh).

a. Văn bản này sử dụng (những) loại phương tiện gì để biểu đạt thông tin?

b. So sánh cách trình bày thông tin của văn bản này và văn bản *Vườn Quốc gia Cúc Phương*.

VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG

VƯỜN QUỐC GIA HÀNG ĐẦU CHÂU Á

(World Travel Awards bình chọn 5 năm liên tiếp từ 2019 đến 2023¹)



WORLD TRAVEL AWARDS

Vườn quốc gia đầu tiên của Việt Nam
Thành lập năm 1962




Trên địa phận của 3 tỉnh: Ninh Bình, Hoà Bình và Thanh Hoá

Diện tích: **22 408,8** ha

Nơi cư trú và sinh sống của cộng đồng người Mường với những nếp nhà sàn, ruộng bậc thang, khung dệt thổ cẩm,...






Đa dạng sinh học





2 234	loài	thực vật bậc cao và rêu	Nhiều hang động đẹp như: động Người Xưa, động Con Moong, động Sơn Cung, động Phò Mã Giáng,...
122		bò sát và lưỡng cư	
66		cá	
gần 2 000		côn trùng	
135		thú	Một số hang động còn lưu giữ những dấu tích của người tiền sử, sống cách ngày nay từ 7 000 – 12 000 năm
		(Vọc quần đùi trắng là biểu tượng của Vườn)	

Phong cảnh Karst và giá trị khảo cổ



(Ảnh: Vườn Quốc gia Cúc Phương)

¹ Các số liệu trong văn bản này được tính đến năm 2023.

3. Giải thích tên viết tắt được in đậm trong các trường hợp sau và cho biết đâu là tên viết tắt của tổ chức quốc tế. Việc sử dụng tên viết tắt trong các trường hợp có tác dụng gì?

a. Bài diễn thuyết về kết quả nghiên cứu khảo cổ tại khu Hoàng thành Thăng Long của Tiến sĩ Tống Trung Tín, Chủ nhiệm dự án Hoàng thành Thăng Long và Giáo sư Ku-ni-ka-du U-ê-nô thuộc Trung tâm Nghiên cứu kỹ thuật khảo cổ Đại học Na-ra đã được nhiều nhà khoa học tham dự hội thảo đánh giá cao, xem đây là một trong những công trình nghiên cứu khảo cổ có giá trị cần được **UNESCO** công nhận.

(Theo Nguyễn Thu Hà, Nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long cần được UNESCO công nhận)

b. Phóng viên **VOV** thường trú tại Nhật Bản đã phỏng vấn Tiến sĩ Tống Trung Tín về quá trình cũng như kết quả nghiên cứu khảo cổ khu Hoàng thành Thăng Long.

(Theo Nguyễn Thu Hà, Nhiều giá trị khảo cổ từ Hoàng thành Thăng Long cần được UNESCO công nhận)

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI

CỘT CỜ THỦ NGŨ – DI TÍCH CỔ BÊN SÔNG SÀI GÒN

Theo Ngô Nam

Cột cờ Thủ Ngũ nằm ở góc cong – nơi chuyển tiếp giữa đại lộ Võ Văn Kiệt với đường Tôn Đức Thắng, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh – cũng là vị trí ngã ba giữa sông Sài Gòn với rạch Bến Nghé, dưới chân cầu Khánh Hội và trên nóc hầm Thủ Thiêm.



Hình 1. Cột cờ Thủ Ngũ nay là điểm nhấn nổi bật của công viên nhỏ ở ngã ba sông
(Ảnh: Ngô Nam)

Một trong những công trình cổ nhất của Sài Gòn

Sau khi chiếm được Nam Kỳ, vào năm 1862, người Pháp tiến hành xây dựng khu thương cảng¹ Sài Gòn làm đầu mối giao thương với quốc tế. Việc xây dựng khu thương cảng Sài Gòn được nhà cầm quyền giao cho hãng vận tải biển Hoàng gia (Méc-sa-gio-ri Anh-phe-ri-an-giơ – Messageries Imperiales). Năm 1863, toà nhà trụ sở của hãng vận tải biển này được xây dựng ở hữu ngạn² sông Sài Gòn, chỗ ngã ba giao với rạch Bến Nghé

(Bến Nhà Rồng ngày nay). Tháng 10/1865, Méc-sa-gio-ri Anh-phe-ri-an-giơ xây dựng một cột tín hiệu Mát đề Xích-nhô (Mât des Signaux) cho các tàu bè ra vào khu thương cảng Sài Gòn ở góc ngã ba sông đối diện với toà nhà trụ sở của hãng. Cột tín hiệu này được xây dựng trên nền cũ của đồn dinh quan Thủ Ngự (Thủ Ngự) – một chức quan trấn giữ đồn cảng của triều Nguyễn. Vì thế sau này dân gian quen gọi là Cột cờ Thủ Ngự, bởi trên đỉnh cột thường treo cờ hoặc một số vật làm tín hiệu cho các tàu thuyền.

Ban đầu, cột tín hiệu này được làm đơn giản bằng gỗ cột buồm trồng³ xuống đất, không có khối công trình gì ở chân đế. Đến giai đoạn 1867 – 1910, cột cờ được dựng lại bằng sắt, cao khoảng 40 m và đã xuất hiện thêm sàn để đứng kéo cờ. Từ khoảng những năm 1890, khu vực xung quanh cột cờ đã có nhiều công trình được xây dựng và bến tàu trước cột cờ đã rất nhộn nhịp với các hoạt động buôn bán.

Giai đoạn 1911 – 1930, ở dưới chân cột cờ người ta đã xây một khối nhà với mặt bằng hình bát giác, vừa làm trụ sở truyền tín hiệu, kiêm luôn việc giám sát, phục vụ các hoạt động buôn bán ở đây. Vào những năm 1920, một ki-ốt (kiosque) bán đồ giải khát được xây dựng phía bờ sông trước cột cờ, được gọi tên Po-in đề Bờ-la-gơ (Pointe des Blagueurs), có nghĩa là “mũi đất bọn tán dóc”⁴.

Khi đọc văn bản giới thiệu về một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử, em cần:

- Đọc nhan đề và các đề mục để xác định (các) thông tin cơ bản của văn bản
- Xác định (các) cách trình bày thông tin trong văn bản và tác dụng
- Suy ngẫm về sự kết nối giữa thông tin được biểu đạt bằng phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ
- Tìm những chi tiết quan trọng và làm rõ vai trò của chúng trong văn bản

¹ *Thương cảng*: cảng chủ yếu dùng vào việc buôn bán.

² *Hữu ngạn*: bờ bên phải của sông, nhìn theo hướng nước chảy từ nguồn xuống.

³ *Trồng*: chôn phần chân xuống đất để giữ vững ở tư thế đứng thẳng.

⁴ *Mũi đất bọn tán dóc*: còn có tên là *Mũi tán dóc*.



Hình 2: Nhà bát giác hai tầng mái ở chân cột cờ
(Ảnh: Ngô Nam)

Giai đoạn 1930 – 1960, khối nhà bát giác dưới chân cột cờ được xây dựng lại, to lớn hơn, với kết cấu hai tầng mái dốc, được sử dụng làm nhà hàng và vẫn sử dụng tên của ki-ốt cũ là Po-in đề Bờ-la-gơ; mặt bằng khu vực xung quanh chân cột cờ được cải tạo thành một công viên nhỏ. Những năm 1940 – 1950, khu vực lân cận của cột cờ mọc lên thêm một số công trình dịch vụ (câu lạc bộ, nhà hàng,...).

Giai đoạn 1960 – 1975, nhà hàng dưới chân cột cờ mang tên Ngân Đình Tửu Gia, khu vực bến Bạch Đằng trên sông Sài Gòn sát cạnh đó xuất hiện thêm một số nhà hàng nổi (một trong số đó là nhà hàng nổi Mỹ Cảnh khá nổi tiếng).

Từ năm 1975 – 2000, công trình trải qua một số đợt cải tạo, và đến năm 2011 thì được trùng tu với hình dáng kiến trúc như chúng ta đang thấy hiện nay.

Bề dày lịch sử

Cách mạng tháng Tám thành công, khai sinh Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vào ngày 2/9/1945. Không lâu sau đó, Pháp núp bóng quân Anh trở lại tái chiếm Nam Bộ và rạng sáng ngày 23/9/1945, Uỷ ban Kháng chiến Nam Bộ đã ra lời hiệu triệu đồng bào Nam Bộ đứng lên kháng chiến chống cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Pháp ở miền Nam.

Ngày 23/9/1945, quân Anh, Pháp nổ súng mở đầu cuộc tái chiếm miền Nam và vấp phải sự chống trả quyết liệt của các lực lượng quân và dân Nam Bộ. Nhiều trận chiến đẫm máu đã diễn ra tại các địa điểm lịch sử của Sài Gòn, trong đó có cuộc chiến giữa quân Anh với quân dân Nam Bộ tại khu vực chân Cột cờ Thủ Ngữ để giành quyền treo cờ ở địa điểm lịch sử này.

Cuộc chiến đấu ác liệt dưới chân Cột cờ Thủ Ngữ diễn ra giữa một tiểu đội tự vệ chiến đấu của người Việt với trang bị duy nhất là một khẩu súng săn cùng dao găm, gậy tầm vông, lựu đạn tự chế; phía quân Anh là một đại đội được trang bị đầy đủ vũ khí hiện đại (vào thời điểm đó). Tuy có sự chênh lệch rất lớn về lực lượng và trang bị vũ khí, nhưng đội quân người Việt đã ngoan cường chiến đấu và lần lượt hi sinh anh dũng dưới chân cột cờ.

Một số tư liệu lịch sử ghi lại, ngay khi kết thúc cuộc chiến, những binh lính Anh đã bồng súng nghiêm trang chào chính những đối thủ vừa bị họ tiêu diệt để bày tỏ lòng tôn trọng sự hi sinh anh dũng vì Tổ quốc của những người Việt Nam.

Cột cờ Thủ Ngữ đến nay đã 158 tuổi, là một trong số những công trình cổ nhất của Sài Gòn xưa. Sự xuất hiện của nó tại ngã ba sông Sài Gòn – Bến Nghé có công năng phục vụ cấp thiết cho việc điều tiết, báo tín hiệu giao thông cho tàu bè xuôi ngược đến Sài Gòn, một đô thị – thương cảng đang phát triển mạnh vào thời điểm ấy. Gần 160 năm qua, Cột cờ Thủ Ngữ mang trên mình một bề dày lịch sử, làm chứng nhân cho sự phát triển và lớn mạnh không ngừng của Sài Gòn xưa, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

Thành phố bên sông ngày nay đã phát triển với hàng loạt công trình hiện đại xung quanh khu vực, nhưng Cột cờ Thủ Ngữ vẫn là một điểm nhấn quan trọng trong quần thể di tích tiêu biểu của thành phố – cùng với Bến Nhà Rồng lịch sử.



Hình 3: Sàn dùng để treo cờ được lắp đặt vào đầu thế kỉ XX
(Ảnh: Ngô Nam)

(In trong Tạp chí Thế giới di sản, 6/2023)

Hướng dẫn đọc

1. Mục đích viết của văn bản trên là gì? Những đặc điểm nào của văn bản giúp em nhận ra mục đích ấy?

2. Chỉ ra cách trình bày thông tin của phần văn bản: “Cách mạng tháng Tám thành công ... sự hi sinh anh dũng vì Tổ quốc của những người Việt Nam” và tác dụng của (các) cách trình bày thông tin này.

3. Xác định (những) thông tin cơ bản và chi tiết của phần văn bản: “Sau khi chiếm được Nam Kỳ, vào năm 1862, người Pháp tiến hành xây dựng khu thương cảng Sài Gòn ... và đến năm 2011 thì được trùng tu với hình dáng kiến trúc như chúng ta đang thấy hiện nay”. Nhận xét vai trò của các chi tiết trong phần văn bản đã nêu.

4. Văn bản sử dụng loại phương tiện phi ngôn ngữ nào? Nêu tác dụng của chúng.

5. Lí giải ý nghĩa của nhan đề *Cột cờ Thủ Ngữ – di tích cổ bên sông Sài Gòn* trong việc thể hiện (các) thông tin cơ bản của văn bản.



VIẾT

VIẾT BÀI VĂN THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAN THẮNG CẢNH HAY DI TÍCH LỊCH SỬ

Ở lớp 8, em đã được học cách viết văn bản thuyết minh về một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách. Với bài học này, em tiếp tục vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử có sử dụng các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh minh họa.

Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử thuộc loại văn bản thông tin, được viết nhằm cung cấp thông tin cho người đọc về một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử trên các phương diện: vị trí tọa lạc; lịch sử hình thành; đặc điểm kiến trúc, cảnh quan,...; giá trị văn hoá, lịch sử; cách thức tham quan;...

Yêu cầu đối với kiểu văn bản:

- Giới thiệu rõ ràng, cụ thể về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.
- Trình bày thông tin theo một số kiểu cấu trúc như: trật tự không gian, trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, phân loại đối tượng,...
- Dùng đề mục và các dấu hiệu hình thức để làm nổi bật thông tin quan trọng.
- Sử dụng kết hợp một số phương tiện phi ngôn ngữ (sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh,...) để minh họa và làm nổi bật thông tin.

- Có thể kết hợp thuyết minh với miêu tả, biểu cảm, tự sự để hấp dẫn, thu hút người đọc.

- Trình bày thông tin chính xác, rõ ràng, hấp dẫn.

- Cấu trúc gồm ba phần:

Mở bài: giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

Thân bài: lần lượt trình bày các thông tin về đặc điểm của danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử: vị trí tọa lạc; lịch sử hình thành; đặc điểm kiến trúc, cảnh quan,...; giá trị văn hoá, lịch sử; cách thức tham quan;...

Kết bài: đánh giá khái quát về danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử; bày tỏ suy nghĩ, tình cảm về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử (có thể đưa ra lời mời tham quan).

Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

Khám phá Vườn Quốc gia Tràm Chim

Mở bài

Vườn Quốc gia Tràm Chim còn có tên gọi khác là Đồng Tháp Mười, Tràm Chim Tam Nông, thuộc tỉnh Đồng Tháp. Vào mùa nước lên, vào khoảng từ tháng Tám đến tháng Mười Một âm lịch, tham quan Vườn Quốc gia Tràm Chim, du khách sẽ được thỏa thích ngắm nhìn một vùng trời nước bao la, rừng tràm xanh ngút ngàn cùng hệ động, thực vật phong phú.⁽¹⁾

(1) Giới thiệu khái quát về thắng cảnh

Vị trí tọa lạc và lịch sử hình thành^(*)

Tràm Chim có tổng diện tích là 7 588 ha với hệ sinh thái đa dạng. Vườn Quốc gia nằm cách sông Mê Kông 19 km về phía đông, có độ cao so với mực nước biển là 1 m; địa hình bằng phẳng, cao dần về phía đông. Năm 1986, Tràm Chim được Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp chọn làm Khu bảo tồn Sếu cổ trụi. Năm 1994, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tràm Chim chính thức được thành lập với tên gọi là Tràm Chim Tam Nông. Đến cuối năm 1998, Tràm Chim Tam Nông đổi tên thành Vườn Quốc gia Tràm Chim.⁽²⁾

(2) Trình bày thông tin liên quan đến đặc điểm của thắng cảnh: vị trí tọa lạc và lịch sử hình thành

Thân bài

Đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Tràm Chim^(*)

Vườn Quốc gia Tràm Chim là khu du lịch sinh thái nổi tiếng, với cảnh quan thiên nhiên đặc trưng cho vùng đất ngập nước Đồng Tháp Mười^(*). Nơi đây quần tụ rất nhiều loài thực vật, cùng gần 200 loài chim nước, chiếm khoảng một phần tư số loài chim ở Việt Nam, trong đó có nhiều loài chim quý hiếm trên thế giới.

(*) In đậm/ in nghiêng để mục và một số từ ngữ quan trọng

Về hệ động vật^(*), nổi tiếng nhất ở Tràm Chim là sếu đầu đỏ¹ (còn có tên gọi khác là sếu cổ trụi) – một trong số các loài sếu đang có nguy cơ tuyệt chủng trên thế giới. Sếu đầu đỏ có bộ lông xám mượt, chân và cổ cao, đôi cánh dang rộng khi bay, dáng đi khoan thai, chậm rãi. Một số loài chim bị đe dọa tuyệt chủng khác cũng được tìm thấy tại Vườn Quốc gia Tràm Chim như ô tác², diệc diệc³, già đẫy nhỏ⁴ và rỗng rộc vàng⁵. Ngoài ra, Tràm Chim còn là nơi sinh sống của một số loài chim nước như le khoang cổ⁶, nhát hoa⁷, gà lôi nước⁸,... Do có vai trò quan trọng trong công tác bảo tồn các loài chim, Tràm Chim đã được công nhận là một trong số các vùng quan trọng của Việt Nam có nhiều chim.



Hình 4: Sếu đầu đỏ ở Vườn Quốc gia Tràm Chim
(Ảnh: Nguyễn Văn Hùng) ^(***)

Về hệ thực vật^(*), Vườn Quốc gia Tràm Chim rất đa dạng về các kiểu thảm thực vật, bao gồm đồng cỏ ngập nước theo mùa, rừng tràm tái sinh và các đầm nước trồng. Tràm Chim có 5 quần xã cỏ dại chính, nổi bật nhất là quần xã Năng ngọt⁹

()** Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để hỗ trợ việc trình bày thông tin

(*)** Trình bày tên của phương tiện phi ngôn ngữ và nguồn trích dẫn

- ¹ Sếu đầu đỏ: còn gọi là “sếu cổ trụi”, là một phân loài của loài Sếu sarus. Đây là phân loài chim quý hiếm tại miền Nam Việt Nam, nằm trong *Sách đỏ Việt Nam* và *Sách đỏ IUCN thế giới*.
- ² Ô tác: loài chim thuộc bộ sếu, chân có màu vàng nâu, đỉnh đầu màu đen nâu nhạt, mặt màu hung vàng, lưng, vai và các lông cánh thứ cấp đen nâu nhạt, hai bên sườn có vân đen.
- ³ Diệc diệc: còn gọi là diệc diệc, một loài chim cổ dài, mỏ dài, thẳng, đuôi dài và chân có màng.
- ⁴ Già đẫy nhỏ: còn gọi là già đẫy Java (Gia-va), một loài chim thuộc họ hạc, cổ và đầu hói, có tên trong *Sách đỏ Việt Nam* và *Sách đỏ IUCN thế giới*.
- ⁵ Rỗng rộc vàng: loài chim có kích thước trung bình trong nhóm rỗng rộc (khoảng 15 cm). Vào mùa sinh sản, chim trống có đầu và thân dưới màu vàng sáng nổi bật, mặt và cổ họng đen, có sọc vàng trên cánh và lưng đen. Chim mái có bộ lông phần lớn màu nâu ấm và lông bao đuôi dưới nhạt màu hơn, mặt đốm đen và cánh có sọc đốm đen.
- ⁶ Le khoang cổ: loài chim nước nhỏ nhất trên thế giới, bộ lông thường có màu trắng, mỏ ngắn, trông giống ngỗng.
- ⁷ Nhát hoa: các loài chim chân ngắn, mỏ dài và có hình dáng tương tự như dế giun nhưng bộ lông có màu tươi hơn.
- ⁸ Gà lôi nước: có lông lưng, bụng và đuôi màu đen, đầu và hai bên hông màu trắng, có thể vừa bơi vừa bay.
- ⁹ Năng ngọt: loại cỏ năng mọc hoang trên những cánh đồng ngập nước, có thể dùng như rau ăn sống hoặc chế biến thành món ăn.

Thân bài

và Lúa ma¹. Ngoài ra, nơi đây còn có dạng thảm thực vật nổi quan trọng khác là sen và súng. Tràm phân bố rộng khắp trong Vườn Quốc gia, bao gồm các khu tràm trồng và tràm mọc rải rác xen lẫn trong các trảng cỏ và đầm nước.⁽³⁾

Giá trị của Vườn Quốc gia Tràm Chim^(*)

Vườn Quốc gia Tràm Chim là nơi lưu trữ nước trong thời gian lũ và giữ cho lũ thoát ra chậm nhằm làm giảm nhẹ ảnh hưởng xấu của lũ đối với các vùng đất nông nghiệp xung quanh. Tràm Chim còn là một trong những nơi nổi tiếng về du lịch sinh thái ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Với cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, hệ thực vật và động vật đa dạng, Tràm Chim đã thu hút nhiều du khách, nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế đến đây tham quan và nghiên cứu.⁽⁴⁾

Cách tham quan Vườn Quốc gia Tràm Chim^(*)

Mùa nước nổi từ tháng Tám đến tháng Mười Một âm lịch (khoảng tháng Chín đến tháng Mười Hai dương lịch) là mùa du lịch của Vườn Quốc gia Tràm Chim. Đến đây, du khách có dịp tận mắt chứng kiến cuộc sống của những loài chim; tham gia các hoạt động thú vị, đặc trưng của vùng sông nước như: chèo xuồng ba lá; giăng lưới, đặt lợp², đặt trúm³, câu cá,... Vào mùa khô từ tháng Mười Hai đến tháng Năm âm lịch (khoảng tháng Một đến tháng Sáu dương lịch), du khách nên đến đây để chiêm ngưỡng vũ điệu tuyệt vời của sếu đầu đỏ. Sau hành trình khám phá Tràm Chim, du khách sẽ được thưởng thức các món ngon dân dã, mang hương vị đồng quê như: cá lóc nướng trui, cá kho bông súng, lẩu cua đồng,... và mua sắm những món quà lưu niệm đặc trưng của Đồng Tháp như: sữa hạt sen, mật ong hương tràm,...⁽⁵⁾

Kết bài

Hàng năm, hàng ngàn lượt khách từ khắp nơi về với Tràm Chim, trong đó du khách quốc tế chiếm khoảng 30%. Nếu đến đây, bạn sẽ có cơ hội sống trong một khung cảnh yên bình, tĩnh lặng ngắm nhìn những đàn sếu bay về vùng đất trũng Đồng Tháp Mười mệnh mông trời nước.⁽⁶⁾

(Nhóm biên soạn)

Thực hiện các yêu cầu sau để hiểu rõ hơn về kiểu văn bản:

1. Xác định bố cục của bài viết và nội dung chính của từng phần.
2. Nhan đề và các đề mục trong văn bản có mối quan hệ với nhau như thế nào? Nêu vai trò của các đề mục trong văn bản.

¹ Lúa ma: còn gọi là lúa cỏ hay lúa dại, thường mọc hoang ven sông, rạch.

² Lợp (phương ngữ): dụng cụ nhử bắt cá, đan bằng tre, có hom, để mỗi bên trong rồi đặt dưới nước.

³ Trúm: đồ đan bằng tre, hình ống, hai đầu có hom, dùng để bắt lươn.

(3) Trình bày thông tin liên quan đến đặc điểm của thắng cảnh

(4) Thuyết minh về giá trị của thắng cảnh

(5) Gợi ý cách thức tham quan thắng cảnh

(6) Đánh giá khái quát về thắng cảnh, đưa ra lời mời gọi tham quan

3. Chỉ ra và nêu tác dụng của cách trình bày thông tin được sử dụng chủ yếu trong bài viết trên.

4. Người viết tô đậm những từ ngữ nào trong văn bản? Dụng ý của cách trình bày này là gì?

5. Từ bài viết trên, em rút ra lưu ý gì khi sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ trong bài văn thuyết minh về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử?

6. Em học được điều gì về cách thuyết minh một danh lam thắng cảnh hay một di tích lịch sử từ bài viết trên?

Hướng dẫn quy trình viết

Đề bài:

Viết bài văn thuyết minh (khoảng 600 chữ) về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử ở nơi em sống để tham gia cuộc thi “Danh thắng và di tích tôi yêu” do một tạp chí du lịch tổ chức.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

- Tìm hiểu yêu cầu hoặc thể lệ của cuộc thi mà bài viết cần đáp ứng.
- Xác định đối tượng, kiểu bài, mục đích viết và người đọc.
- Với mục đích và người đọc đó, nên chọn trình bày nội dung gì, cách viết như thế nào cho phù hợp?
- Trực tiếp tham quan danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử để ghi chép thông tin (tham khảo phiếu sau):

Phiếu thu thập thông tin danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

- Tên danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử:
- Vị trí tọa lạc:
- Lịch sử hình thành:
- Đặc điểm cảnh quan:
- Giá trị văn hoá, lịch sử:
- Cách thức tham quan:
- Hình ảnh cần chụp hoặc quay phim:
- Phỏng vấn khách tham quan hoặc người quản lí:
- Câu hỏi phỏng vấn:
- ...

- Tìm các tư liệu về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử trên Internet, tạp chí/ sách chuyên ngành, báo, phim tư liệu,... Trường hợp có những thông tin khác nhau hoặc trái chiều liên quan đến danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, cần tham khảo tư liệu gốc hoặc đối chiếu tư liệu từ các nguồn chính thống, đáng tin cậy nhằm lựa chọn thông tin chính xác.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

- Đọc và phân loại các thông tin đã thu thập, đánh dấu những thông tin quan trọng, ghi chú thư mục và nguồn trích dẫn của tài liệu tham khảo mà em có thể sử dụng cho bài viết.

- Từ thông tin đã thu thập, lập sơ đồ dàn ý cho bài viết (tham khảo sơ đồ sau):

Mở bài	– Nêu tên danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử – Giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử
Thân bài	Lần lượt trình bày các thông tin về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử: vị trí tọa lạc; lịch sử hình thành; đặc điểm kiến trúc, cảnh quan,...; giá trị lịch sử, văn hoá; cách thức tham quan;...
Kết bài	– Đánh giá khái quát về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử – Bày tỏ suy nghĩ, tình cảm của người viết về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử – Đưa ra lời mời tham quan (nếu cần)

Bước 3: Viết bài

Triển khai bài viết dựa trên dàn ý. Khi viết, cần chú ý:

- Đảm bảo cấu trúc ba phần của bài viết.
- Đặt nhan đề giới thiệu tên và đặc điểm nổi bật của danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử để hấp dẫn người đọc.

- Trình bày hệ thống các đề mục để làm rõ được những thông tin nổi bật, đặc sắc về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

- Kết hợp thuyết minh với miêu tả, tự sự, biểu cảm,...

- Kết hợp các cách trình bày thông tin như: theo trật tự không gian, trật tự thời gian, phân loại đối tượng, so sánh, đối chiếu,...

- Kết hợp các phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu,...) để làm nổi bật, hệ thống những thông tin quan trọng.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

- Sau khi viết xong, tự kiểm tra bài viết dựa vào những gợi ý trong bảng sau:

Bảng kiểm kĩ năng bài viết văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Mở bài	Nêu tên của danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử		
	Giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử		
Thân bài	Trình bày có hệ thống những thông tin liên quan đến các phương diện khác nhau của danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử		
	Kết hợp thuyết minh với miêu tả, tự sự, biểu cảm,...		
Kết bài	Đánh giá khái quát về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử		
	Bày tỏ suy nghĩ, tình cảm của người viết về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử		
	Đưa ra lời mời gọi tham quan (nếu cần)		
Hình thức và diễn đạt	Nhan đề và các đề mục nêu được thông tin chính của bài viết		
	Sử dụng hiệu quả phương tiện phi ngôn ngữ để làm rõ thông tin quan trọng		
	Sử dụng hiệu quả (các) cách trình bày thông tin		
	Chú thích tên cho các phương tiện phi ngôn ngữ và trích dẫn nguồn (nếu có)		
	Diễn đạt mạch lạc		
	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu		

Đọc lại bài viết từ góc độ người đọc và trả lời các câu hỏi sau:

1. Bài viết có thú vị không? Có cung cấp những thông tin cụ thể, quan trọng về danh lam thắng cảnh/ di tích lịch sử không? Có khiến em muốn được đến đó tham quan không?

2. Bài viết này có cần điều chỉnh gì không?



THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH HAY DI TÍCH LỊCH SỬ

Bài viết của em được chọn để trình bày trong buổi trao giải cuộc thi “Danh thắng và di tích tôi yêu” do một tạp chí du lịch tổ chức. Em hãy chuyển bài viết thành bài nói để thuyết minh với người nghe về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

Bước 1: Chuẩn bị bài nói

Tìm hiểu các thông tin về đối tượng người nghe; địa điểm trình bày bài nói (Ở danh thắng, di tích hay ở địa điểm nào khác? Trong phòng hay ngoài trời?); thời lượng cho phép của bài nói.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

- Tóm tắt nội dung bài viết thành sơ đồ theo trình tự sau:
 - Mở đầu: nêu tên và giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.
 - Nội dung chính: trình bày có hệ thống các thông tin liên quan đến các phương diện khác nhau của danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử (vị trí tọa lạc; lịch sử hình thành; đặc điểm kiến trúc, cảnh quan,...; giá trị lịch sử, văn hoá; cách thức tham quan,...).
 - Kết thúc: đánh giá khái quát về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử; bày tỏ suy nghĩ, tình cảm về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử; đưa ra lời mời tham quan (nếu cần).
- Chuẩn bị các phương tiện phi ngôn ngữ (hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu, đoạn phim,...) để tăng sự hấp dẫn cho bài nói.

Bước 3: Luyện tập, trình bày

- Chào hỏi người nghe, tự giới thiệu về bản thân, mối quan tâm và sự yêu thích của em dành cho danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử định giới thiệu.
- Trình bày các thông tin rõ ràng, mạch lạc, chính xác.
- Kết hợp sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu, đoạn phim, ngôn ngữ hình thể,...).

- Lựa chọn từ ngữ phù hợp với văn nói.
- Dự kiến các câu hỏi, thắc mắc của người nghe và câu trả lời.

Bước 4: Trao đổi, đánh giá

- Dựa vào bảng kiểm dưới đây để tự đánh giá bài nói của mình đồng thời góp ý cho bài nói của bạn:

Bảng kiểm kĩ năng thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Mở đầu	Người nói chào người nghe và tự giới thiệu		
	Nêu tên của danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử		
	Giới thiệu khái quát về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử		
Nội dung chính	Trình bày có hệ thống những thông tin liên quan đến các phương diện khác nhau của danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử		
Kết thúc	Đánh giá khái quát về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử		
	Bày tỏ suy nghĩ, tình cảm về danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử		
	Đưa ra lời mời gọi tham quan		
	Cảm ơn và chào người nghe		
Kĩ năng trình bày, tương tác với người nghe	Tương tác tích cực với người nghe trong khi nói		
	Diễn đạt rõ ràng, rành mạch, đáp ứng yêu cầu bài nói		
	Kết hợp sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ để làm rõ nội dung trình bày		
	Phản hồi thoả đáng những câu hỏi, ý kiến của người nghe		

ÔN TẬP

1. Tóm tắt các đặc điểm của văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử được thể hiện trong ba văn bản đã đọc bằng cách hoàn thành bảng sau (làm vào vở):

Đặc điểm \ Văn bản	Vườn Quốc gia Cúc Phương	Ngọ Môn	Thủ Ngự – di tích cổ bên sông Sài Gòn
Mục đích viết			
Cấu trúc			
Hình thức			
Cách trình bày thông tin			
Sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ			

2. Liệt kê ít nhất hai điều học được về việc đọc hiểu văn bản thông tin sau khi học kiểu văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử.

3. Khi đọc một bài phỏng vấn, cần chú ý điều gì?

4. Theo em, phương tiện phi ngôn ngữ có vai trò như thế nào đối với việc trình bày thông tin trong văn bản thông tin?

5. Khi viết bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử, cần đảm bảo những yêu cầu nào?

6. Ghi lại ít nhất hai kinh nghiệm về cách thuyết minh một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử.

7. Vì sao danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử được xem là di sản quý giá của quê hương, đất nước?

(Truyện truyền kì)**Yêu cầu cần đạt**

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong truyện truyền kì như: không gian, thời gian, chi tiết, cốt truyện, nhân vật chính, lời người kể chuyện.
- Nhận biết và phân biệt được lời người kể chuyện và lời nhân vật; lời đối thoại và lời độc thoại trong văn bản truyện.
- Nêu được nội dung bao quát của văn bản; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, lối sống và cách thưởng thức, đánh giá của cá nhân do văn bản đã học mang lại.
- Nhận biết và phân tích được sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp.
- Viết được một truyện kể sáng tạo, có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện.
- Biết kể một câu chuyện tưởng tượng (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện,...).
- Biết cảm thông, chia sẻ với người khác; phát huy được khả năng tưởng tượng trong học tập và trong đời sống.

Qua trí tưởng tượng và sáng tạo của nhà văn, con người bước vào thế giới kì ảo. Họ mang theo từ cuộc đời thực vào thế giới ấy những chuyện buồn vui, những thử thách éo le, những đau thương, bất hạnh, những số phận và tính cách, những ước vọng lớn lao,... Đằng sau màn sương kì ảo của thế giới được tạo ra bằng trí tưởng tượng của tác giả, chúng ta vẫn nhận ra những câu chuyện của thế giới thực: chuyện xã hội, chuyện thời cuộc; chuyện của con người và của đời người.

Đọc một số văn bản truyện truyền kì trong bài học này, em sẽ hiểu thêm về số phận, nhân cách của con người trước những khó khăn, thách thức, phát huy trí tưởng tượng và rèn luyện kĩ năng đọc hiểu một văn bản thuộc thể loại truyện truyền kì.



Những câu chuyện kì lạ về con người trong thế giới kì ảo có thể mang lại cho ta những bài học gì?



TRI THỨC NGŨ VĂN

Truyện truyền kì

Truyện truyền kì là một thể loại văn xuôi tự sự thời trung đại, phản ánh hiện thực qua những yếu tố kì lạ, hoang đường. Ở Việt Nam, truyện truyền kì được viết bằng chữ Hán, phát triển mạnh ở thế kỉ XVI – XVII, tiêu biểu là *Thánh Tông di thảo*, tương truyền của Lê Thánh Tông, *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ.

Đặc điểm của truyện truyền kì thể hiện qua các yếu tố: không gian, thời gian, nhân vật, cốt truyện, lời của người kể chuyện và lời của nhân vật.

Không gian truyền kì: Trong truyện truyền kì, thế giới con người và thế giới thánh thần, ma, quỷ có sự tương giao. Điều này làm nên đặc điểm riêng cho không gian truyện truyền kì – không gian giàu yếu tố kì ảo.

Thời gian truyền kì: Có sự khác biệt về thời gian ở cõi trần với cõi âm ti, thủy phủ hoặc nơi thượng giới (biểu hiện qua nhịp độ nhanh chậm của thời gian); con người có thể sống nhiều đời, nhiều cuộc đời hoặc sống nhờ các phép thuật kì ảo.

Nhân vật trong truyện truyền kì: Nhân vật có thể là con người hay thần linh, ma, quỷ,... Nếu nhân vật là con người, họ thường có nét đặc biệt nào đó; nếu nhân vật là thần linh, ma, quỷ, họ thường mang hình ảnh, tính cách của con người.

Cốt truyện trong truyện truyền kì: Truyện truyền kì thường sử dụng yếu tố kì ảo tạo nên những biến đổi bất ngờ và hợp lí hoá những điều ngẫu nhiên, bất bình thường trong cốt truyện.

Lời của người kể chuyện: Lời của người kể chuyện trong truyện truyền kì là lời kể của một người biết hết mọi chuyện ở trần gian, địa phủ, thượng giới; mọi hành động, suy nghĩ của nhân vật. Lời của người kể chuyện thường chiếm tỉ lệ cao trong văn bản.

Lời đối thoại và độc thoại trong văn bản truyện

Lời đối thoại trong văn bản truyện là lời thoại giữa các nhân vật, thể hiện nội dung giao tiếp của họ trong sự luân phiên (người nói và người nghe) đổi vai cho nhau. *Lời độc thoại trong văn bản truyện* là lời nhân vật tự nói với mình, thường dưới dạng lời nói thầm trong đầu (độc thoại nội tâm).

Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp và việc sử dụng dấu câu

Trong giao tiếp, tùy vào tình huống cụ thể, ta có thể dẫn lại lời nói hay ý nghĩ của một người nào đó theo cách dẫn trực tiếp hoặc dẫn gián tiếp.

Dẫn trực tiếp là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của một người/ một nhân vật. Phần dẫn trực tiếp thường được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ: *Thành xem trần trở, tự nhủ: “Phải chăng bức vẽ này chỉ cho ta chỗ bắt dê?”.*
(Bồ Tùng Linh, *Dế chọi*)

Dẫn gián tiếp là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của một người/ một nhân vật theo cách diễn đạt của mình. Phần dẫn gián tiếp thường dùng kèm các từ “rằng”, “là”,... và không được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ: Phần “chuyện kia do ai nói ra” trong câu “Nhưng nàng hỏi chuyện kia do ai nói ra, thì lại giấu không kể lời con nói;...” (Nguyễn Dữ, *Chuyện người con gái Nam Xương*) là lời nói của Vũ Nương được dẫn gián tiếp.

VĂN BẢN 1

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG (Nam Xương nữ tử truyện)

Nguyễn Dữ

Truyện kì mạn lục (Ghi chép tản mạn những truyện lạ) là tập truyện duy nhất của Nguyễn Dữ, viết bằng chữ Hán, gồm 20 truyện, ra đời vào nửa đầu thế kỉ XVI, được xem là một “thiên cổ kì bút”. *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nam Xương nữ tử truyện) tiêu biểu cho giá trị nội dung, nghệ thuật của tập truyện này.

Chuẩn bị đọc

Nêu một số chi tiết kì ảo trong các truyện kể dân gian mà em đã đọc và cho biết yếu tố đó thường được sử dụng trong các trường hợp nào và với mục đích gì.

Trải nghiệm cùng văn bản

Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương¹, tính đã thủy mị, nét na, lại thêm tư dung² tốt đẹp. Trong làng có chàng Trương Sinh, mến vì dung hạnh³, xin

¹ Nam Xương: nay thuộc huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

² Tư dung: dáng vẻ và nhan sắc.

³ Dung hạnh: nhan sắc và đức hạnh.

với mẹ đem trăm lạng vàng cưới về. Song Trương có tính đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức. Nàng cũng giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hoà¹. Cuộc sum vầy chưa được bao lâu thì xảy ra việc triều đình bắt lính đi đánh giặc Chiêm. Trương tuy con nhà hào phú² nhưng không có học, nên tên phải ghi trong sổ lính đi vào loại đầu. ¹ Buổi ra đi mẹ chàng có dặn rằng:

Theo dõi

¹ Những từ ngữ nào trong đoạn này gợi lên đặc điểm, tính cách của Vũ Nương, Trương Sinh?

– Nay con phải tạm tòng quân, xa lìa dưới gối. Tuy hội công danh từ xưa ít gặp, nhưng trong chỗ binh cách³ phải biết giữ mình làm trọng, gặp khó nên lui, lường sức mà tiến, đừng nên tham miếng mồi thom để lỡ mắc vào cạm bẫy. Quan cao tước lớn nhường để người ta. Có như thế, mẹ ở nhà mới khỏi lo lắng vì con được.

Chàng quỳ xuống đất vâng lời dạy. Nàng rót chén rượu đầy tiễn chồng mà rằng:

– Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu, mặc áo gấm⁴ trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi. Chỉ e việc quân khó liệu, thế giặc khôn lường. Giặc cuồng còn lẩn lút, quân triều còn gian lao, rồi thế chẻ tre chưa có, mà mùa dưa chín quá kì⁵, khiến cho tiện thiếp⁶ băn khoăn, mẹ hiền lo lắng. Nhìn trăng soi thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâm tình, thương người đất thú⁷! Dù có thư tín nghìn hàng, cũng sợ không có cánh hồng bay bổng.

Nàng nói đến đây, mọi người đều ứa hai hàng lệ. Rồi đó, tiệc tiễn vừa tàn, áo chàng đành rút. Ngược mắt cảnh vật vẫn còn như cũ, mà lòng người đã nhuốm mối tình muôn dặm quan san⁸!

Bấy giờ, nàng đương có mang, sau khi xa chồng vừa đầy tuần⁹ thì sinh ra một đứa con trai, đặt tên là Đản. Ngày qua tháng lại, thoắt đã nửa năm, mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi, thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được. Bà mẹ cũng vì nhớ con mà dần sinh ốm. Nàng hết sức thuốc thang

¹ Thất hoà (thất: để mất): mất sự hoà thuận.

² Hào phú: nhà giàu và có thế lực.

³ Binh cách: việc quân sự, việc chiến tranh; chỗ binh cách: nơi chiến trận.

⁴ Đeo được ấn phong hầu, mặc áo gấm: ý nói được làm quan to, được ban ấn (con dấu vua ban) và áo may bằng gấm quý.

⁵ Mùa dưa chín quá kì: ngày xưa, cứ đến mùa dưa chín thì người đi lính được thay phiên để về nhà; câu này ý nói sợ rằng kì hạn đã qua mà chồng vẫn chẳng được về.

⁶ Tiện thiếp: cách xưng hô khiêm tốn của người phụ nữ (người vợ) ngày xưa.

⁷ Đất thú: vùng biên giới xa xôi, nơi thường có đồn phòng giữ biên giới đất nước.

⁸ Quan san (quan: cửa ải, san hay sơn: núi): chỉ nơi xa xôi.

⁹ Tuần: đơn vị tính thời gian xưa; tuần gồm mười ngày; một tháng có ba tuần: thượng, trung và hạ tuần.

lễ bái thần, Phật và lấy lời ngọt ngào, khôn khéo khuyên lơn. Song bệnh tình mỗi ngày một trầm trọng, bà biết không sống được, bèn trối¹ lại với nàng rằng:

– Ngắn dài có số, tươi héo bởi trời. Mẹ không phải không muốn đợi chồng con về, mà không gắng ăn miếng cơm miếng cháo đặng cùng vui sum họp. Song, lòng tham vô cùng mà vận trời khó tránh. Nước hết chuông rền², số cùng khí kiệt³. Một tấm thân tàn, nguy trong sớm tối, việc sống chết không khỏi phiền đến con. Chồng con nơi xa xôi chưa biết sống chết thế nào, không thể về đền ơn được. Sau này, trời xét lòng lành, ban cho phúc đức, giống dòng tươi tốt, con cháu đông đàn, xanh⁴ kia quyết chẳng phụ con, cũng như con đã chẳng phụ mẹ.

Bà cụ nói xong thì mất. Nàng hết lời thương xót, phàm việc ma chay tế lễ, lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình.

Qua năm sau, giặc ngoan cố đã chịu trối, việc quân kết thúc. Trương Sinh về tới nhà, được biết mẹ đã qua đời, con vừa học nói. Chàng hỏi mỗ mẹ, rồi bế đứa con nhỏ đi thăm; đứa trẻ không chịu, ra đến đồng, nó quấy khóc. Sinh dỗ dành:

– Nín đi con, đừng khóc. Cha về, bà đã mất, lòng cha buồn khổ lắm rồi.

Đứa con ngây thơ nói:

– Ô hay! Thế ra ông cũng là cha tôi ư? Ông lại biết nói, chứ không như cha tôi trước kia chỉ nín thin thít.

Chàng ngạc nhiên gạn hỏi. Đứa con nhỏ nói:

– Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả. ²

Dự đoán

2 Câu nói này của bé Đản sẽ tác động thế nào đến Trương Sinh?

Tính chàng hay ghen, nghe con nói vậy, đinh ninh là vợ hư, mối nghi ngờ ngày càng sâu, không có gì gỡ ra được.

Về đến nhà, chàng la um lên cho hả giận. Vợ chàng khóc mà rằng:

– Thiếp vốn con kẻ khó, được nương tựa nhà giàu. Sum họp chưa thỏa tình chăn gối, chia phôi vì động việc lửa binh. Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết⁵. Tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liễu tường hoa⁶ chưa hề bén gót. Đâu có sự mất nét hư thân như lời chàng nói. Dám xin bày tỏ để cởi mối nghi ngờ. Mong chàng đừng một mực nghi oan cho thiếp.

¹ Trối: dặn dò lần cuối khi sắp chết.

² Nước hết chuông rền: người xưa dùng đồng hồ nước để đo thời gian; khi nước chảy nhỏ giọt hết cũng tức là lúc chuông báo sáng để bắt đầu một ngày mới; ở đây ý nói thời gian qua nhanh, đời người đã đến lúc kết thúc.

³ Số cùng khí kiệt: số mệnh đã hết, sức lực đã cạn.

⁴ Xanh: trời.

⁵ Một tiết (tiết: danh dự và phẩm giá con người): ý nói giữ trọn lòng chung thủy với chồng.

⁶ Ngõ liễu tường hoa: chỉ nơi có chuyện quan hệ trai gái không đứng đắn.

Chàng vẫn không tin. Nhưng nàng hỏi chuyện kia do ai nói ra, thì lại giấu không kể lời con nói; chỉ lấy chuyện bóng gió này nọ mà mắng nhiếc nàng, và đánh đuổi đi. Họ hàng làng xóm bênh vực và biện bạch cho nàng, cũng chẳng ăn thua gì cả. Nàng bất đắc dĩ nói:

– Thiếp sở dĩ nương tựa vào chàng vì có cái thú vui nghi gia nghi thất¹. Nay đã bình rơi trâm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió; khóc tuyết bông hoa rụng cuống, kêu xuân cái én lìa đàn, nước thẳm buồn xa, đâu còn có thể lại lên núi Vọng Phu kia nữa².

Đoạn rồi nàng tắm gội chay sạch, ra bến Hoàng Giang ngửa mặt lên trời mà than rằng:

– Kê bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhục nhơ, thân sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mỹ Nương³, xuống đất xin làm cỏ Ngu mi⁴. Nhược bằng lòng chim dạ cá⁵, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ, và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ. ³

Suy luận

³ Đây là lời đối thoại hay độc thoại?

Nàng nói xong gieo mình xuống sông mà chết. Chàng tuy giận là nàng thất tiết, nhưng thấy nàng tự tận⁶ cũng động lòng thương, tìm vớt thây nàng, nhưng chẳng thấy tấm hơi đâu cả. Một đêm phòng không vắng vẻ, chàng ngồi buồn dưới ngọn đèn khuya, chợt đứa con nói rằng:

– Cha Đản lại đến kia kìa!

Chàng hỏi đâu. Nó chỉ bóng chàng ở trên vách:

– Đây này! ⁴

Thì ra, ngày thường, ở một mình, nàng hay đùa con, tro bóng mình mà bảo là cha Đản. Bấy giờ chàng mới tỉnh ngộ, thấu nỗi oan của vợ, nhưng việc trót đã qua rồi.

Suy luận

⁴ Các câu nói của bé Đản ở đoạn trên có tác dụng gì trong việc thể hiện số phận của Vũ Nương?

¹ Nghi gia nghi thất: nên cửa nên nhà, ý nói thành vợ thành chồng, cùng gây dựng hạnh phúc gia đình.

² Cả đoạn “Nay đã bình rơi trâm gãy ... núi Vọng Phu kia nữa”: ý nói nỗi thất vọng của Vũ Nương khi bị Trương Sinh hắt hủi, tình vợ chồng gần bó lâu nay đã tan vỡ.

³ Ngọc Mỹ Nương: theo tích “ngọc trai, giếng nước” trong truyền thuyết Mỵ Châu – Trọng Thủy, ý nói đến chết vẫn giữ lòng trong sáng.

⁴ Cỏ Ngu mi: tích về nàng Ngu Cơ, vợ Hạng Vũ; khi Hạng Vũ thua trận, thế cùng, chạy đến Cai Hạ, nàng rút gươm tự vẫn; tương truyền, hồn Ngu Cơ hoá thành hai khóm cỏ trên mộ, ngày đêm cứ quăn quýt lấy nhau, người ta gọi là cỏ Ngu mi nhân, ý nói đến chết vẫn giữ lòng chung thủy.

⁵ Lòng chim dạ cá: ở đây ý nói thay lòng đổi dạ, không chung thủy.

⁶ Tự tận: tự kết liễu đời mình, đồng nghĩa với tự vẫn, tự sát.

Cùng làng với nàng, có người tên là Phan Lang, khi trước làm đầu mục¹ ở bến đò Hoàng Giang, một đêm chiêm bao thấy người con gái áo xanh đến kêu xin tha mạng. Sáng dậy, Phan Lang thấy có người phùng chài đem vào biểu một con rùa mai xanh, sực nhớ đến chuyện mộng, bèn đem thả con rùa ấy. Cuối đời Khai Đại² nhà Hồ, quân Minh mượn tiếng đưa Trần Thiêm Bình³ về nước, phạm vào cửa ải Chi Lăng, nhân dân trong nước, nhiều người sợ hãi phải chạy trốn ra ngoài bể, không may đắm thuyền đều chết đuối cả. Thấy Phan Lang dạt vào một cái động rùa ở hải đảo, có người đàn bà là Linh Phi trông thấy nói rằng:

– Đây là vị ân nhân cứu sống ta thuở xưa.

Linh Phi bèn lấy khăn dẫu mà lau, lấy thuốc thần mà đổ, một chốc Phan Lang liền tỉnh lại. Phan trông thấy cung gấm đèn dao⁴ thật nguy nga lộng lẫy mà chưa biết mình đã lọt vào cung nước của rùa thần. Linh Phi bấy giờ mình mặc áo gấm dát ngọc, chân đi giày có vân nạm vàng, cười bảo Phan Lang rằng:

– Tôi là Linh Phi trong động rùa, vợ vua biển Nam Hải, nhớ hồi còn nhỏ đi chơi ở bến sông bị người phùng chài bắt được, ngẫu nhiên báo mộng, quả được nhờ ơn. Gặp gỡ ngày nay, há chẳng phải lòng trời xui khiến cho tôi có dịp đền ơn trả nghĩa?

Phi bèn đặt yến ở gác Triều Dương để thết đãi Phan Lang. Dự tiệc hôm ấy có vô số những mỹ nhân, quần áo thướt tha, mái tóc búi xể. Trong số đó, có một người mặt chỉ hơi điểm qua một chút son phấn trông rất giống Vũ Nương. Phan có ý nhìn trộm, nhưng không dám nhận. Tiệc xong, người đàn bà ấy nói với Phan Lang rằng:

– Tôi với ông vốn người cùng làng, cách mặt chưa bao, đã quên nhau rồi ư?

Bấy giờ Phan mới nhận đích người ấy là Vũ Nương và gạn hỏi duyên cớ. Nàng nói:

– Tôi ngày trước không may bị người vu oan, phải gieo mình xuống sông tự tử. Các nàng tiên trong cung nước thương tôi vô tội, rẽ một đường nước cho tôi thoát chết, nếu không thì đã vùi vào bụng cá, còn đâu mà gặp ông.

Phan nói:

¹ *Đầu mục*: người đứng đầu, phụ trách; ở đây là người phụ trách bến đò Hoàng Giang (Nguyên văn chữ Hán: “Hoàng Giang độ trường”).

² *Khai Đại*: niên hiệu thứ hai dưới thời trị vì của Hồ Hán Thương (1403 – 1407).

³ *Trần Thiêm Bình*: tên đại Việt gian đời nhà Hồ, theo giặc Minh.

⁴ *Đèn dao*: đèn bằng ngọc dao, ý nói đến đài, cung điện thật sang trọng.

– Nương tử¹ nghĩa khác Tào Nga², hồn không Tinh Vệ³ mà phải ôm mối hận gieo mình xuống nước. Nay thóc cũ không còn, thóc mới vừa gặt⁴, há lại không tưởng nhớ đến quê hương ư?

Vũ Nương nói:

– Tôi bị chồng ruồng rẫy, thà già ở chốn làng mây cung nước, chứ còn mặt mũi nào về nhìn thấy người ta nữa!

Phan nói:

– Nhà cửa tiên nhân⁵ của nương tử, cây cối thành rừng, phần mộ tiên nhân của nương tử, cỏ gai rợp mắt. Nương tử dù không nghĩ đến, nhưng tiên nhân còn mong đợi nương tử thì sao?

Nghe đến đấy, Vũ Nương ứa nước mắt khóc, rồi quả quyết đổi giọng mà rằng:

– Có lẽ không thể gửi hình ảnh bóng ở đây được mãi ⁵, để mang tiếng xấu xa. Vả chăng, ngựa Hồ gầm gió bắc, chim Việt đậu cành nam⁶. Cảm vì nỗi ấy, tôi tất phải tìm về có ngày.

Theo dõi

⁵ Chú ý sự thay đổi thái độ, tình cảm của Vũ Nương trong đoạn này.

Hôm sau, Linh Phi lấy một cái túi lụa tía, đựng mười hạt minh châu, sai sứ giả Xích Hồn⁷ đưa Phan ra khỏi nước. Vũ Nương nhân đó cũng đưa gửi một chiếc hoa vàng mà dặn:

– Nhờ nói hộ với chàng Trương, nếu còn nhớ chút tình xưa nghĩa cũ, xin lập một đàn giải oan ở bến sông, đốt cây đèn thần chiếu xuống nước, tôi sẽ trở về.

Lúc đến nhà, Phan đem chuyện kể lại với họ Trương. Ban đầu Trương không tin. Nhưng khi nhận được chiếc hoa vàng, chàng mới sợ hãi mà nói:

¹ Nương tử: từ dùng để chỉ hoặc gọi người phụ nữ ngày xưa một cách tôn kính.

² Tào Nga: một cô gái thời nhà Hán nhảy xuống sông vớt xác cha không được, đã tự tử; khi xác cha nổi lên, người ta thấy nàng đã ôm được cha mình.

³ Tinh Vệ: con gái vua Viêm Đế chết đuối, hoá thành chim Tinh Vệ ngậm đá toan lấp biển; cả hai điển tích Tào Nga và Tinh Vệ đều muốn nói: Vũ Nương chết vì bị nghi oan, khác cái chết của hai người con gái nói trên, có ý khuyên nàng nhớ đến quê hương, gia đình, chồng con.

⁴ Thóc cũ không còn, thóc mới vừa gặt: ý nói đã tròn một năm, mùa này đã tiếp mùa khác.

⁵ Tiên nhân: người đời trước mình, chỉ cha ông, tổ tiên; từ tiên nhân ở câu sau lại có ý chỉ Trương Sinh.

⁶ Ngựa Hồ gầm gió bắc, chim Việt đậu cành nam: ý nói vẫn nhớ nước cũ, quê cũ (đất Hồ ở phương bắc lắm ngựa quý, đất Việt ở phương nam (Trung Quốc) lắm chim lạ; dù ở đâu thì ngựa Hồ mỗi khi thấy gió bắc lại hí lên, chim Việt vẫn nhớ khí hậu ấm áp phương nam nên vẫn tìm đến cành cây phía nam để đậu).

⁷ Xích Hồn (xích: đỏ, hồn: một loại cá quả): tên của sứ giả được Linh Phi sai đưa Phan Lang ra khỏi thủy cung trở về cõi trần.

– Đây quả là vật dùng mà vợ tôi mang lúc ra đi.

Chàng bèn theo lời, lập một đàn tràng ba ngày đêm ở bến Hoàng Giang. Rồi quả thấy Vũ Nương ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, vồng lọng, rực rỡ đầy sông, lúc ẩn, lúc hiện.

Chàng vội gọi, nàng vẫn ở giữa dòng mà nói vọng vào:

– Thiếp cảm ơn đức của Linh Phi, đã thề sống chết cũng không bỏ. Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa.

Rồi trong chốc lát, bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất¹.

(In trong *Truyền kì mạn lục*, Nguyễn Dữ, Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch, NXB Văn hoá, 1962; *Ngữ văn 9*, tập một, Nguyễn Khắc Phi (Tổng Chủ biên), NXB Giáo dục, 2007)

Đánh giá

6 Em có nhận xét gì về cái kết của câu chuyện?

Suy ngẫm và phản hồi

1. Nêu nội dung bao quát của văn bản, liệt kê các sự kiện theo diễn biến câu chuyện và cho biết các sự kiện ấy được sắp xếp theo trật tự thời gian, không gian như thế nào.

2. Liệt kê các nhân vật trong văn bản. Xác định nhân vật chính, nhân vật phụ.

3. Phân tích tính cách của nhân vật Vũ Thị Thiết. Chỉ ra điểm khác biệt trong cách ứng xử của nàng lúc còn sống với gia đình ở trần gian và khi đã về thủy phủ.

4. Nêu một số nét nổi bật trong tính cách của nhân vật Trương Sinh. Những nét tính cách ấy có phải là nguyên nhân gây nên nỗi bất hạnh của Vũ Thị Thiết?

5. Tìm các chi tiết kì ảo được sử dụng trong tác phẩm và nêu tác dụng của chúng trong việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

6. Đọc lời thoại của các nhân vật trong văn bản và cho biết:

a. Lời nói của Vũ Thị Thiết trước khi tìm đến cái chết trên bến Hoàng Giang là đối thoại hay độc thoại? Dựa vào đâu em xác định được như vậy?

b. Các câu bé Đản nói với Trương Sinh trước và sau cái chết của Vũ Thị Thiết có vai trò như thế nào đối với diễn biến của sự việc, câu chuyện?

¹ Cuối truyện có Lời bình: *Than ôi! Những việc tựa tựa như nhau, thật là khó tỏ mà dễ hoặc. Cho nên quẳng thoi đứng dậy, tuy mẹ là bậc đại hiền mà cũng phân vân, mất búa đồ ngờ, tuy con người lảng giềng cũng khó chối cãi. Ý dĩ đẩy xe, Quang Vô đồ ngờ lão tướng, “trời lại mà giết”, Tào Tháo đến phụ ân nhân, việc Thị Thiết cũng giống như vậy. Nếu không được trời xét tâm thành, nước không làm hại, thì xương hoa vóc ngọc, đã chôn vào huyệt cá nơi lòng sông, còn đâu được lại thông tin tức để nét trinh thuần được nhất nhất bộc bạch ra hết. Làm người đàn ông tưởng đừng nên để cho giai nhân oan uổng thế này.*

7. Những dấu hiệu nào giúp em nhận biết *Chuyện người con gái Nam Xương* là truyện truyền kì?

8. Lời bình ở cuối truyện về Vũ Thị Thiết có đoạn: “Nếu không được trời xét tâm thành, nước không làm hại, thì xương hoa vóc ngọc, đã chôn vào họng cá nơi lòng sông, còn đâu được lại thông tin tức để nét trinh thuần được nhất nhất bọc bạch ra hết.”. Em có đồng ý với lời bình trên không? Vì sao? Qua nhân vật Vũ Thị Thiết, em hiểu thêm điều gì về số phận của người phụ nữ trong một xã hội đề cao nam quyền?

Nguyễn Dữ (hay Nguyễn Dư, chưa rõ năm sinh, năm mất), sống vào khoảng thế kỉ XVI, người xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, nay thuộc huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Nguyễn Dữ học rộng, tài cao, nhưng chỉ làm quan có một năm rồi cáo về ở ẩn.

***  ***

VĂN BẢN 2

TRUYỆN LẠ NHÀ THUYỀN CHÀI

(Ngư gia chí dị)

Lê Thánh Tông

Thánh Tông di thảo (Bản thảo để lại của Thánh Tông), tương truyền là sáng tác của vua Lê Thánh Tông (1442 – 1497). Theo một số nhà nghiên cứu văn học, nhan đề của tập sách do người đời sau đặt và một số tác phẩm trong tập này có thể được người đời sau thêm vào. Tập sách gồm 19 truyện kí và một truyện phụ lục, viết theo nhiều thể loại khác nhau (truyện kì, ngụ ngôn, tạp kí). Cốt truyện, nhân vật thường dựa trên các sự kiện, câu chuyện trong sử sách, văn liệu hoặc thực tế cuộc sống, nhằm thể hiện nhiều chủ đề, thông điệp khác nhau như đề cao tài trị nước, yên dân của nhà vua; đề cao tư tưởng Nho giáo hoặc phê phán tư tưởng giáo điều;... Đầu sách có bài tựa của tác giả và cuối mỗi tác phẩm đều có lời bàn của Sơn Nam Thúc (chưa rõ là ai). Lối xây dựng nhân vật, cách kể chuyện,... ở tác phẩm này được xem là một bước phát triển trong văn xuôi chữ Hán ở Việt Nam.

Truyện lạ nhà thuyền chài là một trong 19 tác phẩm trong tập truyện kí nêu trên do Nguyễn Đình Ngô dịch.



Ảnh bìa một bản in cuốn
Thánh Tông di thảo

Chuẩn bị đọc

Văn học dân gian Việt Nam có nhiều tác phẩm đề cao phẩm chất cao đẹp (như sống chung thủy, tình nghĩa, vị tha,...) của con người Việt Nam, nhất là người phụ nữ. Hãy chia sẻ với các bạn về một nhân vật phụ nữ trong tác phẩm mà em đã đọc và trân trọng.

Trải nghiệm cùng văn bản

1. Nhà thuyền chài có một vợ một chồng, không rõ họ tên, cũng không biết quê quán ở đâu, đến trú ngụ ở miền biển Đông, làm nghề đánh cá. Thật là:

Chồng đem tấm lưới chặn dòng sâu,
Vợ vác cần dài tới bến câu.
Gió sớm đi ra, chèo một mái,
Trăng đêm trở lại cá từng xâu.
Cũng thật là:
 Khi sông sớm lúc biển chiều,
Quên mình trong cảnh lao đao tối ngày.
 Cá nhiều bán được tiền ngay,
Đêm về có bát cơm đầy phần con.

Theo dõi

1 Những câu thơ trong đoạn 1 là lời của người kể chuyện hay là lời của nhân vật?

2. Gần sáu mươi tuổi mới sinh được một con trai. Vợ chồng rất yêu quý. Đêm hôm sinh đứa bé, có đánh lưới được một con cá mè to, nên đặt tên cho đứa bé là Thúc Ngư, tự¹ là Hà Bảo. Khi Thúc Ngư mười lăm tuổi, người cha muốn cho con rời bỏ nghiệp nhà đi học.

Thúc Ngư hỏi cha:
– Đi học là thế nào?
Cha nói:

¹ Tự: tên chữ. (Thời xưa, trong các gia đình khá giả ở Trung Quốc và Việt Nam, ngoài tên riêng (danh) là do ông bà, cha mẹ đặt cho, một người trưởng thành còn có thể có tên chữ (tự) và tên hiệu (hiệu). Ở đây, với đứa con hiếm muộn của hai ông bà nhà thuyền chài, “Thúc Ngư” là tên riêng, “Hà Bảo” là tên chữ (tự)).

– Những lời nói và việc làm của thánh hiền¹ đời xưa chép trong sách, có học mới biết mà bắt chước.

Thúc Ngự lại hỏi:

– Trong sách có cá không?

Cha rằng:

– Không!

Thúc Ngự lại hỏi:

– Lấy lời nói và việc làm của thánh hiền mà đánh cá có được không?

Cha nói:

– Lời nói chỉ là văn không², cá là vật thật, làm thế nào mà đánh được. Mày nói sao ngu thế?

Thúc Ngự nói:

– Trong sách đã không có cá, lời nói lại không thể đem đánh được cá, con học làm gì? ²

Rồi không chịu đi học. Cha mẹ yêu con, không nỡ cưỡng bách³.

Hàng ngày, cơm sáng xong, đợi cha mẹ đem lưới ra vục, Thúc Ngự vội vàng đi ngay. Hoặc một ngày thì về, hoặc hai, ba ngày mới về. Cha mẹ cố dò xét chỗ con đi chơi, nhưng không sao tìm được. Trước còn kinh ngạc đi hỏi thăm mọi người, sau cũng coi như thường.

Một hôm cha ôn tồn hỏi rằng:

– Trong hai, ba ngày vừa qua, ai cho con ăn? Con làm việc gì? Con chơi ở đâu? Sao cứ mê man đi trần như thế? Nay đã không đi học, lại bỏ nghề nghiệp nhà, như thế rút lại chỉ là một đứa lêu lổng mà thôi!

Thúc Ngự thưa:

– Tục ngữ có câu “Có người là có cửa”. Con nghĩ cha mẹ tuổi già mà gia tư lại bần bạc⁴, muốn tìm một người vợ về làm thay cha mẹ, chung sức lại có thể kiếm được nhiều tiền hơn, may ra nghiệp nhà có thể khá lên được ít nhiều. Nhưng việc

Suy luận

² Các lời thoại của cha và Thúc Ngự trong đoạn 2 cho thấy quan niệm về việc học hành giữa hai cha con khác nhau như thế nào?

¹ Thánh hiền: người được đời sau trong xã hội phong kiến tôn sùng, xem là có tài, đức, trí tuệ hơn hẳn người đời theo quan niệm truyền thống của Nho giáo.

² Văn không: ý nói điều chỉ viết bằng lời vô hình, thuộc về tinh thần, khác với “vật thật”.

³ Cưỡng bách (hay cưỡng bức): bắt phải làm dù không muốn cũng không được.

⁴ Bần bạc (bần: nghèo; bạc: mỏng): chỉ gia cảnh nghèo khó, không biết dựa vào đâu.

trăm năm¹ không nên cầu thả, cho nên con phải đi lâu ngày để xét cho kĩ. Dám đâu chỉ rong chơi mà cam chịu thành người lêu lổng.

Cha thấy con nói rất khôn, không nỡ trách mắng nữa. Trong khoảng hai, ba năm, con đi về thế nào cũng mặc.

3. Một hôm, vợ chồng đánh cá ở bờ biển, được nhiều hơn mọi khi, ham cá quên cả về. Đến lúc thu lưới lên thuyền, trống đã điểm canh ba² rồi. Trời tối sương mù, không sao tìm được đường về. Bỗng thấy đèn lửa đằng xa, tựa hồ có nhà ở. Vợ chồng bảo nhau rằng:

– Cách chỗ người ở không xa nữa, nên tìm đến ngủ trọ một đêm.

Rồi ghé thuyền lên bờ. Gần đến nhà, nghe trong nhà có tiếng người nói:

– Ông thông gia³ đã đến, mau ra mở cửa đón.

Tiếng nói vừa dứt, một ông già dưới cầm có hai cái râu rất dài từ trong cửa bước ra, trong ánh đèn sáng, miệng cười niềm nở, vái chào vợ chồng ông chài và nói rằng:

– Đường xa đêm khuya, phiền ông bà đến thăm. Hậu tâm⁴ ấy biết lấy gì báo đáp?

Vợ chồng không hiểu duyên cớ, chỉ biết theo ông già bước vào trong nhà. Ngồi nói chuyện qua loa một lúc rồi đi ngủ. Sáng mai, ông chài xin đi. Ông già nói:

– Xin hãy tạm ngồi lại để Ngoạ Vân làm lễ cho phải đạo làm dâu.

Ông chài hỏi:

– Dám hỏi Ngoạ Vân là ai?

Ông già nói:

– Nó là con gái thứ tám mươi chín của lão đệ. Cùng lệnh lang⁵ là Thúc Ngư gặp nhau ở bờ biển, liền có lời hẹn ước Chu Trần⁶. Hiềm còn ít tuổi, chưa tiện cho

¹ Việc trăm năm: chỉ việc xây dựng hạnh phúc gia đình.

² Canh ba: một đêm có năm canh giờ, canh ba là canh giờ vào khoảng nửa đêm.

³ Thông gia: hai gia đình có con cái kết hôn với nhau.

⁴ Hậu tâm (hậu: cao hơn mức bình thường để tỏ rõ sự trọng đãi; tâm: tấm lòng): lòng quý trọng, tận tình.

⁵ Lệnh lang: từ dùng để gọi con trai của người khác (thuộc gia đình quyền quý) khi nói về, nói với người ấy.

⁶ Chu Trần (hay Châu Trần): họ Chu và họ Trần thời xưa bên Trung Quốc đời đời kết hôn với nhau, thôn hai họ này ở gọi là “thôn Chu Trần”; về sau, Chu Trần (hay Châu Trần) được dùng để chỉ sự kết hôn thủy chung, bền vững đời đời.

đẹp duyên cưới rỗng, nên thường thường lại đây cho được tiện nơi đỡ phượng¹. Đến nay đã ba năm rồi. Định đến cuối tháng này chọn ngày cho về nhà chồng.

Đoạn gọi Ngoạ Vân bảo rằng:

– Hai vị ngồi trên kia là bố mẹ chồng của con đấy, con phải lạy mừng.

Ngoạ Vân ngồi lễ bốn lạy. Vợ chồng ông chài thấy con gái nhà giàu sang, người lại đẹp, trong bụng rất mừng, chỉ hiềm chưa biết tung tích thế nào.

Một lát, com được bung lên. Ông chài nhìn trong xanh vạc² đặt trên bàn ăn, thấy toàn là vật sống đang bơi nhảy. Có thứ quây lượn như rồng, cũng có thứ chạy bon bon như ngựa, có thứ như lũ trẻ đua bơi, cũng có thứ như đàn gà chọi nhau. Tuy mỗi vật chỉ nhỏ bằng đầu ngón tay, mà vảy, sừng, lông, cánh, tai, mắt, chân, tay, con nào rõ ra con ấy. Ông chài xưa nay chưa từng trông thấy như thế, sợ không dám ăn.

Ông già hiểu ý, mỉm cười nói:

– Núi cao chót vót, biển rộng mênh mông, những vật sinh ở trong đó ai dễ biết hết. Dem cái tài vận chuyển như thần như thánh mà chế ra các món ăn hai buổi sớm tối, người ta sở dĩ quý hơn mọi loài là ở chỗ ấy. Hai vị việc gì mà sợ? Bởi ít khi trông thấy nên có nhiều điều lấy làm lạ đấy thôi.

Lão đệ xin ăn trước, rồi mời hai vị xơi sau.

Khi cầm đũa gắp thì đều là vật chín, ngon tuyệt phẩm, thơm lạ thường.

Com xong, vợ chồng ông chài cáo từ ra về. Ngoạ Vân thân hành tiễn chân ra đến chỗ cắm thuyền. Nhìn vào trong cái hang ở bãi cát gọi to rằng:

– Gã bán kinh! Gã bán kinh³! Nhờ hai người tiễn bố mẹ chồng tôi trở lại nhà. Quả nhiên có hai người trong hang ở bãi cát đi ra.

Ngoạ Vân dặn rằng:

¹ *Duyên cưới rỗng ... nơi đỡ phượng*: thời xưa, các bậc vua chúa thì dùng kiệu rỗng; các bậc hoàng hậu, vương phi thì dùng kiệu phượng; tức là đòn kiệu có hình rồng, hình chim phượng, chung quanh vây màn thêu hình chim loan, hoặc trên kiệu có làm hình chim loan ngậm màn trướng; lại còn tích Tiêu Sứ (chàng trai cỡi tiên) và Lộng Ngọc (công chúa tài sắc cỡi trần) sau một thời gian kết hôn, Tiêu Sứ cưới rỗng, Lộng Ngọc cưới phượng cùng bay về trời; *cưới rỗng* hay *đỡ phượng* đều nhằm chỉ việc kén được chồng, vợ xứng đáng; ở đây ý nói Thúc Ngư và Ngoạ Vân rất đẹp đôi, nhưng đang ở giai đoạn hẹn hò chờ đến lúc được chính thức kết hôn.

² *Xanh vạc*: *xanh* (hay *sanh*): dụng cụ dùng để xào nấu thức ăn, thường bằng đồng, đáy bằng, thành đứng, có hai quai; *vạc*: đồ dùng để nấu, giống cái chảo lớn và sâu.

³ *Bán kinh*: nửa chữ *kinh*. Chơi chữ, do chữ “kinh” (鯨) nghĩa là cá voi gồm chữ *ngư* (魚) và chữ *kinh* (京); *gã bán kinh*: gã bán cá.

– Hôm nay sóng to, không thể dùng chèo bơi thuyền được. Hai anh phải cõ áo lội xuống nước, một người đi sau đẩy thuyền, một người đi trước kéo thuyền, mới có thể chóng đến nơi.

Hai người vâng lời.

Bấy giờ Ngọa Vân dắt vợ chồng ông chài lên thuyền, ghé tai nói nhỏ:

– Chốn này chuồng khí¹ trong nước rất độc, vào mắt thì bị mù ngay. Xin thầy mẹ² nhắm chặt mắt lại, lấy hai tay che lên, không nên mở ra nhìn. Chỉ đi độ một khắc có thể qua muôn dặm đường trường.

Nói xong, từ giã quay về.

Vợ chồng ông chài theo lời dặn, nhắm mắt ngồi trong thuyền, phó mặc hai người đẩy, kéo thuyền đi. Độ nửa khắc sau, hai người hé mắt nhìn trộm qua kẽ ngón tay, thấy một nước một trời, không biết đâu là bờ bến. Cá nhảy sau lái, trập trùng trăm trượng trời cao; sóng vỗ mũi thuyền, man mác ngàn tầm biển rộng.

Hai gã đi sau, đi trước, tựa người nhưng không phải người, vẫy rỗng mồm giải³, mặt thú thân xà⁴, nổi chìm lên xuống nhanh như mây bay. Sáu mươi năm về trước, ông chài tuy là khách giang hồ, cũng chưa từng thấy cảnh vật hình thù như vậy. Vợ chồng đều sợ mất vía, ôm nhau mà ngồi. Đi chừng ba khắc, nghe hai người kia nói:

– Đến nơi rồi.

Hai vợ chồng mở mắt trông ra thì rõ ràng bến cũ của mình, mừng lắm, bước ngay lên bờ. Chưa kịp quay lại nói, đã thấy hai người “bán kính” trở gót ra về và trong chớp mắt đã biến đâu mất tích. Về nhà, ông gọi Thúc Ngư ra báo rằng:

– Tục ngữ có câu: “Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng”. Người mà con định chọn làm vợ thì nay bố mẹ đã thấy rõ ràng. Thật là “con giỏi dâu hiền”. Nhưng chưa biết cưới vào ngày nào? Quê quán ở đâu? Gia thế sang hay là hèn? Đường đi gần hay là xa? Con phải nói cho rõ, ta mới lo kịp.

Rồi kể lại rõ ràng quãng đường biển đã qua, cùng hai người kì dị tiễn về như thế nào. Thúc Ngư nói:

¹ *Chuồng khí*: khí được coi là độc, bốc lên từ rừng núi hay vùng nước lạ, khiến dễ sinh bệnh theo quan niệm cũ.

² *Thầy mẹ*: cha mẹ.

³ *Giải*: loài rùa lớn, giống con ba ba.

⁴ *Xà*: rắn.

– Chỗ ở là đảo ấp¹, dòng dõi là hải tiên. Từ đảo ấp đến bờ biển Đông này xa chừng một vạn dặm². Theo lời người mới nói thì cuối tháng này tới kì hạn làm lễ cưới.

Cha hoảng sợ nói:

– Muôn dặm thì phải đi tới nửa năm. Cuối tháng thì chỉ còn ba ngày. Làm thế nào cho kịp được?

Thúc Ngư nói:

– Vợ con đã có thuật rút đường. Bố vợ lại không thách³ lấy lụa vàng. Lo gì không kịp việc?

Cuối tháng, có hai người đưa Ngoạ Vân đến làm lễ cưới. Trông như người thường, không có vẻ gì khác cả. ³

Theo dõi

³ Lưu ý yếu tố kì ảo và tác dụng của yếu tố kì ảo trong đoạn 3.

4. Từ đó, một nhà bốn miệng ăn, cùng sống trên thuyền lênh đênh trên mặt nước. Mỗi lần buông lưới là được toàn cá ngon, chốc lát đã đầy nửa thuyền. Chiều đem về chợ bán, thường được giá đắt. Gia tư giàu có dần. Cứ như thế được bốn năm. Một đêm mồng Bảy tháng Bảy, người cha nói với cả nhà rằng:

– Nhà ta ăn sên để dành, nay đã được dư dật. Vậy có nghỉ một ngày cũng chẳng hại gì. Đêm nay, sao Ngưu và sao Nữ gặp nhau, ta nên làm lễ “khất xảo”⁴.

Người nhà vâng lời. Đang khi lạy khấn, nghe đồn nước biển dâng to. Chỗ nào cây nước đổ xuống là làng xóm sạch nhẵn. Mọi người cùng ra cổng xem, thấy sóng to cuộn cuộn tràn đến. Dù có mọc lông mọc cánh, cũng không bay khỏi ra ngoài nước được.

Ngoạ Vân thấy tình thế nguy bách quá, vội giơ tay bắt quyết, hô to một tiếng: “Biển!”. Tức thì nàng hoá ra một con cá to, dài độ ngàn thước, mình lớn ước tới ba mươi quãng⁵, nằm chắn chỗ ngọn nước tràn vào. Vợ chồng ông chài và Thúc Ngư vin ngay râu cá treo lên. Nhờ thế được bình an vô sự. Qua một đêm, nước rút xuống. Trông về làng xóm: người, vật, nhà cửa đều bị sóng bể cuốn đi hết. Còn nhà, vườn của ông chài thì vẫn y nguyên như ở trên đồi đất cao.

¹ Đảo ấp: xóm làng trên đảo.

² Dặm: đơn vị đo chiều dài trong không gian, có sự khác biệt giữa các quốc gia về chiều dài của một dặm; ví dụ: một dặm của người Trung Quốc bằng 500 m, một dặm của người Anh bằng khoảng 1 609 m; trong văn bản này, một dặm khoảng 500 m.

³ Thách: ở đây là thách cưới: là lễ vật, của hồi môn phía nhà gái yêu cầu nhà trai đáp ứng.

⁴ Khất xảo: xin tài khéo. (Vào đêm mồng Bảy tháng Bảy hằng năm, người ta bày hương hoa, lễ vật cúng thần sao Chức Nữ xin ban cho tài khéo dệt gấm vóc, vải lụa (tục của người Trung Quốc ngày xưa)).

⁵ Quãng: vòng lớn, chỉ độ lớn vòng quanh thân con cá.

Bấy giờ Ngô Vân cầm tay Thúc Ngự khóc rằng:

– Thiếp vốn là nữ Học sĩ¹ ở Long Cung, cùng chàng gặp gỡ những hẹn trăm năm. Hay đâu vạ từ ngoài đến, nếu không lộ bản hình, sao giữ toàn được tính mệnh nhà chồng? Nhưng đã làm thiên cơ² tiết lộ, thì đoàn tụ với nhau là sự rất khó. Từ nay trở đi, thiếp không thể chung mộng đẹp được nữa. Đoạn, lau nước mắt mà hát rằng:

Từ ngày thay áo lạy cô chương³,

Cách thág về nhà chàng,

Trăm năm ân ái ngày còn trường,

Bồng đầu con bão táp,

Biển cả sóng điên cuồng,

Rào rạt mệnh mang.

Thời ấy, thế ấy,

Không lấy thân đương,

Thì cô chương, thì hiền lang⁴,

Chôn trong bụng cá rất bi thương.

Thiên cơ đã lộ,

Lại e cha mẹ mắc tai ương,

Làm sao giữ được cảnh đồng sàng?

Thúc Ngự lang!

Trời một phương!

Ghi nhớ trong tâm trường:

Trước song chẳng quản trăng soi bóng,

Nhấn nhủ hoa mai tự chủ trương.

Ông xanh, ông xanh sao phũ phàng!

Hát đi hát lại hai ba lượt, rồi nhổ một tí nước bọt trắng trao cho Thúc Ngự và nói:

¹ Học sĩ: người có học thức thời phong kiến.

² Thiên cơ: phép huyền bí, màu nhiệm của trời, sắp đặt mọi việc trong trời đất theo quan niệm duy tâm.

³ Cô chương: bố mẹ chồng.

⁴ Hiền lang: người chồng hiền, đáng quý trọng.

– Từ nay vĩnh biệt, gọi là chút đỉnh tặng lang quân, đem hoà với nước mặn mà uống thì xuống nước không chìm, không bao giờ bị nạn chết đuối.

Một lát nàng hoá rồng, theo phương Tây Bắc bay đi. ⁴

Suy luận

- ⁴ Việc làm và lời nói, lời hát của Ngoạ Vân trong đoạn 4 cho thấy nàng là người thế nào?

LỜI BÀN CỦA SƠN NAM THÚC: Duyên giải cẩu¹ như vậy cũng là chuyện lạ xưa nay. Là một nàng hải tiên ở đảo ấp, lại đi làm dâu một nhà thuyền chài ở biển Đông, rất là không hợp. Thế mà ngoi lặn hụp hơi, đuổi cá ngon vào trong chài lưới, chỉ bốn năm đã trở nên giàu. Đến khi gặp con nguy biến, đem thân cản sóng cho nhà chồng. Lại sợ để tai vạ cho cha mẹ, phải tự cắt đứt tình ái vợ chồng, bi ca oán hận; hiếu nghĩa vẹn cả đôi đường. Đọc bài ca để lại, tưởng như trông thấy người vậy. Thế gian làm gì có nàng dâu như thế! Kìa những kẻ cậy giàu sang mà khinh rẻ bố mẹ chồng, chả hoá người mà lại không bằng cá ru!

(In trong *Tổng tập Tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập 2, Trần Nghĩa (Chủ biên), Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện nghiên cứu Hán Nôm, NXB Thế giới, 1997)

Suy ngẫm và phản hồi

1. Tóm tắt nội dung câu chuyện và cho biết các sự kiện trong câu chuyện được sắp xếp theo trật tự thời gian, không gian như thế nào.
2. Em đồng tình hay không đồng tình với quan niệm về việc học và việc chọn nghề của nhân vật Thúc Ngư? Giải thích ý kiến của em.
3. Phân tích tính cách nhân vật Ngoạ Vân và cho biết cách ứng xử với chồng, cha mẹ chồng của nàng thể hiện điều gì về người phụ nữ Việt Nam truyền thống.
4. Nêu một số chi tiết kì ảo và chỉ ra tác dụng của chúng trong việc thể hiện tính cách nhân vật, chủ đề của văn bản.
5. Đọc kĩ lời thơ ở đoạn 1, lời hát ở đoạn 4 và cho biết:
 - a. Phần lời thơ ở đoạn 1 là tự sự, miêu tả hay biểu cảm? Phần lời hát ở đoạn 4 là đối thoại hay độc thoại / độc thoại nội tâm? Những dấu hiệu nào trong văn bản giúp em nhận biết điều đó?
 - b. Tác dụng của việc dùng lời thơ, lời hát trong văn bản.

¹ *Duyên giải cẩu*: ý nói duyên vợ chồng.

6. *Truyện lạ nhà thuyền chài* có phải là truyện truyền kì hay không? Dựa vào đâu để em khẳng định như vậy?

7. Lời bàn của Sơn Nam Thúc ở cuối truyện có tác dụng hỗ trợ em đọc hiểu văn bản *Truyện lạ nhà thuyền chài* như thế nào?

***  ***

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM

SƠN TINH, THUỶ TINH

Nguyễn Nhược Pháp¹

 Trải nghiệm cùng văn bản

[Lược thuật phần I: Vua Hùng mở hội kén rể. Hai vị thần Sơn Tinh, Thuỷ Tinh cùng đến thi tài và xin cưới công chúa My Nương xinh đẹp, nết na. Nhà vua giao hẹn: Sáng hôm sau ai mang lễ vật đến trước thì sẽ gả công chúa cho người đó.]

II

Bình minh má ửng đào phon phớt
Ngọc đỏ rung trên đầu lá xanh.
Ngọn liễu chim vàng ca thánh thót,
Ngự giá Hùng Vương lên mặt thành.
My Nương bên lầu son tựa cửa,
Rèm ngọc lơ thơ phủ áo hồng.
Cánh nhận² long lanh vờn ánh lửa,
Mê nàng, chim ngẩn lung giời đông.

Rừng xanh thả mây đào man mác,
Sơn Tinh ngồi bạch hổ đi đầu
Mình phủ áo bào hồng ngọc dát,

¹ Nguyễn Nhược Pháp (1914 – 1938): quê ở làng Phượng Vũ, huyện Thường Tín, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội), là con học giả Nguyễn Văn Vĩnh; bài thơ *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* in trong tập *Ngày xưa* (in lần đầu năm 1935).

² Nhận: chim én.

Tay ghì cương hổ, tay cầm lau.
Theo sau năm chục con voi xám
Hục hặc, lưng cong phủ gấm điều¹,
Tải bạc, kim cương, vàng lấp lánh,
Sừng tê, ngà voi và sừng hươu.
Hùng Vương trên mặt thành liễu rủ,
Hón hỏ thần trông, thoáng nụ cười.
Thần suốt đêm sao dài không ngủ,
Mây ngài, mắt phượng vẫn còn tươi.

Son Tinh đến lạy chào bên cửa,
Vua thân ngự đón nàng My Nương,
Lầu son nàng ngoạn trông lẫn lửa,
Mi xanh lệ ngọc mờ hơi sương.
Quỳ lạy cha già lên kiệu² bạc,
Thương người, thương cảnh xót lòng đau.
Nhìn quanh, khói toả buồn man mác,
Nàng kêu: “Phụ vương ôi! Phong Châu³!”
Kiệu nhỏ đưa nàng đi thoăn thoắt,
Hùng Vương mơ vịn tay bờ thành,
Trông bụi hồng tuôn xa, xa lác,
Mắt nhòa, lệ ngọc ngấn đầm quanh...

Thoảng gió vù vù như gió bể,
Thủy Tinh ngồi trên lưng rồng vàng,
Yên gấm tung dài bay đỏ choé,
Mình khoác bào xanh da giời quang.
Theo sau cua đỏ và tôm cá,
Chia đội năm mươi hòm ngọc trai.

¹ Gấm điều: gấm màu đỏ.

² Kiệu: phương tiện thời trước dùng để khiêng người đi đường, gồm một ghế ngồi có mui che.

³ Phong Châu: địa danh, kinh đô nước ta thời Hùng Vương.

Khập khiễng bò lê trên đất lạ,
Trước thành tấp tểnh đi hàng hai,
Hùng Vương mặt rỗng chau ủ rũ,
Chân trời còn phảng bóng người yêu,
Thủy Tinh thúc rỗng đau kêu rú,
Vừa uất vì thương, vừa bới kiêu.
Co hết gân, nghiêng răng, thần quát:
“Giết! Giết Sơn Tinh hả hồn ta!”
Tức thời nước sủi reo như thác,
Tôm cá quăng ngọc trai mà hoa¹.

III

Sơn Tinh đang kèm theo sau kiệu,
Áo bào phơ phát nộ cười bay.
(Vui nhĩ mê ai xinh, mới hiểu)
Thần trông kiệu nhỏ hồn thêm say.
Choàng nghe sóng vỗ reo như sấm,
Bạch hổ dừng chân, lùi, vánh tai.
Mỵ Nương tung bức rèm đỏ thắm,
Sơn Tinh trông thấy càng dương oai.
Sóng cả gầm reo lẫn như chớp,
Thủy Tinh cười lung rỗng hung hăng.
Cá voi quác mồm to muốn đớp,
Cá mập quẫy đuôi, cuồng nhe răng,
Càng cua lồm chồm giơ như mào,
Tôm kình chạy quắp đuôi xôn xao.
Sơn Tinh hiểu thần ghen, tức khắc
Niệm chú, đất nẩy vù lên cao.
Hoa tay thần vẩy hùm, voi, báo.

¹ Hoa: múa may (hoa chân, múa tay).

Đuôi quắp, nhe nanh, giò vuốt đồng,
Đạp long đất núi, gằm xông xáo,
Máu vọt phì reo muôn ngàn hồng.
Mây đen hăm hở bay mù mịt,
Sấm ran, sét động nổ loè xanh.
Tôm cá xưa nay im thín thít,
Mở quác mồm to kêu thất thanh.
Mỵ Nương kinh hãi ngồi trong kiệu,
Bỗng chột nàng kêu, mắt lệ nhòa.
(Giọng kiêu hay buồn không ai hiểu,
Nhưng thật dễ thương): “Ô! Vì ta!”

Thủy Tinh năm năm dâng nước bể,
Đục núi hò reo đòi Mỵ Nương.
Trần gian đâu có người dai thế,
Cũng bởi thần yêu nên khác thường!

(In trong *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 25, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, NXB Khoa học xã hội, 2000)

Suy ngẫm và phản hồi

1. Liệt kê và nêu tác dụng của một số chi tiết kì ảo trong văn bản.
2. Phân tích một số hình ảnh, chi tiết thể hiện khung cảnh cuộc sống “ngày xưa” hoặc nét văn hoá cổ truyền của người Việt Nam.
3. Xác định chủ đề, cảm hứng chủ đạo của văn bản.
4. Kẻ bảng sau vào vở. Tìm một số chi tiết cho thấy sự khác biệt về cách miêu tả nhân vật trong văn bản *Sơn Tinh, Thủy Tinh* (thơ Nguyễn Nhược Pháp) và văn bản *Sơn Tinh, Thủy Tinh* (truyện thuyết).

Nhân vật được miêu tả	Chi tiết trong <i>Sơn Tinh, Thủy Tinh</i> (thơ Nguyễn Nhược Pháp)	Chi tiết trong <i>Sơn Tinh, Thủy Tinh</i> (truyện thuyết)
Nhân vật Sơn Tinh		
Nhân vật Thủy Tinh		

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xác định lời dẫn và cách dẫn trong trường hợp sau:

Thành nghĩ: “Nuôi vật hèn kém cuối cùng cũng vô dụng, chi bằng đem chọi lấy một tiếng cười”.

(Bồ Tùng Linh, *Dế chọi*)

2. Đọc đoạn thoại sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Thợ phụ – Bẩm cụ lớn, anh em chúng tôi đội ơn cụ lớn lắm lắm.

Ông Giuốc-đanh – “Cụ lớn”, ồ, ồ, cụ lớn! Chú mày thông thả tí đã. Cái tiếng “cụ lớn” đáng thưởng lắm. “Cụ lớn” không phải là một tiếng tầm thường đâu nhé. Này, cụ lớn thưởng cho các chú đây.

(Mô-li-e, *Trường giả học làm sang*)

a. Trong lời thoại của ông Giuốc-đanh, cụm từ *cụ lớn* được sử dụng mấy lần? Trong những lần ấy, lần nào là lời dẫn và dẫn theo cách nào? Căn cứ vào đâu để em khẳng định điều đó?

b. Cách ông Giuốc-đanh sử dụng cụm từ *cụ lớn* như vậy cho thấy điều gì trong tâm lí, tính cách của ông ta?

c. Dựa vào đoạn thoại trên, hãy viết một đoạn văn tự sự dẫn trực tiếp lời nói của nhân vật thợ phụ và ông Giuốc-đanh.

3. Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Chàng bèn theo lời, lập một đàn tràng ba ngày đêm ở bến Hoàng Giang. Rồi quả thấy Vũ Nương ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng, theo sau có đến năm mươi chiếc xe cờ tán, võng lọng, rực rỡ đầy sông, lúc ẩn, lúc hiện.

Chàng vội gọi, nàng vẫn ở giữa dòng mà nói vọng vào:

– Thiếp cảm ơn đức của Linh Phi, đã thề sống chết cũng không bỏ. Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng trở về nhân gian được nữa.

Rồi trong chốc lát, bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất.

(Nguyễn Dữ, *Chuyện người con gái Nam Xương*)

a. Xác định lời nói của nhân vật Vũ Nương trong đoạn trích trên. Chỉ ra cách Nguyễn Dữ đã sử dụng để dẫn lời nói của nhân vật và nêu tác dụng của lời dẫn trong đoạn trích.

b. Thuật lại lời nói của nhân vật Vũ Nương theo cách dẫn gián tiếp.

c. Chỉ ra điểm khác biệt giữa lời nói của nhân vật Vũ Nương trong đoạn trích trên và phần thuật lại của em.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI

ĐẾ CHỌI¹

(Xúc chức)

Bổ Tùng Linh²

Thời Tuyên Đức³ trong cung rất chuộng trò chơi chơi đế, hàng năm bắt dân gian cung tiến. Trò đó không phải nảy sinh từ đất Thiểm Tây mà do viên quan huyện lệnh Hoa Âm muốn lấy lòng quan trên đem tiến một con. Quan tỉnh thấy nó chơi hay quá đòi phải cung tiến thường xuyên. Quan huyện lại đòi lí trưởng phải cung cấp. Ngoài chợ, bọn tay chơi tìm mua được con nào tốt, đem nhốt vào lồng nuôi, nâng giá lên thành hàng quý lạ. Còn bọn lí dịch giáo hoạt lấy lệ cung tiến đế, sách nhiễu⁴ dân chúng. Mỗi đầu đế phải nộp, đủ làm khuynh gia bại sản mấy nhà.

Khi đọc hiểu văn bản truyện truyền kì, em cần:

- Tóm tắt chuỗi sự kiện và nội dung câu chuyện
- Tìm hiểu bối cảnh xã hội, tính cách nhân vật, khái quát chủ đề của tác phẩm
- Tìm hiểu và phân tích tác dụng của yếu tố kì ảo
- Chú ý tác dụng lời bàn của tác giả (nếu có) trong việc hỗ trợ cách hiểu tác phẩm

Huyện ấy, có người tên Thành Danh đã là một đồng sinh⁵ nhưng không theo học tiếp nữa. Anh ta vốn người chất phác, ít nói, cho nên bọn hương chức quyền thế ép phải giữ chân chức dịch⁶ trong làng. Tuy nhiên, muôn phương bách kế từ chối nhưng vẫn không thoát. Mới chưa đầy một năm mà gia sản nhỏ mọn của anh ta cơ hồ đã kiệt. Gặp vụ nộp đế, Thành không dám báng bổ sách nhiễu dân mà nhà thì không còn gì để bù, bởi thế lo buồn quá chỉ muốn chết đi cho rảnh. Người vợ khuyên can:

– Chết thì được việc gì, chi bằng tự tìm bắt lấy, muôn một may ra được con nào chẳng.

¹ *Đế chơi* là một trong những truyện đặc sắc ở tập truyện *Liêu Trai chí dị* của Bổ Tùng Linh.

² *Bổ Tùng Linh* (1640 – 1715): nhà văn Trung Quốc thời nhà Thanh; ông được biết đến với tác phẩm *Liêu Trai chí dị*, gồm 431 truyện, tiêu biểu cho thể loại truyện truyền kì của ông và truyện truyền kì nói chung, kể lại những chuyện kì quái mà ông sưu tập được; tác phẩm này phản ánh đậm nét cuộc sống xã hội đương thời với một tinh thần nhân văn sâu sắc.

³ *Tuyên Đức*: niên hiệu thời vua Tuyên Tông nhà Minh (Trung Quốc) khoảng năm 1426 – 1435.

⁴ *Sách nhiễu*: hạch sách và gây phiền nhiễu.

⁵ *Đồng sinh*: theo chế độ khoa cử lúc ấy, ai có học, có thi nhưng chưa thi đỗ tú tài thì bất kể tuổi tác nào cũng đều gọi là đồng sinh.

⁶ *Chức dịch*: người có chức vụ thấp để sai vặt trong bộ máy chính quyền làng xã thời phong kiến.

Thành cho là phải. Từ đó cứ sáng đi tối về, tay xách ống tre, lồng tơ, đủ cách bói đất lật đá tìm hang, mọi nơi tường đổ bờ hoang, bãi cỏ. Cũng có lần moi được vài ba con, nhưng vừa yếu lại vừa bé, không đủ quy cách. Quan trên cứ hạn mà trách phạt, quá mất hơn chục ngày Thành phải chịu đòn trăm gậy, đôi mông máu me bê bết mà chẳng có con đế nào để nộp. Về nhà, anh ta lăn lộn, trần trố trên giường, chỉ còn nghĩ đến chuyện tự tử mà thôi.

Lúc ấy, trong thôn có cô đồng gù mới đến, có tài bói toán cầu thần. Vợ Thành chạy tiền đến bói. Gái tơ, nà dòng¹ kéo đến chật cổng ngõ. Trong nhà, buồng kín che màn, cửa bày hương án. Người đến bói thắp hương, sì sụp lễ. Cô đồng đứng bên hướng lên không trung khấn thay, mồm mấp máy thì thầm không biết những gì. Mọi người xung quanh cung kính đứng nghe. Lát sau, trong màn ném ra mảnh giấy ghi rõ những lời truyền phán chỉ bảo, không mấy sai lẫn.

Vợ Thành nộp tiền trước án rồi cũng thắp hương làm lễ như những người trước. Độ giáp bã trầu² thì màn động, có mảnh giấy ném ra. Giở ra xem, không thấy chữ, chỉ có hình vẽ; ở giữa là đèn gác như kiểu chùa Phật; đằng sau dưới ngọn núi nhỏ lớn nhồn những mô đất kì quái, những bụi gai tua tua, một chú đế “thanh ma”³ nằm phục, bên cạnh là con ếch trong tư thế định nhảy ra. Xem mà không hiểu ra sao, chỉ thấy qua chú đế dường như hàm ẩn ý về việc mình cầu khẩn, cho nên vợ Thành bọc giấy vào người, đem về đưa chồng xem. Thành xem trần trố, tự nhủ: “Phải chăng bức vẽ này chỉ cho ta chỗ bắt đế?”. Ngắm kĩ hình vẽ, thấy giống như Đại Phật Các ở mé đông thôn. Bèn gượng dậy, cầm theo bức vẽ, chống gậy lần ra phía mé sau chùa. Ở đó có một ngôi mộ cổ trên gò cây cỏ um tùm. Lần theo xung quanh mộ thấy đá lờm chờm rất giống hình vẽ. Thành vạch cây vén cỏ, căng mắt giống tai như đi tìm mũi kim hạt cải, nhưng không thấy dấu vết gì cả. Bỗng có một con ếch nhảy vọt ra, Thành kinh ngạc vội đuổi theo. Ếch lần vào đám cỏ. Thành rồi⁴ theo hướng, lần tìm thấy một chú đế núp dưới gốc gai. Thành chộp vội, nhưng đế đã chui tọt vào trong hang. Lấy cỏ nhón chộp, nó vẫn nằm lì trong ấy. Sau phải đem ống phun nước vào, bị sặc, một chú đế cực kì to khoẻ mới thò ra. Tóm được chú ta, nhìn kĩ: mình to, đuôi dài, cổ xanh, cánh vàng. Thành vô cùng mừng rỡ liền nhốt vào lồng mang về. Cả nhà ăn mừng, cho bắt được trân châu bảo ngọc cũng không bằng. Rồi thả vào bồn, nuôi nắng hằng ngày bằng thóc ngâm sữa, thịt cua luộc, chăm sóc chi chút từng li từng tí, đợi đến kì hạn nộp quan.

Thành có đứa con lên chín, thấy bố đi vắng liền mở trộm bồn ra xem. Đế thừa cơ vọt ra. Thằng bé đuổi theo mãi vô được vào tay thì đế đã gãy cẳng, bẹp bụng,

¹ Nà dòng: chỉ người phụ nữ có con và đứng tuổi, đây là từ dùng với hàm ý coi thường.

² Giáp bã trầu: khoảng thời gian khi người ăn trầu nhai giáp miếng trầu, chỉ thời gian rất ngắn.

³ Thanh ma: tên một loại đế.

⁴ Rồi: dôi.

chết ngay tức khắc. Nó sợ quá, chạy mách mẹ. Mẹ vừa nghe xong, mặt nhợt như chết rồi, quát mắng ầm lên:

– Thật là tiền oan nghiệp chướng! Chết đến nơi rồi! Bố về sẽ cho mày biết!

Thằng bé khóc lóc bỏ đi. Lát sau Thành về, nghe vợ kể lại mà lạnh toát xương sống, đi tìm con thì con đã biến đâu không biết. Mãi sau mới vớt được xác con dưới giếng. Chuyển giận thành thương, Thành vật ra kêu trời muốn chết. Nhà tranh bật¹ khói, vợ chồng im lặng nhìn nhau không còn gì nữa. Trời gần tối mới đem chiếu cỏ liệm thân con, ôm ấp vỗ về, thì thấy con còn thoi thóp thở. Mừng quá! Nửa đêm, con sống lại. Hai vợ chồng hơi yên tâm. Song đứa con vẫn cứ trơ ra như gỗ, bần bật ngủ lịm.

Thành nhìn cái lồng đế rỗng không lại như đứt hơi, tắc họng, không nghĩ gì đến con nữa. Suốt một đêm rờn không hề chợp mắt, mặt trời mọc, Thành vẫn nằm dài, lòng buồn rười rượi. Bỗng nghe bên ngoài có tiếng đế gáy, vội nhóm dậy nhìn ra thì đế vẫn còn đó. Thành mừng quá vỗ lấy. Kêu to một tiếng, đế nhảy bật đi. Tay Thành chộp được thì thấy như đường có đường không. Mở ra, đế lại nhảy vọt mất. Thành đuổi theo đến góc tường, không thấy nó đâu. Hoảng hốt nhìn quanh bốn phía thấy nó đã nép trên vách. Nhưng con này vừa nhỏ vừa ngắn, đỏ đen nham nhở, không phải con trước. Thành cho là hạng bét không thèm để mắt mà cứ quanh quẩn đi tìm con trước. Bỗng đế con từ trên vách nhảy tọt ngay vào trong tay áo Thành. Ngắm kĩ: đầu vuông, đuôi dài, dáng ve sầu², cánh hoa mai, có vẻ tốt. Thành hơi mừng, giữ lấy định đem lên công đường nộp, song chỉ lo sợ không được vừa ý quan, mới nghĩ cách cho chọi thử xem sao.

Một chàng trai tay chơi trong thôn nuôi được một chú đế nòi đặt tên là “Cua sọc xanh”, hằng ngày đem chọi với đế của đồng bạn, đều thắng cả. Chàng ta muốn giữ để kiếm lời, ai trả giá cao mấy cũng chưa chịu bán. Nhân qua nhà thăm Thành, thấy đế Thành nuôi, chàng ta bịt miệng cười và đưa đế mình ra, bỏ vào lồng để đánh. Nhìn thấy đế người vừa to vừa cao, Thành lại càng xấu hổ, không dám đưa đế mình ra. Chàng trai cố ép. Thành nghĩ: nuôi vật hèn kém cuối cùng cũng vô dụng, chi bằng đem chọi lấy một tiếng cười. Thành đưa đế vào bồn đấu. Chú đế con nằm ẹp xuống không dám động đậy. Chàng trai cười ngất, cầm cái lông lợn chọc vào râu, nó vẫn nằm im. Chàng trai lại cười, lại chọc. Đế con nổi giận, xông thẳng ra, phấn chấn cất tiếng gáy ke ke. Rồi vểnh râu, cong đuôi nhảy xổ vào cắn cổ địch thủ. Chàng trai hốt hoảng xin ngưng chọi. Đế con đồng dục cất tiếng gáy như báo cho chủ biết mình vừa thắng cuộc. Thành chứng kiến cảnh ấy, vui mừng vô cùng.

¹ Bật: im vắng, không có.

² Ve sầu: nguyên văn “thổ cầu” (chó đất) một loại côn trùng, dạng ve sầu.

Đang khi cùng nhau ngắm nghía đế con thì một con gà sán lại gần, mổ đế. Thành hoảng, đứng dậy thét đuổi. May mà gà mổ không trúng. Đế co cẳng nhảy một phát đến hơn một thước. Gà đuổi sấn theo, đế đã nằm dưới móng gà. Thành thắng thốt không biết làm thế nào để cứu đế, chỉ còn dậm chân, thất sắc. Nhưng sao gà cứ vươn cổ, sã cánh? Nhìn kĩ thì đế đã bám trên mào gà, cắn chặt lấy không buông. Thành vừa kinh ngạc, vừa mừng, vội bắt lấy đế bỏ vào lồng.

Hôm sau, Thành đem dâng quan huyện. Quan thấy đế quất âm lên. Thành thuật lại chuyện lạ về con đế ấy, nhưng quan không tin. Dem chơi với các con khác, đế Thành đều thắng. Dem thử với gà quả như lời Thành nói. Quan trên thưởng cho Thành và hiến đế lên tỉnh. Quan tỉnh vui lòng lắm liền bỏ đế vào lồng vàng tiến vua, lại dâng sớ tâu rõ cái hay của nó. Đã vào cung rồi, đế còn phải tỉ thí với khắp các loại đế kì hình dị dạng của cả thiên hạ dâng tiến như đế bướm, đế bộ ngựa, đế dẫu, đế “trán tơ xanh”... con nào cũng chịu thua cả. Còn điều kì lạ hơn nữa, ở trong cung, con đế của Thành mỗi khi nghe tiếng đàn cầm, đàn sắt lại nhảy múa theo các tiết điệu. Hoàng thượng hết sức đẹp lòng, rộng ơn ban thưởng, xuống chiếu cấp cho quan tỉnh ngựa hay, vải quý. Quan tỉnh không quên nguồn gốc đế nên ít lâu sau tiến cử quan huyện là người “Tài năng ưu việt” có thể thăng cấp. Quan huyện sượng quá cho Thành được miễn sai dịch; lại dặn học quan cho Thành thi lấy học vị tú tài.

Còn con Thành, hơn năm sau tinh thần trở lại như cũ và kể rằng: Mình đã hoá thành đế, lanh lẹ, chơi giỏi, nay mới thực sống lại. Quan tỉnh biết rõ chuyện ấy, lại hậu thưởng cho Thành. Chỉ mấy năm thôi, Thành đã có ruộng đồng trăm khoảnh, lầu gác nguy nga, trâu dê đầy đàn. Ra khỏi nhà thì áo cừu, ngựa xe vượt cả các bậc quyền thế.

LỜI BÀN CỦA TÁC GIẢ: Bậc thiên tử dùng một vật gì chốc lát rồi quên; còn kẻ hầu cận bèn lấy làm lệ định¹. Từ đó, qua bọn tham quan lại ngược, dân phải bán vợ đợ con không dứt. Cho nên, nửa bước của bậc thiên tử cũng quan hệ đến dân, không thể coi nhẹ được. Riêng họ Thành vì sâu mọt mà nghèo, vì đế chơi mà giàu, vinh vang áo cừu, ngựa béo, lúc còn bị lí dịch sách nhiễu chắc chẳng tưởng đến chuyện như thế. Còn ơn trời đền đáp sao mà lâu dài hậu hĩ vậy, khiến cho quan tỉnh, quan huyện đều được ân thưởng vì con đế. Ta từng nghe: “Một người thắng thiên, gà chó cũng thành tiên”². Đáng tin vậy thay!

(In trong *Tuyển tập Liêu Trai chí dị*, Nguyễn Văn Huyền dịch, NXB Văn học, 2003)

¹ *Lệ định*: thông lệ, quy định.

² Câu này do điển thời Hán (Trung Quốc), Hoài Nam Vương Lưu Yên tu luyện đắc đạo bay lên trời; lũ gà chó trong nhà ăn phải thuốc luyện còn dư cũng đều trở thành tiên cả.

Hướng dẫn đọc

1. Tóm tắt nội dung câu chuyện theo diễn biến của các sự kiện trong văn bản và cho biết các sự kiện ấy được sắp xếp theo trật tự thời gian, không gian như thế nào.
2. Câu chuyện trong văn bản cho thấy tục lệ dâng tiến để quý cho quan lại, vua chúa đã tác động như thế nào đến đời sống của các hạng người trong xã hội đương thời?
3. Phân tích điểm tương đồng, khác biệt về số phận của nhân vật Thành Danh trước và sau khi tìm được đế quý dâng quan.
4. Chỉ ra một số biểu hiện của yếu tố kì ảo trong văn bản và tác dụng của yếu tố này trong việc thể hiện chủ đề của tác phẩm.
5. Những dấu hiệu nào giúp em nhận biết *Đế chọi* là truyện truyền kì?
6. Theo em, nếu bỏ đi phần “lời bàn của tác giả” ở cuối truyện thì việc đọc hiểu truyện *Đế chọi* có khó khăn/ thuận lợi gì?



VIẾT

VIẾT MỘT TRUYỆN KỂ SÁNG TẠO DỰA TRÊN MỘT TRUYỆN ĐÃ ĐỌC

Trong bài học này, em sẽ luyện tập, phát huy trí tưởng tượng để viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện kể đã đọc.

Viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện kể đã đọc là dùng trí tưởng tượng và kĩ năng kể chuyện của người viết để viết một truyện kể bằng cách phỏng theo một truyện đã đọc với những sáng tạo, kết hợp sử dụng các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong khi kể.

Yêu cầu đối với kiểu văn bản:

- Có nhân vật, cốt truyện, bối cảnh phù hợp; nội dung có tính giáo dục.
- Thể hiện được sự sáng tạo của người viết về nội dung truyện đã đọc (khơi sâu, nắm lại chủ đề, bổ sung nhân vật, sự việc; thay đổi bối cảnh, quan hệ;...) hoặc về hình thức (thay đổi ngôi kể, nhân vật; cách tạo dựng đối thoại, độc thoại, biện pháp tu từ, kết hợp miêu tả, biểu cảm;...).

- Kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm.
- Bố cục truyện kể gồm các phần:

Mở đầu truyện: giới thiệu nhân vật/ bối cảnh/ nội dung chính của truyện kể.

Diễn biến truyện: thuật lại diễn biến các sự việc trong câu chuyện theo một trình tự hợp lý; thể hiện được khả năng tưởng tượng và cách kể chuyện sáng tạo; có kết hợp sử dụng các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong khi kể chuyện.

Kết thúc truyện: phù hợp, gây ấn tượng hoặc gợi suy nghĩ đối với người đọc (tùy trường hợp có thể giải thích hoặc khái quát ý nghĩa bài học từ truyện kể).

Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

CON TRÂU¹

Mở đầu truyện

Không ai còn nhớ được rằng bấy giờ là bao giờ, người ta chỉ biết vào thời ấy có một điều lạ nhất là loài vật còn nói được như người. Bởi thế, mới sinh ra chuyện. Bắt đầu, là chuyện con trâu.⁽¹⁾

(1) Giới thiệu bối cảnh, nhân vật chính của câu chuyện

Diễn biến truyện

Giời² sinh ra loài người và các giống vật nuôi, nhưng không muốn để chúng cứ ăn thịt lẫn nhau, bèn tạo ra ngũ cốc và các thức cỏ. Ấy là mười hạt giống và một năm rế, mà đức Ngọc Hoàng, một buổi sớm mát lành, với một vị thần trên thiên đình đến giao cho, với những lời dặn:

– Nhà ngươi mang mười hạt giống này gieo xuống trần gian, mỗi hạt sẽ hoá thành muôn nghìn hạt nhỏ mọc mầm ở trên đất và gây thành ngũ cốc cho loài người; còn năm rế này thì nhà ngươi ném từng cái một xuống những khoảng đất nào mà ngũ cốc không lan tới, rế sẽ nảy ra từng cánh đồng cỏ cho loài vật. Nhưng nên nhớ kĩ rằng phải gieo ngũ cốc trước đã, rồi mới ném cỏ xuống sau.^(2a)

(2a) Sự việc 1: Kể lại sự việc thứ nhất

¹ Truyện *Sự tích con trâu* (truyện cổ tích Việt Nam) có thể tóm tắt như sau:

Ngọc Hoàng sai một vị thần mang hai túi hạt giống, một túi đựng hạt giống ngũ cốc, một túi đựng hạt giống cỏ, gieo xuống trần gian để giúp cho muôn loài có thức ăn. Vị thần này do vội vã đã làm sai lời dặn của Ngọc Hoàng. Thay vì ưu tiên gieo hạt ngũ cốc (lương thực của người) xuống trước, gieo rế cỏ (thức ăn của loài vật) xuống sau, thì ông ta làm ngược lại, khiến cỏ đại tươi tốt, mọc tràn lan, còn lúa đậu không mọc được, hoặc có mọc cũng rất cần cỗi. Loài người kêu than, Ngọc Hoàng biết chuyện, trừng phạt sai lầm của vị thần này bằng cách biến ông ta thành con trâu, vĩnh viễn sống ở trần gian để giúp người nông dân canh tác mùa màng.

² Giời: trời.

Vị thiên thần vâng lệnh, cầm mười hạt giống ở tay trái, và nắm rễ ở tay phải, ra khỏi cửa Giời. In bóng lên tầng mây năm sắc rực rỡ, hình thù vị thần ấy cũng lộng lẫy uy nghiêm với chiếc áo trắng bào màu đen bạc và chiếc mũ dát ngọc có hai cánh chuồn cong vút lên như mảnh trăng lưỡi liềm.

Thiên thần nhìn xuống hạ giới mênh mông. Những đồi núi hoang vu, nằm gối dài lên nhau, và những bãi cát bao la, những cánh đồng khô nẻ, chỉ trơ toàn đá xám với đất nâu, chưa hề có một gợn màu xanh của loài thực vật. Nhưng cái màu xanh đầy sinh khí, cái màu xanh của ngăn ngắt và nõn nà, sắp sửa nảy mầm rồi. Chỉ chờ một cái gió tay của ông thần mặc áo sắc gió¹. (*) (2b)

Ông thần ấy đã kiêu hùng vung bàn tay ra...

Song le, chẳng hiểu vì đấng tính, hay thói quen dùng tay phải, mà vị thiên thần đã ném rễ cỏ xuống trước chứ không gieo hạt giống ngũ cốc như lời Ngọc Hoàng căn dặn.

Những rễ cỏ ấy, một khi bén màu đất, liền đâm mầm nảy ngọn hàng hà sa số ngay trong nháy mắt. Hoàng hốt, thiên thần biết mình đã lầm lỡ, vội gieo hạt ngũ cốc xuống, nhưng không còn kịp. Cỏ đã mọc um lên thành từng cánh đồng, thành từng ngàn, từng rừng mát rượi, ngun ngút lẫn hết mặt đất, tranh hết cả màu mỡ, khiến cho ngũ cốc dù có len lỏi trồi lên cũng khô cằn và khó bẻ sinh sản. (*)

Vị thiên thần không có cách gì cứu vãn được sự lầm lỗi của mình, đành phải vào quỳ dưới bệ rồng² chịu tội. (2c)

Ngọc Hoàng cả giận, phán rằng:

– Nhà ngươi đã trái mệnh của ta, dù biết rồi, cũng không thể dung thứ được, vậy giao sang cho Nam Tào kết án.

Vị thần phạm tội dập đầu mà kêu nài:

– Xin Thượng Đế rộng lượng cho hạ thần một cái ơn tối cao gì để lấy công chuộc tội sơ suất đó.

Ngọc Hoàng nghĩ ngợi rồi truyền:

– Nhà ngươi đã thành thật ăn năn, ta cũng thương tình, vậy đáng lẽ cho Thiên Lôi đánh chết, ta hoá kiếp cho ngươi thành một loài súc vật để giúp loài người khai phá đất cỏ mà vun giống³ ngũ cốc nhưng ngươi không được sống bằng những ngũ cốc ấy, ngươi chỉ được ăn những ngọn cỏ mà chính tay ngươi đã gieo mầm, và ngươi phải nhai lại cỏ cả trong những lúc nghỉ ngơi.

(2b) Sự việc 2:
Kể lại sự việc thứ hai

(*) Kết hợp miêu tả và biểu cảm

(2c) Sự việc 3:
Kể lại sự việc thứ ba

¹ Gio: tro.

² Bệ rồng: ngai vua kê trên bệ, nơi vua ngự trong buổi chầu.

³ Giống: trồng.

**Kết
thúc
truyện**

Phán xong, Ngọc Hoàng lập tức sai Thái Bạch Kim Tinh giơng vị thần phạm tội mà đẩy xuống hạ giới. Một cơn mưa gió tằm tối nổi lên. (*) (2d)

Vị thần kia rơi xuống đất, biến ngay thành một vật lông xám đen như màu áo bào thường mặc, trên đầu có hai cái sừng dài, cong vút, giống hệt hai cái thẻ mũ văn đội. Về sau, người ta gọi là con trâu. (3)

(2d) Sự việc 4:
Kể lại sự việc thứ tư

(3) Giải thích về
sự tích con trâu

Thâm Tâm

(In trong *Hai cây hoa nhài*,
NXB Kim Đồng, 2023)

Đối chiếu văn bản truyện kể trên đây với mục *Yêu cầu đối với kiểu văn bản* và thực hiện các yêu cầu sau:

1. Tính sáng tạo của văn bản truyện so với truyện gốc được thể hiện ở những điểm nào? (Đọc lại nội dung tóm tắt truyện được phỏng theo ở cước chú trang 116 để xác định những biểu hiện của sự sáng tạo đó.)
2. Chỉ ra một số chi tiết cho thấy văn bản truyện kể trên có kết hợp khéo léo các yếu tố miêu tả, biểu cảm trong khi kể chuyện.
3. Văn bản trên đã đáp ứng những yêu cầu về nội dung đối với các phần mở đầu truyện, diễn biến truyện, kết thúc truyện như thế nào?
4. Qua văn bản trên, em rút ra được những lưu ý gì khi viết một truyện kể sáng tạo dựa trên một truyện kể đã đọc?

Hướng dẫn quy trình viết

Đề bài:

Viết một truyện kể sáng tạo với đề tài tự chọn, phỏng theo một truyện đã đọc (khoảng 1 000 chữ) có sử dụng các yếu tố miêu tả, biểu cảm.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Căn cứ vào tính mở của đề bài, em có thể chọn một truyện kể, truyện phim mà em đã đọc/ đã xem theo sở thích. Lưu ý các tiêu chí lựa chọn:

- Nội dung truyện phù hợp với thuần phong mỹ tục, có ý nghĩa giáo dục.
- Nhân vật, cốt truyện không quá phức tạp, số trang viết vừa phải,...
- Vừa sức và thuận lợi đối với việc phát huy sự sáng tạo của bản thân.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

- Đọc kĩ truyện đã tìm, xác định chủ đề, đặc điểm nội dung, hình thức của truyện kể sẽ phỏng theo tóm tắt chuỗi sự kiện, nhân vật (theo dạng sơ đồ).

- Trả lời một số câu hỏi dưới đây để định hướng cho việc viết lại thành văn bản truyện kể mới:

- Với chủ đề của truyện gốc, nên phát triển, khai sâu một khía cạnh hay nhấn lại chủ đề theo một hướng nào khác?

- Cần thay đổi các yếu tố hình thức của truyện theo hướng nào? (Nên bổ sung những gì vào cốt truyện, nhân vật, bối cảnh của truyện gốc? Nên thay đổi ngôi kể, cách kể chuyện hay không?...)

- Đọc lại truyện *Con trâu*, đối chiếu với truyện kể dân gian về *Sự tích con trâu* để học cách viết truyện mô phỏng.

Dựa vào dàn ý ở mục *Tri thức về kiểu văn bản* và những nội dung đã chuẩn bị được trong khâu tìm ý để lập dàn ý.

Bước 3: Viết bài

Viết văn bản dựa vào dàn ý đã lập; chú ý kết hợp trần thuật với miêu tả, biểu cảm.

Lưu ý: Khi viết một truyện kể sáng tạo trên cơ sở phỏng theo một truyện đã đọc, em cần học tập cách hư cấu sáng tạo của các nhà văn. Ví dụ: Em có thể đối chiếu bài thơ *Son Tinh, Thuỷ Tinh* của Nguyễn Nhược Pháp với truyền thuyết *Son Tinh, Thuỷ Tinh* hoặc đối chiếu bài thơ ngụ ngôn *Chó sói và chiên con* của La Fonten-ten với truyện ngụ ngôn *Chó sói và cừu non* của Ê-dốp,... và học cách sáng tạo của các tác giả dựa trên điểm tựa từ tác phẩm gốc.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Đọc lại bài viết, sử dụng bảng kiểm dưới đây để tự đánh giá về kĩ năng viết một truyện kể sáng tạo. Qua đó, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm.

Bảng kiểm kĩ năng viết một truyện kể sáng tạo mô phỏng truyện đã đọc

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Mở đầu truyện	Giới thiệu nhân vật/ bối cảnh/ nội dung chính của câu chuyện		
	Có phần dẫn dắt lôi cuốn, thu hút sự chú ý của người đọc		
	Đảm bảo nội dung chính của truyện gốc		

Diễn biến truyện	Có nhân vật		
	Có cốt truyện		
	Sử dụng ngôi kể phù hợp		
	Câu chuyện được thuật lại với sự kiện, diễn biến hợp lí		
	Thể hiện sự sáng tạo của bản thân người viết (về nhân vật/ sự kiện/ tình huống, bối cảnh/ chi tiết,...)		
	Kết hợp lời kể với lời miêu tả, biểu cảm		
	Làm nổi bật sự kiện, nhân vật chính		
	Nội dung truyện kể có ý nghĩa, có tính giáo dục		
Kết thúc truyện	Phù hợp với diễn biến câu chuyện		
	Gây ấn tượng hoặc gợi suy nghĩ đối với người đọc		
Kĩ năng sử dụng lời văn kể chuyện	Câu văn giàu hình ảnh		
	Lời kể linh hoạt, tự nhiên		
	Đảm bảo dung lượng khoảng 1 000 chữ		



NÓI VÀ NGHE

KỂ MỘT CÂU CHUYỆN TƯƠNG TƯỢNG

Hãy kể một câu chuyện hoàn toàn dựa trên trí tưởng tượng của em (có bối cảnh, nhân vật, cốt truyện) hoặc mô phỏng một truyện đã đọc.

Bước 1: Chuẩn bị bài nói (kể chuyện)

- Chọn kể câu chuyện tương tượng theo một trong hai dạng đề tài sau:

– *Dạng thứ nhất:* Một câu chuyện hoàn toàn dựa trên trí tưởng tượng của em.

Với dạng này, cần lưu ý:

Một câu chuyện dù tương tượng bay bổng, mới lạ thế nào thì cũng phải có ba yếu tố: bối cảnh, nhân vật, cốt truyện.

Bối cảnh là không gian, thời gian diễn ra câu chuyện.

Nhân vật có thể là người, thần tiên, ma, quỷ, loài vật, cây cối, đồ vật,...; một câu chuyện cần có nhân vật chính và một vài nhân vật phụ.

Cốt truyện là chuỗi sự kiện, hành động của nhân vật có quan hệ với nhau theo quan hệ nhân quả hoặc nối tiếp. Khi cần, có thể sử dụng yếu tố kì ảo một cách hợp lí, nhất là khi em định kể một câu chuyện huyền ảo như các truyện truyền kì đã học.

– **Dạng thứ hai:** Một câu chuyện phỏng theo truyện đã đọc. Với dạng này, truyện đã có sẵn bối cảnh, nhân vật, cốt truyện. Em sử dụng trí tưởng tượng của mình để thay đổi, bổ sung một, hai hoặc cả ba yếu tố như bối cảnh, nhân vật, cốt truyện tức là “cải biên” để có một câu chuyện mới.

- Xác định mục đích, thời gian, không gian nói, đối tượng người nghe để có cách kể phù hợp.

Bước 2: Luyện tập, trình bày

Lưu ý:

- Lời kể phải tự nhiên, ngữ điệu phù hợp với văn nói và kết hợp sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong khi kể để câu chuyện được truyền cảm, hấp dẫn.

- Có thể tự quay một đoạn phim về cách kể chuyện của bản thân để xem lại và điều chỉnh.

Bước 3: Trao đổi, đánh giá

Sau khi kể chuyện, dùng bảng kiểm sau để tự đánh giá kĩ năng kể chuyện của mình và kĩ năng kể chuyện của bạn:

Bảng kiểm kĩ năng kể một câu chuyện tưởng tượng

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Mở đầu	Chào hỏi người nghe		
	Giới thiệu ngắn gọn về bản thân		
	Nêu nhan đề câu chuyện sẽ kể		
	Tóm tắt nội dung truyện trong vài câu ngắn (nếu cần)		
Nội dung chính	Giới thiệu nhân vật và/ hoặc bối cảnh		
	Thuật lại các sự kiện, diễn biến câu chuyện theo quan hệ nhân quả hoặc quan hệ tiếp nối		
	Kết hợp kể với miêu tả, biểu cảm		
	Làm nổi bật sự kiện, nhân vật chính		

Kết thúc	Kết thúc câu chuyện hợp lí		
	Nêu câu hỏi để người nghe tự rút ra ý nghĩa, chủ đề hay thông điệp từ câu chuyện		
	Cảm ơn người nghe		
Kĩ năng trình bày, tương tác với người nghe	Sử dụng hình ảnh, từ ngữ, kiểu câu phù hợp		
	Sử dụng hợp lí các phương tiện phi ngôn ngữ		
	Có cách mở đầu và kết thúc ấn tượng, hấp dẫn		

ÔN TẬP

1. Kẻ bảng sau vào vở, liệt kê một số yếu tố kì ảo quan trọng và nêu tác dụng của nó trong các truyện *Chuyện người con gái Nam Xương*, *Truyện lạ nhà thuyền chài*, *Dế chọi*.

Văn bản	Yếu tố kì ảo	Tác dụng
<i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>		
<i>Truyện lạ nhà thuyền chài</i>		
<i>Dế chọi</i>		

2. Vì sao trong truyện truyền kì (như *Chuyện người con gái Nam Xương*, *Truyện lạ nhà thuyền chài*, *Dế chọi*,...) luôn cần đến yếu tố kì ảo?

3. Có những điểm khác biệt nào trong cách đọc hiểu một truyện có sử dụng yếu tố kì ảo và một truyện không sử dụng yếu tố này?

4. Phân biệt cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp. Cho ví dụ minh họa.

5. Theo em, điều quyết định thành công trong việc viết một truyện kể sáng tạo mô phỏng một truyện kể đã đọc là gì?

6. Nêu một số điểm cần ghi nhớ khi kể lại một câu chuyện mô phỏng lại truyện đã đọc.

7. Viết một đoạn văn ghi lại bài học em rút ra được từ một trong những văn bản đã học.

KHÁT VỌNG CÔNG LÍ

(Truyện thơ Nôm)

Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện thơ Nôm như: cốt truyện, nhân vật, lời thoại.
- Nêu được nội dung bao quát của văn bản; bước đầu biết phân tích các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Vận dụng được một số hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để đọc hiểu văn bản văn học.
- Trình bày được một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ; hiểu và phân tích được đặc điểm, tác dụng của điển tích, điển cố.
- Viết được một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.
- Tiến hành được một cuộc phỏng vấn ngắn, xác định được mục đích, nội dung và cách thức phỏng vấn.
- Thấu hiểu và đồng cảm với khát vọng về công lí của con người.

Ước mơ về một xã hội công bằng, tốt đẹp là khát vọng muôn đời của con người. Khát vọng ấy thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của con người Việt Nam: luôn đề cao giá trị của công lí và lẽ phải. Trong kho tàng văn học dân tộc, khát vọng ấy đã được thể hiện như thế nào?

Với bài học này, qua việc khám phá khát vọng công lí của nhân dân được gửi gắm trong những truyện thơ Nôm, em sẽ hiểu thêm về thế giới tâm hồn của cha ông.



Khát vọng công lí trong các tác phẩm văn học giúp em hiểu thêm điều gì về cha ông ta?



TRI THỨC NGŨ VĂN

Đôi nét về lịch sử văn học Việt Nam

Văn học Việt Nam có lịch sử lâu đời, gồm văn học dân gian (sáng tác và lưu truyền bằng phương thức truyền miệng) và văn học viết.

Văn học dân gian Việt Nam rất đa dạng về thể loại, từ các thể tự sự (*thần thoại, truyền thuyết, sử thi, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn,...*), trữ tình (*ca dao, dân ca*) đến các thể lời nói dân gian (*tục ngữ, câu đố,...*),...

Văn học viết Việt Nam gồm ba bộ phận: văn học chữ Hán, văn học chữ Nôm (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX) và văn học chữ Quốc ngữ (từ đầu thế kỉ XX đến nay). Cả ba bộ phận văn học này, tùy theo bối cảnh lịch sử xã hội và hoàn cảnh sáng tác mà thiên về nội dung yêu nước, tự hào dân tộc (ví dụ: *Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ,...*) hoặc thiên về nội dung nhân đạo: thể hiện lòng yêu thương, bênh vực, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của con người (ví dụ: *Chuyện người con gái Nam Xương, Truyện Kiều,...*).

Trong bộ phận văn học chữ Hán, các thể loại tự sự, gồm cả các thể truyện, đều được viết bằng văn xuôi (ví dụ: *Thánh Tông di thảo* tương truyền của vua Lê Thánh Tông, *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái). Trong bộ phận văn học chữ Nôm, thơ trữ tình và các thể truyện đều được viết bằng văn vần (thơ lục bát hoặc một vài thể thơ khác).

Điều khác biệt đáng lưu ý giữa văn học viết bằng chữ Hán, chữ Nôm với văn học viết bằng chữ Quốc ngữ là trong khi văn học chữ Hán, chữ Nôm coi trọng tính quy phạm, vẻ đẹp mực thước, cao nhã, ưa chuộng sử dụng các điển tích, điển cố,... thì văn học chữ Quốc ngữ lại thường đề cao cái đẹp độc đáo, muôn màu muôn vẻ và tinh thần tự do trong sáng tạo của các nhà thơ, nhà văn.

Truyện thơ Nôm

Truyện thơ Nôm là thể loại tự sự bằng văn vần và viết bằng chữ Nôm, ra đời từ thế kỉ XVII, phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX.

Xét theo thể thơ, truyện thơ Nôm chủ yếu được viết theo thể thơ lục bát. Xét về ngôn ngữ và đặc điểm nghệ thuật, truyện thơ Nôm được phân loại thành truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học. Xét theo tác giả, truyện thơ

Nôm được phân loại thành truyện thơ Nôm khuyết danh và truyện thơ Nôm hữu danh. “Khuyết danh” là để chỉ những tác phẩm không xác định được tác giả (ví dụ *Thạch Sanh*, *Tống Trân Cúc Hoa*, *Phạm Tải Ngọc Hoa*,...) khác với “hữu danh” là có tên tác giả (ví dụ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu).

Cốt truyện của truyện thơ Nôm thường theo một trong hai mô hình: gặp gỡ (hội ngộ) – tai biến (lưu lạc) – đoàn tụ (đoàn viên), ví dụ như *Truyện Kiều*, *Truyện Lục Vân Tiên*,... hoặc mô hình nhân – quả (ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ), ví dụ như *Quan Âm Thị Kính*, *Thạch Sanh*,...

Nhân vật của truyện thơ Nôm thường chia thành hai tuyến: nhân vật chính diện (đại diện cho cái tốt, cái đẹp, tiến bộ) và nhân vật phản diện (đại diện cho cái xấu, cái ác, bảo thủ). Nhân vật chính thường được xây dựng theo khuôn mẫu như: chàng trai tài giỏi, nghĩa khí; cô gái xinh đẹp, nết na,... Bên cạnh nhân vật là con người, trong các truyện thơ Nôm mô phỏng truyện cổ tích thần kì còn có những nhân vật kì ảo như đồ vật hay loài vật thần kì. Đặc điểm, tính cách của nhân vật trong truyện thơ Nôm cũng thường được thể hiện qua hành động, ngôn ngữ (lời thoại), tâm trạng, cảm xúc,...

Lời thoại là lời của nhân vật, gồm đối thoại (lời của các nhân vật nói với nhau) và độc thoại (thường là những lời thoại bộc lộ tâm trạng, cảm xúc, còn gọi “độc thoại nội tâm”). Trừ một số ít truyện thơ Nôm như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du có lời của nhân vật gồm cả đối thoại và độc thoại, trong các truyện thơ Nôm nói chung, lời của nhân vật phần lớn là đối thoại.

Một số hiểu biết sơ giản về chữ viết tiếng Việt: chữ Nôm và chữ Quốc ngữ

Chữ Nôm là hệ thống chữ viết của người Việt được xây dựng dựa trên cơ sở chất liệu chữ Hán và âm đọc Hán Việt. Đây là thành quả văn hoá lớn lao, thể hiện ý thức độc lập, tự chủ của dân tộc và là phương tiện sáng tạo nên nền văn học chữ Nôm đặc sắc. Theo một số công trình nghiên cứu, chữ Nôm có thể đã hình thành vào khoảng thế kỉ VIII – IX và được phát triển, hoàn thiện vào khoảng thế kỉ XIII.

Chữ Quốc ngữ là hệ thống chữ viết do một số giáo sĩ phương Tây dựa vào bộ chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt nhằm phục vụ cho việc truyền giảng đạo Thiên Chúa. Chữ Quốc ngữ ra đời vào nửa đầu thế kỉ XVII và được cải tiến, hoàn thiện trong vòng hai thế kỉ tiếp theo. Đây là một hệ thống chữ viết có nhiều ưu điểm, có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, đồng thời là phương tiện làm nên một nền văn học phong phú – nền văn học chữ Quốc ngữ.

Điển tích, điển cố: đặc điểm và tác dụng

Điển tích, điển cố được hiểu là sự việc, câu chữ trong sách xưa, được dẫn lại một cách cô đúc trong tác phẩm văn học. Điển tích, điển cố thường được gọi chung là *điển*. Trong sáng tác văn chương, việc sử dụng điển tích, điển cố làm cho cách diễn đạt trở nên hàm súc, uyên bác, giàu sức biểu hiện, gián tiếp bộc lộ thái độ, cảm xúc của tác giả, đem lại hứng thú cho người đọc.

Ví dụ 1:

*Vân Tiên tả đột hữu xung,
Khắc nào Triệu Tử phá vòng Dương Dương.*

(Nguyễn Đình Chiểu, *Truyện Lục Vân Tiên*)

Trong cặp lục bát trên, tác giả đã sử dụng điển “Triệu Tử phá vòng Dương Dương”, gợi nhớ đến một câu chuyện trong truyện *Tam Quốc diễn nghĩa* (La Quán Trung, Trung Quốc). Trong một lần bị Tào Tháo đánh bại ở Tân Dã, Lưu Bị phải bỏ chạy. Khi đến Dương Dương, do bị đuổi theo nên Lưu Bị phải cướp đường rút về phía nam, tướng tá lạc nhau. Trong hoàn cảnh ấy, Triệu Tử Long một mình bảo vệ vợ con Lưu Bị, đánh phá vòng vây trùng điệp của quân Tào, vượt cầu Trường Bản, tìm gặp Lưu Bị. Với việc sử dụng điển này, hình ảnh nhân vật Lục Vân Tiên hiện lên với vẻ đẹp của mẫu hình dũng tướng lí tưởng Triệu Tử Long. Qua đó, tác giả tô đậm sự đức độ của một người “vị nghĩa vong thân” (vì nghĩa quên mình) và tài năng của bậc anh hùng trong tình thế ngặt nghèo, đồng thời giúp người đọc cảm nhận rõ thái độ thán phục, ngưỡng mộ của tác giả dành cho nhân vật.

Ví dụ 2:

*Trước sau nào thấy bóng người
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Khi viết hai dòng lục bát trên, Nguyễn Du đã dẫn lại ý trong bài thơ *Đề đô thành nam trang* (Đề ở trại phía nam đô thành) của nhà thơ Thôi Hộ (Trung Quốc): *Tích nhân kim nhật thử môn trung,/ Nhân diện đào hoa tương ánh hồng./ Nhân diện bất tri hà xứ khứ,/ Đào hoa y cựu tiếu đông phong*¹. Việc sử dụng điển này làm cho hai dòng thơ cô đọng, hàm súc, gợi tả đúng tâm trạng của Kim Trọng khi trở về tìm gặp Thuý Kiều nơi vườn cũ nhưng không còn thấy bóng dáng nàng ở đó nữa.

¹ Dịch nghĩa: Năm trước ngày này ngay cửa này,/ Mặt người, hoa đào ánh hồng lẫn nhau. Mặt người chẳng biết đã đi đâu,/ Vẫn hoa đào năm ngoái đang cười giỡn với gió đông.

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ¹

Nguyễn Đình Chiểu

Lục Vân Tiên là chàng trai khôi ngô tuấn tú, văn võ song toàn. Trên đường về nhà thăm cha mẹ trước khi đi thi, Vân Tiên gặp bọn cướp Phong Lai đang hoành hành. Chàng đã một mình đánh tan bọn cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga. Cảm ân đức ấy, Nguyệt Nga tự nguyện gắn bó suốt đời với Vân Tiên, tự tay vẽ một bức hình chàng và luôn giữ bên mình. Trên đường tiếp tục cuộc hành trình, Vân Tiên gặp, kết bạn với hai sĩ tử là Hớn Minh và Vương Tử Trực. Đến kinh đô, Vân Tiên gặp Trịnh Hâm, Bùi Kiệm. Lúc sắp vào trường thi, Vân Tiên được tin mẹ mất nên chàng đã bỏ thi trở về quê chịu tang.

Dọc đường về, Vân Tiên đau mắt nặng rồi bị mù cả hai mắt, lại bị Trịnh Hâm và cha con Võ Công hãm hại. Cuối cùng, chàng được cứu sống, được tiên cho thuốc nên mắt sáng lại. Về phần Nguyệt Nga, nghe tin Lục Vân Tiên chết, nàng thể trọn đời không lấy ai khác. Thái sư đương triều hỏi cưới nàng cho con trai không được nên thù oán, tâu vua bắt Nguyệt Nga đi cống giặc Ô Qua. Thuyền đi tới biên giới, nàng mang theo bức hình Vân Tiên nhảy xuống sông tự tử. Phật Bà Quan Âm đưa nàng dạt vào vườn hoa nhà họ Bùi. Bùi Công nhận nàng làm con nuôi, nhưng Bùi Kiệm lại đòi lấy nàng làm vợ. Nguyệt Nga phải trốn khỏi nhà họ Bùi, vào rừng nương tựa một bà lão dệt vải. Lục Vân Tiên thi đỗ Trạng nguyên và được nhà vua cử đi dẹp giặc Ô Qua. Đánh tan giặc, Vân Tiên lạc trong rừng, đến nhà bà lão hỏi thăm đường và gặp lại Nguyệt Nga. Chàng về triều tâu lại sự tình, nhờ đó, kẻ gian ác đã bị trừng trị, người nhân nghĩa đã được đền đáp, Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga được sum vầy, hạnh phúc.

Truyện Lục Vân Tiên là truyện thơ Nôm được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác theo thể lục bát vào đầu những năm 50 của thế kỉ XIX. Phần văn bản dưới đây được trích từ dòng thơ 123 đến dòng thơ 180.

Chuẩn bị đọc

Em nghĩ gì về những người sẵn sàng cứu giúp người khác trong cơn hoạn nạn?

¹ Nhan đề của văn bản được sử dụng theo sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập một, Nguyễn Khắc Phi (Tổng Chủ biên), NXB Giáo dục, 2008.

[...]

Vân Tiên ghé lại bên đàng,
Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô.

125. Kêu rằng: “Bớ lũ¹ hung đồ²,
Chớ quen làm thói hồ đồ³ hại dân.”

Phong Lai mặt đỏ phùng phùng:
“Thằng nào lại dám lấy lòng⁴ vào đây?

130. Trước gây việc dữ tại đây,
Truyền quân bốn phía phủ vây bịt bùng⁵.”

Vân Tiên tả đột hữu xung⁶,
Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dương⁷.

Lâu la bốn phía vỡ tan,
Đều quăng gươm giáo tìm đàng chạy ngay. ¹

135. Phong Lai trở chẳng kịp tay,
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong⁸.

Đẹp rồi lũ kiến chòm ong,
Hỏi: “Ai than khóc ở trong xe này?”

140. Thừa rằng: “Tôi thiệt người ngay,
Sa cơ nên mới lằm tay⁹ hung đồ.

Tưởng tượng

¹ Em hình dung ra sao về cảnh “tả đột hữu xung” của Lục Vân Tiên trong đoạn thơ này?

¹ Lũ: có bản chép “đảng” (đảng hung đồ).

² Hung đồ: bọn hung ác, dữ dằn.

³ Hồ đồ: bậy bạ, không rõ lẽ phải, trái.

⁴ Lấy lòng: nghĩa cổ là hung hăng, gây sự; dòng thơ này có bản chép: “Thằng nào dám tới lấy lòng vào đây?”.

⁵ Phủ vây bịt bùng: bủa vây kín mít.

⁶ Tả đột hữu xung: đánh thốc sang trái, sang phải, ý nói thế chủ động tung hoành khi lâm trận; có bản ghi “tả đột hữu xông”.

⁷ Triệu Tử phá vòng Đương Dương: xem mục từ điển tích, điển cố, tr. 126.

⁸ Thân vong: nghĩa là chết.

⁹ Lằm tay: bị lừa vào tay ai.

Suy luận

- 2 Việc Vân Tiên bảo Nguyệt Nga “Khoan khoan ngồi đó chờ ra...” cho thấy chàng là người như thế nào?

- Trong xe chật hẹp khôn phô¹,
Cúi đầu trăm lạy, cứu cô tôi cùng.”
Vân Tiên nghe nói động lòng,
Đáp rằng: “Ta đã trừ dòng lâu la.
145. Khoan khoan ngồi đó chờ ra,²
Nàng là phận gái ta là phận trai.
Tiểu thơ con gái nhà ai,
Đi đâu nên nổi mang tai bất kì?³
Chẳng hay tên họ là chi
150. Khuê môn³ phận gái việc gì đến đây?
Trước sau chưa hăn dạ nầy⁴,
Hai nàng ai tở, ai thầy⁵ nói ra”.
Thưa rằng: “Tôi Kiều Nguyệt Nga,
Con này tì tất⁶ tên là Kim Liên.
155. Quê nhà ở quận Tây Xuyên,
Cha làm Tri phủ⁷ ở miền Hà Khê,
Sai quân đem bức thư về,
Rước tôi qua đó định bề nghi gia⁸.
Làm con đâu dám cãi cha,
160. Ví dầu ngàn dặm đường xa cũng đành.
Chẳng qua là sự bất bình⁹,
Hay vậy¹⁰ cũng chẳng đặng trình¹¹ làm chi.

¹ Khôn phô (phô: nói): khó bày tỏ được hết.

² Mang tai bất kì: mang tai vạ không chừng, không lường trước được.

³ Khuê môn: chốn đàn bà, con gái ở.

⁴ Chưa hăn dạ nầy (Chưa hăn dạ này): hăn/ hản (từ cổ) có nghĩa là rõ ràng, chắc chắn; ý cả câu: lòng này chưa rõ, chưa biết chắc chắn.

⁵ Tở – thầy: người để sai việc là tở, chủ là thầy.

⁶ Tì tất: đẩy tở gái.

⁷ Tri phủ: quan đứng đầu một phủ, đơn vị hành chính thời xưa (lớn hơn huyện).

⁸ Nghi gia: hoà thuận của nhà, chỉ việc con gái đi lấy chồng; bề nghi gia là việc gả chồng cho con.

⁹ Bất bình: không thường, ý nói không lường mà có, việc xảy ra trái ý mình; có bản chép: “bất thành”.

¹⁰ Hay vậy: biết như thế này.

¹¹ Đặng trình: lên đường.

Lâm nguy chẳng gặp giải nguy¹,
Tiết trăm năm² cũng bỏ đi một hồi.

165. Trước xe quân tử³ tạm ngồi,
Xin cho tiện thiếp⁴ lạy rồi sẽ thưa.
Chút tôi⁵ liễu yếu đào thơ⁶,
Giữa đường lâm phải bụi dơ đã phần⁷.
Hà Khê qua đó cũng gần,

170. Xin theo cùng thiếp đền ân cho chàng.
Gặp đây đương lúc giữa đàng,
Của tiền chẳng có, bạc vàng cũng không.
Gẫm câu báo đức thù công⁸,
Lấy chi cho phi⁹ tấm lòng cùng người.”

175. Vân Tiên nghe nói liền cười:
“Làm ơn há dễ trông người trả ơn.
Nay đà rõ đặng nguồn cơn¹⁰,
Nào ai tính thiệt so hơn làm gì.
Nhớ câu kiến ngãi bất vi¹¹,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng¹².”

Suy luận

3 Hai dòng thơ cuối của văn bản gợi cho em suy nghĩ gì?

[...]

(In trong *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 16,
Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, NXB Khoa học xã hội, 2000)

¹ *Lâm nguy*: gặp lúc nguy nan; *giải nguy*: thoát khỏi nguy nan.

² *Tiết trăm năm*: cái trình tiết của cả một đời người.

³ *Quân tử*: cách gọi tôn người con trai tài đức thời xưa.

⁴ *Tiện thiếp*: người đàn bà hèn mọn, tiếng xưng hô khiếm tốn của người phụ nữ thời xưa; dòng thơ này có bản chép “Đặng cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa”.

⁵ *Chút tôi*: cái tôi bé nhỏ.

⁶ *Liễu yếu đào thơ*: ý nói thể chất của người con gái trẻ đẹp nhưng mềm mại, yếu ớt; dòng thơ này có bản chép “Chút tôi liễu yếu đào tơ”.

⁷ *Lâm phải*: gặp, mắc phải; *bụi dơ*: chỉ sự hành hung của bọn côn đồ; *đã phần*: đã là phần chịu riêng mình.

⁸ *Báo đức thù công*: báo trả ơn đức, đền đáp công lao.

⁹ *Phi*: thoả đáng, xứng đáng, thoả lòng.

¹⁰ *Nguồn cơn*: đầu đuôi gốc ngọn.

¹¹ *Kiến ngãi bất vi*: câu trong sách *Luận ngữ*: “Kiến nghĩa bất vi vô dũng giả”, nghĩa là: thấy việc nghĩa mà không làm là người vô dũng; dòng thơ này có bản chép: “Nhớ câu kiến nghĩa bất vi”.

¹² *Phi anh hùng*: chẳng phải anh hùng; ý nói người không dũng cảm, không dám đương đầu vì việc nghĩa; dòng thơ này có bản chép: “Làm người dường ấy cũng phi anh hùng”.

Suy ngẫm và phản hồi

- 1. Theo em, nhan đề *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* có thể hiện được nội dung bao quát của văn bản không? Vì sao?
- 2. Tóm tắt các sự việc được kể và xác định bố cục của văn bản.
- 3. Nhân vật Lục Vân Tiên hiện lên với những phẩm chất nào? Đó có phải là phẩm chất của người anh hùng không? Vì sao? Phân tích một số chi tiết miêu tả hành động, lời nói của Lục Vân Tiên để làm rõ ý kiến của em.
- 4. Phân tích đặc điểm của nhân vật Kiều Nguyệt Nga (lưu ý những cử chỉ, lời nói của nàng khi đáp lời Lục Vân Tiên).
- 5. Xác định chủ đề của văn bản và phân tích các căn cứ giúp em xác định chủ đề đó.
- 6. Tác giả muốn gửi gắm thông điệp gì qua văn bản? Ngày nay, thông điệp ấy có còn giá trị không? Vì sao?
- 7. Tìm hiểu sự nghiệp, quá trình sáng tác thơ văn của tác giả Nguyễn Đình Chiểu và chỉ ra một số điểm tương đồng, khác biệt (nếu có) giữa:
 - a. Hoàn cảnh, mục đích sáng tác *Truyện Lục Vân Tiên* và các tác phẩm khác của ông như *Chạy giặc*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*,...
 - b. Tình cảm, cảm xúc của tác giả khi kể lại hành động Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga trong *Truyện Lục Vân Tiên* và khi nhắc đến “trang dẹp loạn” trong bài thơ *Chạy giặc* (xem thêm *Ngữ văn 8*, tập hai, bộ sách *Chân trời sáng tạo*).



Nguyễn Đình Chiểu
(Chân dung do nữ sĩ Mai Huỳnh Hoa tặng Viện Văn học – *Từ điển Văn học* (bộ mới), NXB Thế giới, 2004)

Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) sinh tại làng Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1843, Nguyễn Đình Chiểu thi đỗ tú tài tại trường thi Gia Định. Năm 1846, ông ra Huế học, chuẩn bị thi tiếp thì được tin mẹ mất (1849). Ông bôn thi trở về Nam chịu tang mẹ. Trên đường về, ông ốm nặng và bị mù cả hai mắt. Không khuất phục số phận, ông học cách làm thuốc và mở trường vừa dạy học, vừa bốc thuốc chữa bệnh cho dân. Khi thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ (1862), ông về Ba Tri (Bến Tre), tiếp tục dạy học và làm thuốc, đồng thời tham gia kháng chiến, chống thực dân Pháp.

Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu gồm các truyện thơ như: *Truyện Lục Vân Tiên*, *Dương Từ – Hà Mậu*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*; thơ và văn tế như: *Chạy giặc*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế Trương Định*,...



VĂN BẢN 2

THUÝ KIỀU BÁO ÂN, BÁO OÁN¹

Nguyễn Du

Thuý Kiều là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, con gái đầu lòng một gia đình trung lưu, sống trong cảnh êm đềm cùng cha mẹ và hai em là Thuý Vân, Vương Quan. Nhân tiết thanh minh, trong buổi du xuân, Thuý Kiều đã gặp Kim Trọng, một văn nhân "phong tư tài mạo tốt vời", bạn của Vương Quan. Hai người sau đó gặp lại nhau, chủ động trao kỉ vật và đính ước thề nguyền. Khi Kim Trọng về Liêu Dương chịu tang chú thì gia đình Kiều bị vu oan, cha và em trai của Kiều bị giam giữ, đánh đập. Kiều đau đớn hi sinh tình yêu, bán mình để chuộc cha và em trai, nhờ Thuý Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng. Từ đây, Kiều bước vào quãng đời mười lăm năm lưu lạc, chìm nổi: bị lừa vào lầu xanh của Tú Bà làm kĩ nữ; được Thúc Sinh chuộc ra và cưới làm vợ lẽ, nhưng sau đó lại bị Hoạn Thư – vợ cả của Thúc Sinh ghen tuông, đày đoạ; trốn khỏi nhà Hoạn Thư, nương nhờ cửa Phật nhưng lại bị Bạc Bà, Bạc Hạnh lừa bán vào lầu xanh lần thứ hai; gặp Từ Hải và được chàng lấy làm vợ, được giúp báo ân, báo oán. Thế nhưng, Từ Hải lại bị Hồ Tôn Hiến, một viên quan Tổng đốc, mưu hại, Thuý Kiều bị bắt hầu rượu và bị ép gả cho một viên thổ quan. Quá đau đớn, tủi nhục, Thuý Kiều gieo mình xuống sông Tiền Đường tự vẫn và được sư Giác Duyên cứu. Kim Trọng, sau nửa năm chịu tang chú, trở lại tìm Kiều. Biết chuyện, chàng đau đớn vô cùng. Dù kết duyên với Thuý Vân nhưng lòng chàng vẫn khôn nguôi tình xưa. Chàng cất công lặn lội tìm Thuý Kiều; nhờ gặp được sư Giác Duyên mà Kim Trọng, Thuý Kiều hội ngộ. Chiều ý gia đình, Thuý Kiều đồng ý "giao bán một nhà" với Kim Trọng nhưng hai người đem tình vợ chồng đổi thành tình bạn.

Phần văn bản *Thuý Kiều báo ân, báo oán* dưới đây được trích từ dòng thơ 2 315 đến dòng thơ 2 396 trong *Truyện Kiều*.

Chuẩn bị đọc

Đọc nhan đề văn bản và quan sát tranh minh họa, dự đoán nội dung văn bản.



"Thuý Kiều báo ân báo oán"
Tranh dân gian Hàng Trống
(Từ điển Văn học (bộ mới), NXB Thế giới, 2004)

¹ Nhan đề của văn bản được sử dụng theo sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập một, Nguyễn Khắc Phi (Tổng Chủ biên), NXB Giáo dục, năm 2008.

[...]

2 315. Trướng hùm¹ mở giữa trung quân²,
Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi.
Tiên nghiêm³, trống chửi dứt hồi,
Điểm danh trước dẫn chục ngoài cửa viên⁴.

Từ rằng: “Ân, oán hai bên,

2 320. Mặc nàng xử quyết, báo đền cho mình”.

Nàng rằng: “Nhờ cậy uy linh,

Hãy xin báo đáp ân tình cho phu.

Báo ân rồi sẽ trả thù”.

Từ rằng: “Việc ấy để cho mặc nàng”.

2 325. Cho guom mời đến Thúc lang,
Mặt như chàm đỏ, mình dường dễ run⁵.

Nàng rằng: “Nghĩa trọng nghìn non,

Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ không?

Sâm, Thương⁶ chẳng vẹn chữ tòng,

2 330. Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân?

Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân.

Theo dõi

- 1 Xác định những từ ngữ được dùng để miêu tả khung cảnh Kiều thực hiện việc báo ân, báo oán.

Tóm tắt

- 2 Tóm tắt nội dung cuộc đối thoại giữa Từ Hải và Thuý Kiều (từ dòng 2 319 đến dòng 2 324).

¹ Trướng hùm: (dịch chữ hổ trướng) xưa thường dùng da hùm làm thành cái màn lớn để chủ soái họp bàn với các tướng, nên người sau quen dùng chữ “hổ trướng” để chỉ chỗ làm việc của các tướng soái.

² Trung quân: đội quân đóng ở giữa, do chính chủ tướng chỉ huy.

³ Tiên nghiêm: hồi trống đầu để tạo không khí uy nghiêm.

⁴ Cửa viên: (viên là cái cang xe) đời xưa, lúc quân đội cắm trại thường chống xe lên làm cửa, nên cửa doanh trại quân đội thường được gọi là viên môn.

⁵ Dễ run: người run rẩy như chim dễ (có khi viết là giễ hoặc rễ); dễ là loài chim nhỏ, có tập tính khi lạ là thân hình liên tục cử động: đầu gật, đuôi giật theo nhịp bước chân, thỉnh thoảng chúng dừng lại, xù lông, rung mình, rồi rung rung đôi cánh,... trông như đang run lấy lấy vì sợ hãi; hay ăn giun, nên còn được gọi là dễ giun (Dẫn theo Hoàng Tuấn Công, *Từ điển tiếng Việt của Giáo sư Nguyễn Lân – Phê bình và khảo cứu*, NXB Hội Nhà văn, 2017).

⁶ Sâm, Thương: sao Sâm và sao Thương, sao này mọc thì sao kia lặn; do vậy, xưa thường dùng Sâm, Thương để chỉ tình cảnh cách biệt, không bao giờ có thể gặp nhau.

Tạ lòng dễ xứng, báo ân gọi là. ³

Vợ chàng quý quái, tinh ma,
Phen này kẻ cắp, bà già gặp nhau!¹

2 335. Kiến bò miệng chén chưa lâu.
Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa!”

Thúc Sinh trông mặt bấy giờ,
Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm.

[...]

2 355. Dưới cờ guom tuốt nắp ra,
Chính danh thủ phạm² tên là Hoạn Thư.

Thoạt trông, nàng đã chào thưa:
“Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây! ⁴

Đàn bà dễ có mấy tay,

2 360. Đòi xưa mấy mặt, đòi này mấy gan!

Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều!”

Hoạn Thư hồn lạc, phách xiêu
Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.

2 365. Rằng: “Tôi chút dạ đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.

Nghĩ cho khi các viết kinh³,

Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.

Lòng riêng, riêng những kính yêu,

2 370. Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai!

Trót lòng gây việc chồng gai,

Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng!” ⁵

Tưởng tượng

³ Đọc đoạn thơ từ dòng 2 327 đến dòng 2 332, em hình dung như thế nào về tâm trạng, giọng điệu của Kiều?

Suy luận

⁴ Cách dùng từ “tiểu thư” để xưng hô trong lời thoại thể hiện thái độ gì của người nói đối với người nghe?

Suy luận

⁵ Mục đích của đoạn thoại từ dòng 2 365 đến dòng 2 372 là gì? Chỉ ra những lí lẽ mà nhân vật đã sử dụng trong đoạn thoại.

¹ Kẻ cắp bà già gặp nhau: ý nói một kẻ ranh ma, quý quái nay lại bị trừng phạt.

² Chính danh thủ phạm: ý nói tên phạm tội nặng nhất, đứng đầu các tên khác.

³ Khi các viết kinh: lúc Hoạn Thư cho Thuý Kiều ra Quan Âm Các của nhà Hoạn Thư để viết kinh, thôi không đày đoạ Kiều làm nô tì nữa.

Khen cho: “Thật đã nên rằng,
Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.

2 375. Tha ra thì cũng may đời,
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
Đã lòng tri quá¹ thì nên,
Truyền quân lệnh xuống tướng tiền tha ngay.”
Tạ lòng lạy trước sân mây,

2 380. Cửa viên lại dặt một dây dẫn vào.
Nàng rằng: “Lồng lộng trời cao!
Hại nhân, nhân hại, sự nào tại ta!

Trước là Bạc Hạnh, Bạc Bà,
Bên là Ung, Khuyển, bên là Sở Khanh;
2 385. Tú Bà cùng Mã Giám Sinh.

Các tên tội ấy đáng tình còn sao?”
Lệnh quân truyền xuống nội đao²,
Thề sao thì lại cứ sao gia hình³.
[...]

Cho hay muôn sự tại trời,
Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta!
Máy người bạc ác, tinh ma,
Mình làm mình chịu, kêu mà ai thương!

2 395. Ba quân đông mặt pháp trường⁴,
Thanh thiên bạch nhật⁵ rõ ràng cho coi.
[...]

(In trong *Truyện Kiều*, Đặng Thanh Lê giới thiệu và chú thích,
in lần thứ 4, có bổ sung, NXB Giáo dục, 1984)

¹ *Tri quá*: biết lỗi.

² *Nội đao*: quân đao phủ.

³ *Gia hình*: thi hành hình phạt.

⁴ *Pháp trường*: chỗ để hành hình người có tội.

⁵ *Thanh thiên bạch nhật*: ý nói giữa ban ngày ban mặt ai cũng được chứng kiến.

Suy ngẫm và phản hồi

1. Xác định các sự kiện chính được kể trong văn bản trên và những nhân vật gắn liền với các sự kiện ấy. Từ đó, tìm bố cục và nêu nội dung bao quát của văn bản.
2. Nhận xét về khung cảnh nơi Thuý Kiều thực hiện việc báo ân, báo oán. Việc khắc hoạ khung cảnh đó có ý nghĩa gì đối với cuộc đời nàng Kiều?
3. Tìm một số chi tiết miêu tả hành động, ngôn ngữ của Thuý Kiều được thể hiện trong văn bản. Những chi tiết ấy cho thấy Thuý Kiều là người như thế nào?
4. Em có suy nghĩ gì về việc Thuý Kiều tha bổng Hoạn Thư? Sự việc ấy thể hiện nét tính cách gì của nhân vật Thuý Kiều?
5. Hành động, lời nói của Hoạn Thư thể hiện điều gì về tính cách nhân vật này? Theo em, nhân vật Hoạn Thư, Từ Hải có vai trò gì trong việc thể hiện chân dung nhân vật Thuý Kiều?
6. Xác định chủ đề của văn bản. Căn cứ vào đâu em có thể xác định như vậy.
7. Em có nhận xét gì về nghệ thuật kể chuyện bằng thơ lục bát trong văn bản *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga* (Nguyễn Đình Chiểu) và văn bản *Thuý Kiều báo ân, báo oán* (Nguyễn Du)?
8. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của em về cách Thuý Kiều báo ân, báo oán trong văn bản trên so với cách một nhân vật trong truyện cổ dân gian (mà em biết) ứng xử với những ân oán của họ.



Tượng Nguyễn Du

(Ảnh: Từ điển Văn học
(bộ mới) NXB Thế giới,
2004)

Nguyễn Du (1765 – 1820) quê ở tỉnh Hà Tĩnh; sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc và có truyền thống văn học. Cuộc đời Nguyễn Du gắn liền với giai đoạn lịch sử cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX. Sống trong một giai đoạn mà gia cảnh và lịch sử đất nước có nhiều biến đổi lớn lao, cuộc đời ông cũng bao phen chìm nổi. Do sống nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều cảnh đời khác nhau và có tài năng lớn cùng với trái tim nhân hậu, giàu sự cảm thông nên Nguyễn Du đã sáng tác nên những tác phẩm có giá trị hiện thực và nhân đạo. Ông được mệnh danh là đại thi hào của dân tộc.

Về sự nghiệp văn học, ông sáng tác bằng cả chữ Hán và chữ Nôm. Về chữ Hán, Nguyễn Du có ba tập thơ: *Thanh Hiên thi tập*, *Nam trung tạp ngâm*, *Bắc hành tạp lục*. Về chữ Nôm, ngoài *Truyện Kiều* (Đoạn trường tân thanh) còn có *Văn chiêu hồn*,... *Truyện Kiều* (gồm 3 254 dòng thơ lục bát), là tác phẩm tiêu biểu nhất của thể loại truyện thơ Nôm trong văn học trung đại Việt Nam.

NHÂN VẬT LÍ TƯỜNG TRONG KẾT THÚC CỦA TRUYỆN CỔ TÍCH THẦN KÌ¹

Bùi Mạnh Nhị², Nguyễn Tấn Phát³

Trải nghiệm cùng văn bản

[Trong bài viết “Nhân vật lí tưởng và cốt truyện của truyện cổ tích thần kì”, các tác giả Bùi Mạnh Nhị, Nguyễn Tấn Phát đã bàn về sự xuất hiện và phát triển của nhân vật lí tưởng trong truyện cổ tích thần kì. Đoạn trích dưới đây nằm ở phần cuối của bài viết.]

[...]

Ở phần kết thúc tác phẩm, nhân vật lí tưởng⁴ nhận được phần thưởng lớn nhất. Hầu hết các tác phẩm đều kết thúc bằng mô-típ⁵ nhân vật kết hôn, lên ngôi, sống hạnh phúc và cảnh vật, cuộc sống xung quanh cũng thay đổi, tươi sáng. Mô-típ này là hình thức khái quát hoá cao nhất lí tưởng của nhân dân về đời sống tinh thần và vật chất. Để xứng đáng với đạo đức, tài năng và những khó khăn mà nhân vật đã trải qua, phần thưởng cuối cùng phải thật lớn lao. Nó phải là những cái gì mà nhân dân mơ ước hướng tới. Những cái mà người lao động không bao giờ có trong xã hội cũ, cuối cùng, đều được trao cho nhân vật. Ở nhân vật lí tưởng, nhân dân đã thoát khỏi, tất nhiên là trong thế giới của mơ ước, sự nghèo nàn, tăm tối của cuộc sống hằng ngày để vươn lên một cuộc đời, một trật tự khác hẳn. [...]

¹ Truyện cổ tích được chia thành ba tiểu loại: cổ tích loài vật, cổ tích thần kì và cổ tích sinh hoạt. Truyện cổ tích thần kì là những câu chuyện có yếu tố thần kì tham gia vào quá trình phát triển, giải quyết các xung đột, mâu thuẫn của cốt truyện (sự xuất hiện của Bụt, Tiên, sự biến hình của nhân vật hoặc sự tham gia của những vật chứa phép màu,...). Kiểu nhân vật phổ biến là người em út, người mang lốt xấu xí, người mồ côi, dưng sĩ, người có tài lạ,... Nội dung của truyện thường phản ánh cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, ước mơ của nhân dân lao động về công bằng trong xã hội và về sự đổi đời. *Tấm Cám, Thạch Sanh, Sọ Dừa*,... là những truyện cổ tích thần kì tiêu biểu. (Xem thêm: mục *Tri thức Ngữ văn* “Truyện cổ tích”, in trong *Ngữ văn 6*, tập một, bộ sách *Chân trời sáng tạo*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020).

Nhan đề văn bản do nhóm biên soạn đặt.

² *Bùi Mạnh Nhị* (1955 – 2023): nhà nghiên cứu văn học, nhà giáo, nhà văn, tác giả, đồng tác giả của nhiều công trình nghiên cứu văn học dân gian.

³ *Nguyễn Tấn Phát* (1944): nhà nghiên cứu văn học, nhà giáo, nhà văn, tác giả, đồng tác giả của nhiều công trình nghiên cứu văn học dân gian.

⁴ *Nhân vật lí tưởng*: nhân vật mang quan điểm, tư tưởng, đạo đức tốt đẹp của tác giả và của thời đại; đó là người mà tác phẩm khẳng định và đề cao như những tấm gương về phẩm chất cao đẹp của con người một thời.

⁵ *Mô-típ*: những thành tố, những bộ phận lớn – nhỏ đã được hình thành ổn định bền vững và được sử dụng nhiều lần trong sáng tác văn học nghệ thuật, nhất là trong văn học nghệ thuật dân gian. (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ Văn học*, NXB Giáo dục, 1992).

Khi nhân vật lí tưởng kết hôn, lên ngôi, nhân dân vẫn thử thách đạo đức, tài năng của nó ở hoàn cảnh, địa vị mới. Dù là ông vua, là hoàng hậu, nó vẫn thuộc về nhân dân. Truyện cổ tích đưa các nhân vật lí tưởng vào lâu đài, triều đình, nhưng trong cách ứng xử, trong lời ăn tiếng nói và thói quen sinh hoạt, nó vẫn thuộc về nhân dân. Cần phân biệt những ông vua, hoàng hậu mà nhân dân mơ ước với những ông vua, hoàng hậu ngu xuẩn, tàn bạo. Không nên và không thể gộp tất cả vào danh từ “vua” nói chung. Có như vậy mới hiểu được ý nghĩa sâu sắc của mơ ước dân gian.

Chính với phần thưởng cuối cùng, nhân vật lí tưởng càng trở nên hoàn hảo, ước mơ công lí dân gian cũng được hoàn thiện hơn. Song dẫu sao, việc để các nhân vật lí tưởng trở thành vua, hoàng hậu cũng phản ánh sự bế tắc về nhận thức và lí tưởng thực tại của nhân dân. Trong xã hội cũ, đời sống và khả năng thực tại không cho phép nhân dân thực hiện công lí của mình. Nhân dân chỉ còn cách để nhân vật từ bỏ chỗ đứng của giai cấp mình, bước vào vị trí của giai cấp khác trong thế giới hoang đường mà thôi. Đặt vấn đề vào hoàn cảnh lịch sử, chúng ta cũng thông cảm với cảnh ngộ và nỗi niềm của người xưa.

Đối với những nhân vật mang lốt xấu xí, ở phần kết thúc truyện, họ còn được thay hình đổi dạng, để thành cô gái đẹp tuyệt vời, chàng trai khôi ngô tuấn tú. V. Ya. Propp (V. Ia. Propp)¹ gọi đây là sự biến hình: nhân vật được mang diện mạo mới. Những nhân vật này, đầu tiên không có sự tương ứng giữa bản chất bên trong tốt đẹp và hình dáng bên ngoài xấu xí. Nói cách khác, đầu tiên, ở những nhân vật này, sự tương ứng hài hoà giữa cái bên trong và bên ngoài bị phá vỡ. Trong phần kết thúc của truyện, sự tương ứng đó được khôi phục lại. Nhân vật phản diện trong truyện cổ tích thần kì, nhân vật xấu xí trong cổ tích sinh hoạt² và truyện cười không bao giờ có sự khôi phục này.

[...] Trong truyện cổ tích thần kì, chính đạo đức, tài năng như là động lực tự thân, đã giúp nhân vật có được sự khôi phục ấy. Nhân dân coi đây là sự đền bù, là phần thưởng để nhân vật lí tưởng càng trở nên hoàn mĩ.

Đặc điểm của nhân vật lí tưởng và ước mơ công lí của nhân dân đã quy định cái kết thúc có hậu tươi sáng của cốt truyện cổ tích thần kì.

[...]

(In trong *Trang sách trang đời*, Bùi Mạnh Nhị, NXB Giáo dục Việt Nam, 2022)

¹ V. Ya. Propp (1895 – 1970): nhà nghiên cứu văn hoá dân gian người Nga.

² *Cổ tích sinh hoạt*: một tiểu loại của truyện cổ tích; nội dung truyện thường gắn với cuộc sống thật, kể về sự thông minh, sắc sảo, tài phán xử hoặc sự lém lỉnh, mẹo lừa, ... của các nhân vật; truyện cổ tích sinh hoạt thường ít hoặc không sử dụng yếu tố thần kì (*Em bé thông minh*, *Nói dối như Cuội*, ... là những truyện cổ tích sinh hoạt tiêu biểu).

Suy ngẫm và phản hồi

- 1. Theo tác giả bài viết, kết thúc của truyện cổ tích thần kì phản ánh ước mơ gì của quần chúng nhân dân? (Những) ước mơ ấy thường được thể hiện như thế nào qua cách kết thúc của truyện cổ tích thần kì?
- 2. Bàn về kiểu nhân vật đội lốt người xấu xí, tác giả bài viết cho rằng: Đạo đức, tài năng của kiểu nhân vật đội lốt người xấu xí là động lực giúp họ khôi phục sự tương ứng hài hoà giữa cái bên trong tốt đẹp với cái bên ngoài. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Chọn ví dụ từ một truyện cổ tích thần kì đã học để làm rõ quan điểm của em.
- 3. Cách thể hiện khát vọng công lí trong văn bản *Thúy Kiều báo ân, báo oán* có gì tương đồng và khác biệt so với cách thể hiện khát vọng này trong truyện cổ tích thần kì?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

- 1. Xác định điển tích, điển cố và nêu tác dụng của việc sử dụng điển tích, điển cố trong các trường hợp sau:

a.

Trướng hùm mở giữa trung quân,
Tì Công sánh với phu nhân cùng ngồi.
Tiên nghiêm, trống chửi dứt hồi,
Điểm danh trước dẫn chục ngoài cửa viên.
(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

b.

Cho guơm mời đến Thúc lang,
Mặt như chàm đỏ, mình đường dễ run.
Nàng rằng: “Nghĩa trọng nghìn non,
Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ không?
Sâm, Thương chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân?
Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân.
Tạ lòng dễ xứng, báo ân gọi là. [...]”
(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. Dùng từ điển để tra cứu nghĩa của các thành ngữ dưới đây và cho biết các thành ngữ này gắn với điển tích, điển cố nào.

a. Lá thắm chỉ hồng

b. Tái Ông thất mã

c. Ngưu lang Chúc nữ

3. Kể tên một tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm mà em biết. Chỉ ra ít nhất một từ ngữ hoặc hình ảnh mà em thích trong tác phẩm ấy và giải thích lí do em lựa chọn từ ngữ/ hình ảnh như vậy.

4. Xác định thành ngữ có trong đoạn trích sau và cho biết hiệu quả của việc sử dụng (những) thành ngữ này:

Vợ chàng quý quái, tinh ma,
Phen này kẻ cắp, bà già gặp nhau!
Kiến bò miệng chén chưa lâu.
Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa!

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

5. Nêu tác dụng của việc sử dụng từ Hán Việt trong ngữ liệu b, bài tập 1.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI

TIẾNG ĐÀN GIẢI OAN¹

Truyện thơ Nôm khuyết danh

Chân trời sáng tạo

[...]

Sanh từ đến ở ngục u²

- 1 400. Trong lòng cũng chẳng giận thù cùng ai.
Nhân khi vắng vẻ thanh thoi
Chàng bèn mới hỏi rằng ai lạ lòng?
Quân rằng: “Quốc tế quận công³,
Chính danh tên gọi Lý Thông thực người”.

Khi đọc truyện thơ, em cần:

– Xác định và phân tích cốt truyện, các chi tiết tiêu biểu, nhân vật, lời thoại

– Xác định và phân tích chủ đề, tư tưởng của văn bản và thông điệp tác giả gửi gắm qua văn bản

¹ Trích *Thạch Sanh*. Nhan đề văn bản do nhóm biên soạn đặt.

² U: tối.

³ Quốc tế quận công: tước phong của vua dành cho người có công.

Sanh nghe quân nói đầu đuôi,
Biết rằng Thông thực là người bất nhân.

Biết mà lòng chẳng oán hờn,
Mặc ai vô nghĩa bất nhân cũng đành.

1 410. Biết mà lòng chẳng phàn nàn,
Lấy đàn mới gảy nhật khoan tính tình.
Đàn kêu nghe tiếng nên xinh
Đàn kêu tang tịch tình tình tang tình.
Đàn kêu: Ai chém chần tình,
Cho mây vinh hiển dữ¹ mình quyền sang?

Đàn kêu: Ai chém xà vương,
Đem nàng công chúa triều đường về đây?

Đàn kêu: Hỡi Lý Thông mây,
Cớ sao phụ nghĩa lại rày vong ân.

Đàn kêu sao ở bất nhon,
1 420. Biết ăn quả lại quên ơn người giống!
Đàn kêu: năn nỉ trong lòng,
Tiếng tơ tiếng trúc đều cùng như du².

Đàn kêu: Trách Hán, quên Hồ³
Trách Tần quên Sở, trách Ngô quên Tề⁴.

Đàn kêu thấu đến cung phi,
Trách nàng công chúa vậy thì sai ngoa⁵!

Nàng đương rầu rĩ mặt hoa,
Tiếng đàn lừng lẫy như là oán ân.

Khác nào như cỏ phùng xuân⁶,

1 430. Cười cười, nói nói trước sân trình bày.

¹ Dữ: và, mà.

² Du: rung động.

³ Trách Hán, quên Hồ: Hán là đế cậ đến triều đại nhà Hán, còn Hồ là dân tộc phương Bắc của Trung Quốc; câu này có nghĩa chỉ trích người đã quên đi đất nước của mình để theo đuổi lợi ích của nước khác, cũng ám chỉ việc vong ân phụ nghĩa.

⁴ Trách Tần quên Sở, trách Ngô quên Tề: Tần, Sở, Ngô, Tề là các nước thời Xuân Thu – Chiến Quốc (Trung Quốc), có ân oán với nhau; câu này ám chỉ việc vong ân phụ nghĩa.

⁵ Sai ngoa: không thật, dối trá.

⁶ Phùng xuân: gặp mùa xuân.

Rằng: “Đàn ai gảy đâu đây?
Xin cha đòi lại ngày rày cho tôi”.

Viện vương¹ nghe nói phút cười,
Trong lòng hớn hở mừng vui nào tày.

Rằng: “Từ phải nạn đến nay,
Làm sao con cứ chẳng hay nói mà?
Làm cho chua xót lòng cha,
Cầu trời khẩn Phật, kể đà hết hoi.

Hay là nghe tiếng đàn người,
1 440. Thì con phải nói khúc nhôi² cha tường”.

Nàng nghe bày tỏ mọi đường,
Rằng: “Người đàn ấy thực chàng cứu tôi.
Dưới hang đã ngỏ một nhời,
Rằng về loan phượng³ kết đôi duyên vàng.
Lý Thông bạc ác phũ phàng,
Cửa hang lấp lại tìm đường tranh công.
Vì con lâu chẳng thấy chồng,
Trong lòng luống những giận lòng căm đi”.

Nghe lời con nói một khi,
1 450. Lệnh truyền nội giám⁴ tức thì đòi ngay.

[...]

(In trong *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 10,
Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, NXB Khoa học xã hội, 2000)

Hướng dẫn đọc

1. Tìm đọc truyện thơ *Thạch Sanh* và tóm tắt cốt truyện. Cốt truyện ấy đã thể hiện đặc điểm chung nào của cốt truyện truyện thơ Nôm?

2. Tóm tắt các sự kiện được kể, liệt kê các nhân vật và xác định nhân vật chính trong văn bản *Tiếng đàn giải oan*. Nhân vật chính là người như thế nào? Từ đó, nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật trong truyện thơ.

¹ *Viện vương*: vương giống như vua; ý chỉ vua cha của công chúa Quỳnh Nga.

² *Khúc nhôi*: đầu đuôi câu chuyện đã xảy ra.

³ *Loan phượng*: chim phượng mái (loan) và chim phượng trống (phượng); chỉ ý vợ chồng đẹp đôi.

⁴ *Nội giám*: quan hầu ở trong cung vua.

3. Cây đàn của Thạch Sanh có đặc điểm gì? Đó có phải là một nhân vật hay không? Vì sao?

4. Đọc lại những câu thơ về chi tiết tiếng đàn và cho biết:

a. Tiếng đàn đã nói giúp Thạch Sanh những điều gì? Tiếng đàn ấy đã tác động như thế nào đến các nhân vật khác trong văn bản *Tiếng đàn giải oan*?

b. So với truyện cổ tích *Thạch Sanh*, việc miêu tả, kể chuyện về cây đàn Thạch Sanh trong văn bản trên có gì tương đồng và khác biệt?

5. Xác định chủ đề của văn bản và chỉ ra một số căn cứ giúp em xác định được chủ đề.

6. Nêu nội dung bao quát của văn bản *Tiếng đàn giải oan*. Thông qua văn bản này, tác giả muốn gửi đến người đọc thông điệp gì?



VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

Ở Bài 2. *Giá trị của văn chương*, em đã được hướng dẫn cách viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học với thể loại cụ thể là văn bản truyện. Với bài học này, em tiếp tục được rèn luyện kỹ năng viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm truyện thơ.

Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

Trước khi đọc bài viết dưới đây, em nên tìm đọc toàn bộ đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* (trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du), từ dòng 622 đến dòng 654.

Phân tích đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*

Mở
bài

Đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* kể về những sự việc mở đầu quãng đời mười lăm năm lưu lạc, chìm nổi của Thuý Kiều trong *Truyện Kiều*. Dù chỉ có một vài sự việc nhưng với biệt tài khắc họa chân dung nhân vật, kết hợp tài tình giữa yếu tố tự sự và trữ tình, Nguyễn Du đã tái hiện chân thật bức tranh đen tối của xã hội đương thời và thể hiện tấm lòng nhân đạo sâu sắc trước thực trạng đau đớn ấy.⁽¹⁾

(1) Giới thiệu tác phẩm văn học, khái quát về chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật

Sự việc được kể lại trong đoạn trích là hệ quả của một chuỗi những diễn biến trước đó: sau khi Kim Trọng về Liêu Dương chịu tang chú, gia đình Kiều bị thằng bán tơ vu oan, Vương Ông và Vương Quan bị bắt giữ, bị đánh đập, nhà cửa bị vỡ vét hết của cải. Để có tiền chuộc cha và em trai, Kiều quyết định bán mình. Trong tình cảnh ấy, nhờ sự mách bảo của mẹ mối, Mã Giám Sinh đã tìm đến mua Kiều với danh nghĩa là cưới nàng làm vợ lẽ.⁽²⁾

(2) Giới thiệu tóm tắt vị trí của đoạn trích trong tác phẩm

Về hình thức nghệ thuật,⁽³⁾ nét độc đáo đầu tiên làm nên sức hấp dẫn của đoạn trích chính là nghệ thuật miêu tả nhân vật.^(3a) Với đoạn trích này, Nguyễn Du đã sử dụng bút pháp tả thực để khắc hoạ chân dung nhân vật phản diện Mã Giám Sinh qua những chi tiết miêu tả ngoại hình, hành động, ngôn ngữ.^(*) Trước tiên,^(***) qua vẻ bề ngoài, Mã Giám Sinh hiện lên là một kẻ lỗ lã, vô học và trăng tráo.^(*) Về ngoại hình, ở tuổi *trạc ngoại tứ tuần*, họ Mã vẫn *mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao*.^(**) Vào thời Nguyễn Du, khi những người trạc tuổi hẵn lẽ ra phải để râu, ăn mặc trang trọng, đúng đắn thì qua hai câu thơ đặc tả ngoại hình, Mã Giám Sinh đã lộ rõ vẻ chải chuốt, kệch cỡm, không phù hợp với lứa tuổi. Còn về ngôn ngữ, cách trả lời khiếm nhã, cộc lốc (*Hỏi tên, rằng...; Hỏi quê, rằng...*)^(**) của họ Mã càng cho thấy đó là một kẻ vô học, hợm hĩnh.^(*) Về hành động, họ Mã càng cố đóng vai một người thuộc tầng lớp trên thì cách đi đứng, hành xử của hắn lại càng tỏ cáo hắn và bọn đầy tớ thực ra chỉ là một lũ lưu manh, đáng ngờ:^(*) *Trước thấy sau tỏ lao xao; Ghế trên ngồi tốt sổ sàng*.^(**) Cách xây dựng nhân vật bằng bút pháp tả thực ấy đã thể hiện thái độ khinh bỉ và căm ghét của tác giả đối với bọn bất lương.

(*) Nêu lí lẽ
(**) Bằng chứng để làm sáng tỏ lí lẽ

Hình thức nghệ thuật của đoạn trích còn hấp dẫn người đọc ở sự kết hợp tài tình giữa yếu tố tự sự và trữ tình.^(3b) Yếu tố tự sự được thể hiện qua việc Nguyễn Du đã kể lại chi tiết một cuộc mua bán đặc biệt (mua bán người)¹ với những sự việc và nhân vật cụ thể.^(*) Đó là cách kể diễn biến các sự việc theo trình tự thời gian qua lời của người kể chuyện ngôi thứ ba. Còn sự thể hiện của yếu tố trữ tình trong đoạn trích là cách tác giả khéo léo miêu tả tâm trạng nhân vật (Thúy Kiều) và sử dụng ngôn ngữ bình luận để bộc lộ thái độ, sự đánh giá đối với các nhân vật.^(*) Hai yếu tố này kết hợp uyển chuyển và biểu hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau trong

(3) Luận điểm 1: những nét đặc sắc về nghệ thuật
(3a) Nghệ thuật miêu tả nhân vật
(3b) Sự kết hợp khéo léo giữa tự sự với trữ tình

¹ Về hình thức, đây là lễ "vấn danh": lễ nhà trai đến hỏi tên tuổi cô gái để chuẩn bị hôn nhân; về bản chất, đây là cuộc buôn bán với "món hàng" là Thúy Kiều.

đoạn trích, góp phần làm nên sức hấp dẫn, cuốn hút của mạch truyện.^(*) Chẳng hạn như một dòng thơ có nội dung kể có thể được tiếp nối bằng một dòng bình luận hoặc tả tâm trạng, ví dụ: *Mối càng vén tóc bắt tay* (kể); *Nét buồn như cúc điệu gầy như mai* (tả tâm trạng, bình luận).^(**) Hoặc sự kết hợp ấy cũng có thể xuất hiện ngay chính trong một dòng thơ, chẳng hạn như: *Ghế trên ngói* (kể) *tốt số sàng* (bình luận, đánh giá).^(**)

Bên cạnh đó,^(***) đoạn trích còn thể hiện chủ đề tiêu biểu cho giá trị nội dung của *Truyện Kiều*: bức tranh hiện thực của một xã hội tha hoá vì đồng tiền và tấm lòng nhân đạo sâu sắc của tác giả.⁽⁴⁾ Hiện thực thối nát của xã hội ấy đã được phơi bày qua cách Nguyễn Du tái hiện chân thật cảnh mua bán người nguy trang dưới hình thức của một lễ đính hôn.

^(*) Trong khung cảnh ấy, người mua với thái độ hợm hĩnh (*Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong*) đã sẵn sàng chà đạp tài sắc và phẩm giá của người khác; còn người bán vì bị ép đến đường cùng, để cứu gia đình khỏi cơn gia biến cũng đành liúu mình nhắm mắt đưa chân với bao nỗi niềm đau đớn, tủi nhục. Hiện thực ấy còn được phản ánh sinh động qua chân dung điển hình của những kẻ buôn người như Mã Giám Sinh.^(*) Hình ảnh cô Kiều đáng thương, tội nghiệp trong đoạn trích cũng là một minh chứng sống động cho nỗi đau của con người trong hoàn cảnh xã hội ấy.^(*) Vốn là một cô gái tài sắc vẹn toàn, ý thức rất rõ về giá trị của bản thân nên khi phải đem mình ra làm món hàng cho người ta mua bán, Kiều hết sức đau đớn, tủi hổ.^(*) *Ngại ngừng dọn gió e sương, Ngừng hoa bóng thẹn trông gương mặt dày, Nét buồn như cúc điệu gầy như mai,...*^(**)

Trước hiện thực ấy, Nguyễn Du đã thể hiện rõ thái độ cụ thể, qua đó cho thấy tấm lòng nhân đạo sâu sắc của ông. Phải rất khinh bỉ, căm phẫn bọn buôn người, Nguyễn Du mới có thể dựng được chân dung một Mã Giám Sinh đầy mỉa mai, châm biếm đến thế. Đồng thời, cũng vì rất giàu tình yêu thương, ông mới có thể lên án mạnh mẽ thế lực đồng tiền đã vùi dập con người, biến tài sắc thành món hàng tủi nhục. Vì thế trong đoạn trích có những dòng thơ tuy là ngôn ngữ kể chuyện nhưng dường như tác giả đã hoá thân vào nhân vật để cảm thông và thay nhân vật nói lên nỗi đau đớn, phẫn uất trong hoàn cảnh mua bán ê chề: *Nỗi mình thêm tức nỗi nhà/ Thêm hoa một bước lệ hoa mấy hàng.*

(4) Luận điểm 2:
chủ đề của tác
phẩm văn học

(*) Nêu lí lẽ
(**) Bằng chứng
để làm sáng tỏ
lí lẽ

Kết bài

Tóm lại, ^(***) *Mã Giám Sinh mua Kiều* là một đoạn trích tiêu biểu cho những giá trị nội dung và nghệ thuật đặc sắc của kiệt tác *Truyện Kiều*. Về nghệ thuật, đoạn trích thành công ở việc khắc hoạ sinh động chân dung nhân vật bằng bút pháp tả thực và kết hợp uyển chuyển giữa yếu tố tự sự với trữ tình để tạo nên những nét đặc sắc về đặc trưng thể loại. Về nội dung chủ đề, đoạn trích đã phản ánh chân thật bức tranh xã hội đương thời; tố cáo mặt trái của đồng tiền và những thế lực bạo tàn đã chà đạp lên mọi giá trị; đồng thời thể hiện niềm thương cảm, xót xa cho tình cảnh tội nghiệp của con người. ⁽⁵⁾

^(***) Sử dụng các phương tiện liên kết câu

⁽⁵⁾ Khái quát nội dung chủ đề và hình thức nghệ thuật của tác phẩm, nêu cảm nghĩ hoặc bài học rút ra từ tác phẩm

(Nhóm biên soạn)

Thực hiện các yêu cầu sau:

1. Tìm các câu văn thể hiện luận điểm của bài viết.
2. Bài viết đã phân tích những nét đặc sắc nào về nghệ thuật của đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*?
3. Nội dung chủ đề của đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* được phân tích qua những phương diện nào? Cần chú ý điều gì khi phân tích chủ đề của một truyện thơ?
4. Các đoạn văn trong bài viết thường được viết theo kiểu đoạn văn gì? Trình bày tác dụng của cách viết đó.
5. Xác định các phương tiện và phép liên kết được sử dụng trong bài viết và nêu tác dụng của chúng.
6. Từ bài văn trên, em rút ra điều gì cần lưu ý khi phân tích đoạn trích của một truyện thơ?

Hướng dẫn quy trình viết

Đề bài:

Viết bài giới thiệu về “Vẻ đẹp của truyện thơ Việt Nam” là một trong số những hoạt động mà Câu lạc bộ Văn học trường em tổ chức nhằm khuyến khích học sinh tìm hiểu truyện thơ dân tộc. Để hưởng ứng hoạt động ấy, em hãy chọn một đoạn trích trong một truyện thơ mà mình yêu thích để viết bài phân tích và gửi cho câu lạc bộ.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Trước khi viết, cần trả lời những câu hỏi sau:

- Đề tài của bài viết này là gì?

- Thực hiện bài viết này nhằm mục đích gì?
- Người đọc bài viết có thể là ai? Họ mong đợi điều gì từ bài viết của em?
- Lựa chọn cách viết như thế nào cho phù hợp với mục đích và đối tượng người đọc?

• Xác định (những) cách thu thập tư liệu cho bài viết (xem lại Bài 2). Chú ý tính chính xác, đáng tin cậy của tư liệu và ghi chép nguồn tư liệu.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Vận dụng cách tìm ý, lập dàn ý cho bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học đã học ở Bài 2 để tìm ý và lập dàn ý cho đề bài này. Để nhận ra nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm truyện thơ, cần chú ý đặc điểm hình thức của thể loại truyện thơ (xem lại nội dung phần *Tri thức Ngữ văn* của bài học này).

Bước 3: Viết bài

Triển khai bài viết dựa trên dàn ý. Khi viết, cần chú ý:

- Thực hiện theo những nội dung đã được đề cập ở bước *Viết bài* của Bài 2.
- Vận dụng kiến thức về các kiểu đoạn văn đã học ở lớp 8 để tạo lập đoạn văn, viết đoạn có câu chủ đề hiện rõ (đoạn diễn dịch, đoạn quy nạp, đoạn phối hợp) và dùng câu chủ đề để trình bày luận điểm của bài viết.
- Vận dụng kiến thức về các phép liên kết trong văn bản đã học ở lớp 7 để tạo sự mạch lạc, liên kết chặt chẽ cho bài viết.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

- Đọc lại bài viết của mình và dùng bảng kiểm ở Bài 2 để tự chỉnh sửa:
- Đọc lại bài viết từ góc độ người đọc và trả lời các câu hỏi sau:
 1. Điều em thích nhất và điều em muốn điều chỉnh ở bài viết này là gì?
 2. Từ bài viết này, em rút thêm được kinh nghiệm gì về việc viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học?



NÓI VÀ NGHE

THỰC HIỆN CUỘC PHÒNG VẤN

Phòng vấn là cuộc trao đổi về một chủ đề nhất định, trong đó người phỏng vấn nêu câu hỏi và người được phỏng vấn nêu câu trả lời.

Em hãy đóng vai phóng viên trang thông tin của trường để phỏng vấn một bạn học sinh vượt khó, học giỏi trong trường.

Bước 1: Chuẩn bị trước khi phỏng vấn

Trước khi tiến hành cuộc phỏng vấn, em cần xác định:

- Mục đích của cuộc phỏng vấn là gì?
- Người được phỏng vấn là ai?
- Nội dung phỏng vấn gồm những câu hỏi nào?
- Phỏng vấn bằng cách gặp mặt trực tiếp, trực tuyến hay gửi câu hỏi và nhận câu trả lời qua thư điện tử?
- Dùng phương tiện gì để ghi lại câu trả lời của người được phỏng vấn?

Bước 2: Tiến hành phỏng vấn

- Thực hiện phỏng vấn theo các bước như sau:
 - Mở đầu: chào hỏi, giới thiệu về người phỏng vấn (tên, phòng viên trang thông tin của trường,...) và người được phỏng vấn, giới thiệu khái quát mục đích và nội dung của cuộc phỏng vấn.
 - Phần chính:
 - + Lần lượt thực hiện nội dung phỏng vấn theo các câu hỏi đã chuẩn bị.
 - + Ghi chép nội dung trả lời của người được phỏng vấn theo từng câu hỏi.
 - Kết thúc: cảm ơn và chúc sức khỏe người được phỏng vấn.
- Ghi chép đầy đủ, chính xác, trung thực nội dung câu trả lời của người được phỏng vấn (nếu không dùng thiết bị ghi âm).

Lưu ý: Trong quá trình phỏng vấn, người phỏng vấn cần lắng nghe kĩ lời đáp, có thể nêu thêm một vài câu hỏi nhằm làm rõ thông tin và giúp cho cuộc phỏng vấn tự nhiên hơn; trong quá trình phỏng vấn, cả người hỏi và người trả lời cần có thái độ lịch sự, tôn trọng lẫn nhau.

Bước 3: Sau khi phỏng vấn

- Đọc lại nội dung đã ghi chép hoặc nghe và ghi lại nội dung đã ghi âm thành văn bản bằng các phần mềm chuyên dụng Gboa (Gboard), La-ban Ki (Laban Key,...); có thể trao đổi lại với người được phỏng vấn về những nội dung chưa hiểu rõ.
- Biên tập nội dung phỏng vấn: lược bớt những ý trả lời dài dòng, không làm rõ câu trả lời (lưu ý đảm bảo thể hiện nội dung chính của câu trả lời); trích dẫn nguyên văn một số phần trả lời của người được phỏng vấn để bài phỏng vấn thêm sinh động và tăng độ tin cậy.

- Sử dụng bảng kiểm sau để đánh giá kĩ năng phỏng vấn của bản thân:

Bảng kiểm kĩ năng phỏng vấn

Tiêu chí	Đạt	Chưa đạt
Cuộc phỏng vấn có đầy đủ ba phần: mở đầu, phần chính, kết thúc		
Chào hỏi người được phỏng vấn		
Giới thiệu về người phỏng vấn, người được phỏng vấn		
Giới thiệu được mục đích/ nội dung của cuộc phỏng vấn		
Làm rõ nội dung cần phỏng vấn bằng hệ thống câu hỏi phù hợp		
Cảm ơn và chúc sức khỏe người được phỏng vấn sau khi kết thúc		
Nói năng lưu loát, diễn đạt mạch lạc		
Người phỏng vấn và người được phỏng vấn có thái độ lịch sự, tôn trọng lẫn nhau		

ÔN TẬP

1. Đọc lại văn bản *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*; *Thúy Kiều báo ân, báo oán*; *Tiếng đàn giải oan* và hoàn thành bảng sau (làm vào vở):

Văn bản	Đặc điểm nhân vật	Đặc điểm lời thoại
<i>Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga</i>		
<i>Thúy Kiều báo ân báo oán</i>		
<i>Tiếng đàn giải oan</i>		

- Khi tìm hiểu một truyện thơ, chúng ta cần chú ý những điều gì?
- Tìm trong văn bản *Truyện Lục Vân Tiên* hoặc *Truyện Kiều* ít nhất một cặp lục bát có sử dụng điển tích, điển cố và cho biết tác dụng của việc sử dụng điển tích, điển cố ấy.
- Vẽ sơ đồ bố cục bài văn phân tích một tác phẩm văn học (phân tích nội dung chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật).
- Để cuộc phỏng vấn có hiệu quả, chúng ta cần lưu ý những gì?
- Qua các văn bản trong bài học này, em có nhận xét gì về khát vọng công lí và cách thể hiện khát vọng ấy trong truyện thơ Nôm và truyện cổ tích thần kì?

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

I. ĐỌC

1. Ngôn ngữ thơ có những đặc điểm gì? Vì sao khi đọc thơ, cần đọc thành tiếng/ đọc diễn cảm?

2. Nội dung dưới đây đề cập đến cách trình bày thông tin nào trong văn bản thông tin?

Thông tin trong văn bản được tổ chức theo cấu trúc: 1) giới thiệu tổng quan, khái quát về các đối tượng được phân loại; 2) giới thiệu chi tiết từng đối tượng cụ thể.

- A. cách trình bày thông tin theo trình tự không gian
- B. cách trình bày thông tin theo mức độ quan trọng của thông tin
- C. cách trình bày thông tin theo mối quan hệ nhân quả
- D. cách trình bày thông tin theo các đối tượng phân loại

3. Chọn cụm từ đúng để điền vào chỗ trống trong nhận định dưới đây:

Nhân vật trong có thể là con người hay thần linh, ma, quỷ. Nếu nhân vật là con người, họ thường có nét kì dị khác thường; nếu nhân vật là thần linh, ma, quỷ, họ thường được nhân hoá, mang hình ảnh, tính cách của con người.

- A. truyện thơ Nôm
- B. truyện lịch sử
- C. truyện truyền kì
- D. truyện cười

4. Vẽ bảng sau vào vở và sắp xếp tên của các văn bản văn học đã học ở học kì I vào bảng (nếu có):

Các bộ phận của văn học Việt Nam		Tên văn bản văn học đã học ở học kì I
Văn học dân gian		
Văn học viết	Văn học chữ Hán	
	Văn học chữ Nôm	
	Văn học chữ Quốc ngữ	

5. Điền vào cột A tên của thể loại/ kiểu văn bản có đặc điểm tương ứng được miêu tả ở cột B (làm vào vở):

A (thể loại/ kiểu văn bản)	B (đặc điểm)
1.....	a. là thể loại có cốt truyện thường theo một trong hai mô hình <i>Gặp gỡ – Tai biến – Đoàn tụ</i> hoặc <i>Nhân – Quả</i>
2.....	b. là thể loại văn xuôi tự sự thời trung đại, phản ánh hiện thực qua những yếu tố kì lạ, hoang đường
3.....	c. là văn bản được viết để cung cấp thông tin về một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử
4.....	d. là văn bản mà người viết cần kết hợp cả cách trình bày vấn đề khách quan và cách trình bày chủ quan để tạo sức thuyết phục cho văn bản
5.....	đ. là thể loại mà ngôn ngữ có đặc điểm hàm súc, ngắn gọn, nhiều hình ảnh, giàu sức gợi, được tổ chức thành một cấu trúc đặc biệt có vần, nhịp, thanh điệu, đối,...
6.....	e. là văn bản dùng để ghi lại thông tin của việc trao đổi về một chủ đề nhất định, trong đó có hệ thống câu hỏi và câu trả lời

6. Hoàn thành bảng sau để làm rõ một số điểm giống và khác nhau giữa thể loại truyện truyền kì và truyện thơ Nôm (làm vào vở):

Nội dung so sánh	Truyện truyền kì	Truyện thơ Nôm
Điểm giống nhau		
Điểm khác nhau		

7. Dựa trên những gì học được từ văn bản *Đọc mở rộng* theo thể loại ở từng bài học để hoàn thành bảng sau (làm vào vở):

Bài học	Tên văn bản	Tác giả	Thể loại	Một số nét đặc sắc	
				Nội dung	Hình thức
1	<i>Mùa xuân nho nhỏ</i>				
2	<i>Tính đa nghĩa trong bài thơ “Bánh trôi nước”</i>				

3	Cột cờ Thủ Ngũ – di tích cổ bên sông Sài Gòn				
4	Dế chọi				
5	Tiếng đàn giải oan				

8. Tóm tắt những kinh nghiệm em đã tích lũy được về việc đọc hiểu văn bản nghị luận và văn bản thông tin ở học kì I (làm vào vở):

Loại văn bản	Bài học kinh nghiệm
Văn bản nghị luận	
Văn bản thông tin	

II. TIẾNG VIỆT

1. Liệt kê các đơn vị kiến thức tiếng Việt được học trong học kì I và cho ví dụ để hoàn thành bảng sau (làm vào vở):

Bài	Kiến thức tiếng Việt trong học kì I	Ví dụ
1		
2		
3		
4		
5		

2. Xác định (các) điển tích, điển cố trong đoạn trích sau và nêu tác dụng của việc sử dụng (các) điển tích, điển cố này:

Đoạn rồi nàng tắm gội chay sạch, ra bến Hoàng Giang ngửa mặt lên trời mà than rằng:

– Kê bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhục như, thần sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mỹ Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngu mi. Nhục bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ.

(Nguyễn Dữ, Chuyện người con gái Nam Xương)

3. Xác định biện pháp tu từ chơi chữ trong các trường hợp sau và nêu tác dụng của biện pháp này:

- a. *Có tài mà cậy chi tài*
Chữ tài liền với chữ tai một vần.
 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)
- b. *Hồng quân với khách hồng quân,*
Đã xoay đến thế còn vần chưa tha.
 (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

III. VIẾT

1. Tóm tắt thông tin về các kiểu bài viết đã học ở học kì I bằng cách hoàn thành bảng sau (làm vào vở):

Kiểu bài	Yêu cầu
Đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tám chữ	
Bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm văn học: phân tích chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mĩ của nó	
Bài văn thuyết minh về một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử	
Một truyện kể sáng tạo có thể mô phỏng một truyện đã đọc; sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong truyện	

2. Nêu những điểm giống và khác nhau về kiểu bài sau: *Bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm truyện: chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật đã học ở Bài 2 và bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm truyện thơ: chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật đã học ở Bài 5.*

IV. NÓI VÀ NGHE

- Khi tham gia thảo luận về một vấn đề trong đời sống, cần lưu ý những gì?
- Nêu kinh nghiệm của em về cách chuyển nội dung bài viết thành bài nói khi thực hiện các yêu cầu thực hành về nói và nghe ở Bài 3 và Bài 4.
- Chia sẻ một số kinh nghiệm về kĩ năng nghe và nhận biết tính thuyết phục của một ý kiến.
- Làm thế nào để kể lại một câu chuyện tưởng tượng cho hấp dẫn, thu hút người nghe?
- Ghi lại một số kinh nghiệm về kĩ năng đặt câu hỏi phỏng vấn.

BẢNG TRA CỬU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

	Tiếng nước ngoài	Phiên âm tiếng Việt	Trang
B	Bill Clinton	Biu Clin-tơn	42
D	Daghestan	Đa-ghe-xtan	40, 41
H	Heiz-zyou-kyo	Hây-du-ô-ki-ô	68
	Henri Lopes	Hen-ri Lốp-pơ	42
J	Java	Gia-va	79
K	Kunikazu-Ueno	Ku-ni-ka-du U-ê-nô	68
	Kiosque	Ki-ốt	74
M	Mademoiselle de Maupin	Mát-xoa-den đờ Mô-panh	39
	Mât des Signaux	Mát để Xích-nhô	74
	Messageries Imperiales	Méc-sa-gio-ri Anh-phe-ri-an-giơ	74
N	Nara	Na-ra	68, 69, 73
P	Paris	Pa-ri	42
	Pointe des Blagueurs	Po-in để Bờ-la-gơ	74, 75
R	Rasul Gamzatov	Ra-xun Gam-da-tốp	8, 40, 42
	Rivière Noire	Ri-vi-e Noa	19
T	Théophile Gautier	Tê-ô-phin Gâu-chê	39
V	V. la. Propp	V. Ya. Propp	137

BẢNG TRA CỨU YẾU TỐ HÁN VIỆT

	Yếu tố Hán Việt	Nghĩa	Từ ngữ chứa yếu tố Hán Việt
B	Bạc	– Nghiệt, không đôn hậu – Mỏng mảnh – Xấu, không phì nhiêu	– Bạc ác,... – Bạc mệnh, bạc phúc,... – Đất bạc màu,...
		Điểm tĩnh, lặng lẽ	Đạm bạc,...
	Báo	– Trả lại, đền ơn – Báo cho – Tin tức	– Báo ân, báo oán,... – Báo tin, thông báo,... – Tiệp báo, điện báo,...
		Con báo	Hắc báo, hổ báo,...
	Bảo	– Giữ – Gánh vác, nhận trách nhiệm	– Bảo thủ,... – Bảo chứng, bảo đảm,...
		Quý giá	Gia bảo, quốc bảo, bảo vật,...
D	Du	– Đi chơi, di chuyển – Đi xa – Đoạn, khúc sông	– Du khách, tuần du,... – Du học,... – Thượng du, hạ du,...
	Đạo	Ăn trộm, ăn cắp	Đạo chích, đạo tặc, đạo văn,...
		Chỉ bảo, hướng dẫn	Chỉ đạo, hướng đạo, phụ đạo,...
		Đường đi	Ngự đạo, chính đạo, địa đạo, đạo lộ,...
	Đ	– Chuẩn mực, mẫu mực – Việc trước, tích cũ – Lễ nghi, nghi thức	– Kinh điển, tự điển,... – Điển tích, điển cố,... – Thịnh điển,...
		– Thủ phủ, thủ đô – Thành phố lớn – Tên chức quan cai trị các vùng đất ở biên cương thời phong kiến, ngày nay thường hiểu chung là cai trị	– Đô phủ, thủ đô, quốc đô, kinh đô,... – Phồn hoa đô hội,... – Đô hộ,...

	Đồ	– Hình vẽ, bản vẽ – Suy tính	– Địa đồ, bản đồ,... – Mưu đồ, ý đồ,...
		– Học trò – Lũ, nhóm, bè đảng (thường có nghĩa xấu)	– Đồ đệ, sư đồ,... – Hung đồ, côn đồ,...
		Giết, mổ thịt	Đồ tể,...
		Thứ làm tắc nghẽn, che lấp	Hỗ đồ,...
G	Giá	Xe cộ, xe của vua đi	Ngự giá, xa giá, giá lâm,...
		Giá tiền, giá cả	Giá trị, vô giá,...
		Lấy chồng	Xuất giá, giá thú,...
	Giám	– Trông coi, cai quản – Tên sở công – Tên chức quan	– Giám sát, giám hộ, giám chế,... – Quốc tử giám,... – Thái giám,...
		Soi, xét	Chứng giám, minh giám,...
	Gián	Ngăn cản	Can gián,...
		– Chia rẽ – Do thám – Cách khoảng, ngăn ở giữa	– Li gián,... – Gián điệp, phản gián,... – Gián cách, gián tiếp,...
	Giao	– Trao cho – Chơi, qua lại, kết bạn – Lẫn nhau	– Giao phó, giao hàng,... – Giao du, ngoại giao,... – Giao bái, tương giao,...
		Keo, dán dính	Giao loan,...
L	Lí	Lí lẽ, quy luật	Lí tưởng, đạo lí,...
		Xử sự, lo liệu	Xử lí, quản lí,...
		– Làng – Quê nhà	– Lí trưởng,... – Cổ lí,...

P	Phạm	Xâm phạm, mắc phải	Thủ phạm, phạm nhân, phạm thượng,...
		Phép tắc, quy phạm	Quy phạm, sư phạm,...
	Phong	Dối dào, sung túc	Phong phú, phong mãn,...
		– Bì đóng kín – Ngày xưa, vua ban phát đất đai, chức tước cho họ hàng vua hoặc bầy tôi có công, gọi là “phong”.	– Phong bì, phong thư, ... – Phong hầu, phong kiến, ...
		Gió	Phong linh, phong ba bão táp,...
		Hàng đầu, mũi nhọn	Tiên phong, xung phong,...
		Cây phong	“Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san” (Truyện Kiều, Nguyễn Du),...
T	Thất	Số bảy	Song thất lục bát, thất bảo,...
		Mất, làm sai	Thất hoà, tam sao thất bản,...
		Nhà	Nghi gia nghi thất, tư thất,...
	Thù	Đến đáp	Báo đức thù công, thù lao,...
		Mời rượu	Thù tạc, chén tạc chén thù,...
		Thù hận	Trả thù, thù hận,...
		Khác hẳn, riêng ra	Đặc thù,...
V	Vi	– Nhỏ bé – Ẩn, giấu, lén	– Vi khuẩn, vi sinh vật, vi trùng, ... – Vi hành, ...
		Bao quanh	Chu vi, ngoại vi,...
		Làm, việc làm	Hành vi, hữu vi, vô vi,...
		Trái, làm trái	Vi hiến, vi pháp, vi phạm,...

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

	Thuật ngữ	Giải thích	Trang
B	Bài phỏng vấn	thuộc loại văn bản thông tin, trình bày nội dung cuộc trao đổi về một chủ đề nhất định, trong đó người phỏng vấn đặt câu hỏi và người được phỏng vấn trả lời	57
C	Chơi chữ	biện pháp tu từ sử dụng âm thanh, từ ngữ để tạo ra ý nghĩa bất ngờ, thú vị, làm tăng sức hấp dẫn cho văn bản	11
D	Dẫn gián tiếp	thuật lại lời nói hay ý nghĩ của một người/ một nhân vật theo cách diễn đạt của mình	89
	Dẫn trực tiếp	nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của một người/ một nhân vật	89
Đ	Đạo văn	hành vi sao chép lời nói, ý tưởng, quan điểm,... của người khác và coi nó như là của riêng mình	32
	Diễn tích	câu chuyện trong sách xưa, được dẫn lại một cách cô đúc trong tác phẩm văn học	125
	Diễn cổ	sự việc hay câu chữ trong sách xưa, được dẫn trong thơ văn một cách phù hợp, có dụng ý.	125
	Điệp văn	biện pháp tu từ lặp lại những âm tiết có phần vần giống nhau nhằm mục đích làm tăng sức biểu cảm và nhạc tính cho văn bản	12
	Điệp thanh	biện pháp tu từ lặp lại thanh điệu (thường là cùng thuộc thanh bằng hay thanh trắc) nhằm mục đích tạo nên nhạc tính, tăng tính tạo hình và sức biểu cảm cho văn bản	12
H	Hình thức nghệ thuật của văn bản văn học	cách tổ chức, kết nối mọi yếu tố (bố cục, kết cấu, ngôn ngữ, biện pháp tu từ, vần, nhịp,...) nhằm tạo nên tính chỉnh thể của tác phẩm	11

K	Kết cấu của bài thơ	toàn bộ tổ chức chặt chẽ và sinh động của tác phẩm, tạo ra tính toàn vẹn và thể hiện một cách tốt nhất chủ đề, tư tưởng của tác phẩm	11
L	Lời đối thoại trong văn bản truyện	lời thoại giữa các nhân vật, thể hiện nội dung giao tiếp của họ trong sự luân phiên (người nói và người nghe) đối vai cho nhau	88
	Lời độc thoại trong văn bản truyện	lời nhân vật tự nói với mình, thường dưới dạng lời nói thầm trong đầu (độc thoại nội tâm)	88
T	Thơ tám chữ	thể thơ mỗi dòng có tám chữ, khổ thơ dài ngắn khác nhau hoặc không chia khổ; có cách ngắt nhịp đa dạng	23
	Truyện thơ Nôm	thể loại tự sự bằng văn vần và viết bằng chữ Nôm, ra đời từ thế kỉ XVII, phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX	123
	Truyện truyền kì	thể loại văn xuôi tự sự thời trung đại, phản ánh hiện thực qua những yếu tố kì lạ, hoang đường	88
V	Văn bản giới thiệu một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử	thuộc loại văn bản thông tin, cung cấp cho người đọc thông tin về một danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử	56
	Văn bản văn học	công trình nghệ thuật ngôn từ, kết quả hoạt động sáng tác của cá nhân hoặc tập thể nhà văn và là đơn vị độc lập cơ bản của văn học. Văn bản văn học có thể tồn tại dưới dạng truyền miệng hoặc dưới dạng viết (văn tự) với quy mô có thể chỉ là một câu, vài dòng (tục ngữ, ca dao,...) đến hàng vạn câu, hàng ngàn trang (sử thi, tiểu thuyết,...). Về cấu trúc, văn bản văn học là một hệ thống phức tạp gồm hàng loạt yếu tố thuộc các bình diện khác nhau của nội dung và hình thức.	11

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ THỊ THUỶ TRANG – PHAN THỊ BÍCH VÂN

Biên tập mỹ thuật: LÊ TRỌNG SƠN

Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ HỒNG THOA

Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ – TÔNG THANH THẢO

Minh họa: LÊ TRỌNG SƠN

Sửa bản in: LÊ THỊ THUỶ TRANG – PHAN THỊ BÍCH VÂN

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Ảnh bìa: Lương Xuân Nhị, *Bên bờ giếng*, 60 x 80 cm

Chân trời sáng tạo



Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGŨ VĂN 9 – TẬP MỘT (Chân trời sáng tạo)

Mã số: G2HH9V001M23

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:..... địa chỉ

Cơ sở in:..... địa chỉ

Số ĐKXB: 4223-2023/CXBIPH/31-2169/GD

Số QĐXB:.../QĐ - ...

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20....

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-38986-2

Tập hai: 978-604-0-38987-9



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|--|---|
| 1. NGỮ VĂN 9 – TẬP MỘT | 11. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp |
| 2. NGỮ VĂN 9 – TẬP HAI | Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà |
| 3. TOÁN 9 – TẬP MỘT | 12. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp |
| 4. TOÁN 9 – TẬP HAI | Mô đun Nông nghiệp 4.0 |
| 5. TIẾNG ANH 9 | 13. CÔNG NGHỆ 9 – Trải nghiệm nghề nghiệp |
| Friends Plus - Student Book | Mô đun Cắt may |
| 6. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 9 | 14. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 9 |
| 7. KHOA HỌC TỰ NHIÊN 9 | 15. ÂM NHẠC 9 |
| 8. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 | 16. MĨ THUẬT 9 (1) |
| 9. TIN HỌC 9 | 17. MĨ THUẬT 9 (2) |
| 10. CÔNG NGHỆ 9 – Định hướng nghề nghiệp | 18. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 9 (1) |
| | 19. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 9 (2) |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

ISBN 978-604-0-38986-2



9 786040 389862

Bản in thử
Sách không bán